

Số: 45/2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 46/2024/TT-BGTVT QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD VÀ THÔNG TƯ SỐ 24/2026/TT-BXD)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4

“b) Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT. Nội dung kiểm tra xác nhận được ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII và các biên bản theo các mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra xác nhận tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia thực hiện kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại điểm này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 5

“c) Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm);”.

Điều 3. Bổ sung khoản 5 Điều 9

“5. Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm).”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10

“3. Kiểm tra xác nhận thực tế

Việc kiểm tra xác nhận thực tế được thực hiện trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Sở Xây dựng kiểm tra xác nhận điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định khí thải của cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT để ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc

kiểm tra xác nhận tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại điểm này;

c) Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung tương ứng vào mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 11

1. Bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT của tổ chức đánh giá sự phù hợp (thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, trừ trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm).”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Hồ sơ cấp lại do cơ sở kiểm định khí thải thay đổi vị trí (địa điểm); tăng thêm số lượng thiết bị kiểm tra; bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy: các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều này.”.

Điều 6. Bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 15

1. Bổ sung khoản 3 Điều 15

“3. Công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam danh sách các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện đánh giá đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

2. Bổ sung khoản 4 Điều 15

“4. Cấp quyền khai thác thử nghiệm các phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý để vận hành thử toàn bộ hệ thống kiểm định của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải khi có đề nghị của tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải.”.

Điều 7. Bổ sung khoản 3 Điều 16

“3. Công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng danh sách các cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy được cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”.

Điều 8. Bổ sung Điều 16a

“Điều 16a. Trách nhiệm của tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm

1. Trước khi đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định, tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp quyền khai thác thử nghiệm phần mềm quản lý kiểm định, phần mềm chứng nhận cải tạo, phần mềm thu phí sử dụng đường bộ và các tài khoản để tra cứu thông tin phương tiện vi phạm, thông tin phương tiện nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp trong nước phục vụ việc vận hành thử toàn bộ hệ thống kiểm định của cơ sở đăng kiểm.

2. Thông báo cho Sở Xây dựng địa phương, Cục Đăng kiểm Việt Nam về thời gian vận hành thử toàn bộ hệ thống kiểm định của cơ sở đăng kiểm.”.

Điều 9. Thay thế cụm từ “kiểm tra, đánh giá” bằng cụm từ “kiểm tra xác nhận” tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4; tại khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 10

Điều 10. Thay thế cụm từ “Kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy” bằng cụm từ “Kết quả đánh giá phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy QCVN 103:2024/BGTVT” tại khoản 3 Điều 3, khoản 3 Điều 4 và điểm c khoản 1 Điều 5

Điều 11. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI, Phụ lục XII tương ứng bằng các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 53/2024/TT-BGTVT QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ DẤU HIỆU NHẬN BIẾT XE CƠ GIỚI SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG SẠCH, NĂNG LƯỢNG XANH, THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân

loại phương tiện giao thông đường bộ.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe* là xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

2. *Hệ thống truyền động điện* (Electric powertrain) là hệ thống bao gồm một hoặc nhiều động cơ điện truyền động xe; có thể bao gồm hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể nạp điện lại để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe, hệ thống chuyển đổi điện năng, các bộ biến đổi điện tử công suất, hệ thống dây dẫn và đầu nối liên quan, cùng hệ thống kết nối để nạp điện cho hệ thống lưu trữ năng lượng điện.

3. *Hệ thống truyền động hybrid điện* (Hybrid electric powertrain) là hệ thống truyền động sử dụng năng lượng từ ít nhất hai nguồn năng lượng được lưu trữ trên xe, gồm nhiên liệu và một hoặc nhiều hệ thống lưu trữ năng lượng điện, trong đó các nguồn năng lượng này có khả năng tham gia cung cấp công suất cho hệ thống truyền động của xe.

4. *Xe điện hóa* là một trong các loại phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường được phân loại tại Chương IV Thông tư này.”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5

“3. Máy kéo được phân loại theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Chương III

“Chương III

PHÂN LOẠI XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THEO CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA”

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Phương tiện giao thông thông thường

Phương tiện giao thông thông thường là phương tiện giao thông đường bộ mà người lái trực tiếp điều khiển phương tiện, bao gồm cả trường hợp được hỗ trợ bởi các hệ thống an toàn chủ động trên phương tiện hoặc được hỗ trợ bởi hệ thống tự động hóa một phần hoạt động điều khiển phương tiện (cấp độ tự động hóa của phương tiện được phân loại theo cấp độ 0, 1, 2, 3 quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này).”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Phương tiện giao thông thông minh

Phương tiện giao thông thông minh là phương tiện giao thông đường bộ mà toàn bộ việc điều khiển, duy trì hoạt động của phương tiện không cần có sự điều

khẩn trực tiếp của người lái trên phương tiện đó (cấp độ tự động hóa của phương tiện được phân loại theo cấp độ 4, 5 quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này).”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Chương IV

“Chương IV PHÂN LOẠI XE ĐIỆN HÓA

Điều 9. Phân loại xe điện hóa

Xe điện hóa gồm một trong các loại xe sau đây:

1. Xe hybrid điện nhẹ (MHEV - Mild Hybrid Electric Vehicle) là xe được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện; động cơ (mô-tơ) điện có chức năng hỗ trợ động cơ đốt trong khởi động, hỗ trợ tăng tốc, phanh tái tạo và cung cấp năng lượng cho hệ thống phụ trợ. Xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

2. Xe hybrid điện hoàn toàn (FHEV - Full Hybrid Electric Vehicle hoặc SHEV - Strong Hybrid Electric Vehicle) là xe được dẫn động bằng hệ thống truyền động hybrid điện; xe có khả năng di chuyển chỉ bằng năng lượng điện trong những điều kiện nhất định (như bắt đầu di chuyển từ trạng thái đứng yên, di chuyển ở tốc độ thấp, di chuyển trong phạm vi nhất định); xe không có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài.

3. Xe hybrid điện nạp điện ngoài (PHEV - Plug-in Hybrid Electric Vehicle) là xe hybrid điện có khả năng nạp điện được từ nguồn điện bên ngoài;

4. Xe điện chạy bằng pin nhiên liệu (FCEV - Fuel Cell Electric Vehicle) là xe có động cơ điện chạy bằng pin nhiên liệu hydro, được dẫn động bằng hệ thống truyền động điện; hệ thống pin nhiên liệu hydro và pin đệm (battery buffer) là các nguồn năng lượng duy nhất cung cấp cho hệ thống động lực của xe.

5. Xe điện chạy bằng pin nhiên liệu nạp điện ngoài (PFCEV - Plug-in Fuel Cell Electric Vehicle) là FCEV có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài.

6. Xe điện chạy bằng pin điện thuần điện (BEV - Battery Electric Vehicle hoặc PEV - Pure Electric Vehicle) là xe có gắn động cơ điện chạy bằng pin điện, được truyền động bằng hệ thống truyền động điện và không được trang bị bất kỳ hệ thống chuyển đổi năng lượng từ nhiên liệu để tạo công suất dẫn động;

7. Xe điện chạy bằng pin điện mở rộng phạm vi hoạt động (REEV_{eb} - Electric Based Range-Extended Electric Vehicle hoặc EREV_{eb} - Electric Based Extended-Range Electric Vehicle) là xe có gắn động cơ điện chạy bằng pin điện mở rộng phạm vi hoạt động; được truyền động bằng hệ thống truyền động điện; động cơ điện là nguồn động lực duy nhất truyền động bánh xe; động cơ sử dụng nhiên liệu chỉ làm nhiệm vụ truyền động máy phát điện để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe hoặc nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng và không truyền mô-men trực tiếp tới bánh xe; xe có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài; và có các đặc điểm sau:

a) Có phạm vi hoạt động chỉ sử dụng thuần điện (All-Electric Range - AER) từ 250 km trở lên (theo chu trình thử NEDC);

b) Động cơ dẫn động máy phát điện không thể được kích hoạt thủ công bởi người lái khi dung lượng pin (SOC) đang ở trên mức giới hạn cho phép vận hành thuần điện, trừ các chế độ đặc biệt phục vụ bảo dưỡng, an toàn hoặc kiểm định do nhà sản xuất quy định.

8. Xe điện mở rộng phạm vi hoạt động, ưu tiên điện (REEV_{ep} - Electric-Priority Range-Extended Electric Vehicle hoặc EREV_{ep} - Electric-Priority Extended-Range Electric Vehicle) là xe có động cơ điện là nguồn động lực duy nhất truyền động bánh xe; động cơ sử dụng nhiên liệu chỉ làm nhiệm vụ truyền động máy phát điện để cung cấp điện năng cho hệ thống động lực điện của xe hoặc nạp điện cho thiết bị tích trữ điện năng và không truyền mô-men trực tiếp tới bánh xe; xe có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài; và có các đặc điểm sau:

a) Có AER từ 150 km đến dưới 250 km (theo chu trình thử NEDC);

b) Động cơ dẫn động máy phát điện không thể được kích hoạt thủ công bởi người lái khi dung lượng pin (SOC) đang ở trên mức giới hạn cho phép vận hành thuần điện, trừ các chế độ đặc biệt phục vụ bảo dưỡng, an toàn hoặc kiểm định do nhà sản xuất quy định.”.

Điều 20. Bãi bỏ Điều 10

Điều 21. Bổ sung Phụ lục XII và Phụ lục XIII tương ứng bằng Phụ lục XII và Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 54/2024/TT-BGTVT QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI TRONG NHẬP KHẨU (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 69/2025/TT-BXD VÀ THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD)

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng được yêu cầu về điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được đăng ký, công nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và được Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm xe, phụ tùng;”.

2. Bổ sung điểm đ khoản 19 Điều 3 như sau:

“đ) *Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi*

trường tạm thời là tài liệu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 24 như sau:

“24. *Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận* (sau đây gọi tắt là Cơ quan chứng nhận) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam được giao thực hiện công tác kiểm tra, chứng nhận đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm r; bổ sung điểm x, điểm y khoản 5 Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 4 như sau:

“b) Cấp thông báo không đạt đối với một trong các trường hợp sau:

Xe không có nhãn hiệu.

Xe không có số khung (trừ trường hợp xe cơ giới được thiết kế không có số khung, chỉ có số VIN; xe máy chuyên dùng không có số khung, chỉ có số PIN hoặc số seri); xe có một phần hoặc toàn bộ số khung không xác định được; xe cơ giới có số khung được đóng trên tấm kim loại hoặc vật liệu khác và gắn vào khung xe bằng các phương pháp hàn, đinh tán, keo dán.

Xe cơ giới có số khung hoặc số VIN (trong trường hợp xe cơ giới không có số khung) trùng với số khung hoặc số VIN của xe cơ giới đã được nhập khẩu trước đó, xe máy chuyên dùng có số khung (hoặc số PIN hoặc số seri trong trường hợp xe máy chuyên dùng không có số khung) trùng với số khung (hoặc số PIN hoặc số seri) của xe máy chuyên dùng cùng nhãn hiệu và cùng loại phương tiện đã được nhập khẩu trước đó; trừ trường hợp bị trùng số khung nhưng xe nhập khẩu chính là xe đã được tái xuất khẩu hợp pháp ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc xe được kiểm tra tại khu vực giám sát của cơ quan hải quan.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 4 như sau:

“c) Đối với các loại xe điện mở rộng phạm vi hoạt động (REEV, EREV, REEV_{eb}, EREV_{eb}, REEV_{ep}, EREV_{ep}), việc thử nghiệm an toàn, khí thải được áp dụng theo phương pháp thử của xe hybrid nạp điện ngoài (PHEV).”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm r khoản 5 Điều 4 như sau:

“r) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kích thước lớn, phải tháo rời để phù hợp cho việc vận chuyển về Việt Nam hoặc trường hợp xe điện phải tháo rời pin theo yêu cầu về an toàn vận chuyển thì người nhập khẩu phải lắp ráp hoàn chỉnh xe và xuất trình xe để kiểm tra trong vòng 15 ngày kể từ ngày được đưa xe về bảo quản. Trừ trường hợp bất khả kháng, quá thời hạn nêu trên, nếu người nhập khẩu không xuất trình hoặc xuất trình xe chưa được lắp ráp hoàn chỉnh, cơ quan chứng nhận cấp thông báo không đạt cho chiếc xe nêu trên. Trường hợp các bộ phận tháo rời được vận chuyển bằng các chuyến hàng khác nhau thì người nhập khẩu phải xuất trình các tài liệu thể hiện xe được mua nguyên chiếc và việc tháo

rời chỉ nhằm mục đích vận chuyển về Việt Nam; thời hạn phải xuất trình xe để kiểm tra là trong vòng 15 ngày kể từ ngày chuyển hàng cuối cùng được đưa về bảo quản.”.

4. Bổ sung điểm x khoản 5 Điều 4 như sau:

“x) Đối với xe nhập khẩu được sản xuất tại cơ sở sản xuất nước ngoài đã được cấp thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu: nếu người nhập khẩu có nhu cầu làm thủ tục đăng ký tạm thời để di chuyển xe từ cửa khẩu về địa điểm bảo quản của người nhập khẩu thì cơ quan chứng nhận cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp) theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này. Sau khi đưa xe về địa điểm bảo quản, người nhập khẩu phải làm thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư này.”.

5. Bổ sung điểm y khoản 5 Điều 4 như sau:

“y) Trường hợp xe gắn máy nhập khẩu có kết cấu hoặc phần mềm được thiết kế cho phép thay đổi vận tốc lớn nhất của xe khi sử dụng thực tế vượt quá vận tốc lớn nhất theo công bố của nhà sản xuất thì cơ quan chứng nhận cấp Thông báo không đạt cho lô hàng nhập khẩu đó và kiểu loại xe đó bị tạm dừng thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu đến khi người nhập khẩu hoàn thành việc triệu hồi tất cả các xe cùng kiểu loại đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 1 và điểm g khoản 2 Điều 5

1. Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 1 Điều 5 như sau:

“m) Bản sao giấy Chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương còn hiệu lực không quá 12 tháng trước thời điểm xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài;”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 5 như sau:

“g) Các tài liệu quy định tại các điểm d, đ, e của khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau: xe ô tô thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; rơ moóc; sơ mi rơ moóc; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe mô tô; xe gắn máy; xe máy chuyên dùng; ô tô sát xi chỉ sử dụng để lắp ráp thành ô tô tải tự đồ hoạt động trên đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng (bao gồm cả xe ô tô sát xi có các thông số kỹ thuật, kết cấu hoàn toàn phù hợp để sản xuất, lắp ráp xe hoàn chỉnh tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng);”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Báo cáo thử nghiệm phụ tùng cấp cho chính người nhập khẩu. Riêng trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP thì được sử dụng báo cáo thử nghiệm cấp cho Đại diện hợp pháp tại Việt Nam của doanh nghiệp sản xuất nước ngoài.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Miễn tài liệu quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đối với các trường hợp nhập khẩu phụ tùng để phục vụ hoạt động triệu hồi, sửa chữa, thay thế, bảo hành xe cơ giới do doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp hoặc hệ thống đại lý, trạm dịch vụ ủy quyền của doanh nghiệp nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thực hiện hoặc trường hợp số lượng nhập khẩu dưới 15 chiếc nếu thỏa mãn một trong ba điều kiện sau: cùng kiểu loại với phụ tùng đã được cấp Báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng lắp trên xe cơ giới đã được chứng nhận; cùng kiểu loại với phụ tùng có báo cáo thử nghiệm hoặc giấy chứng nhận được cấp bởi cơ sở thử nghiệm nước ngoài.”.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Doanh nghiệp sản xuất phụ tùng nước ngoài đã được cơ quan chứng nhận đánh giá lần đầu (tính từ ngày Nghị định số 116/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), có thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu không quá 90 ngày từ thời điểm hết hiệu lực, không bị gián đoạn sản xuất quá 90 ngày và người nhập khẩu cung cấp được Tài liệu ECE hoặc EC phù hợp với quy định và còn hiệu lực.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Hiệu lực của thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu đối với trường hợp miễn đánh giá COP định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này được căn cứ theo ngày hiệu lực của Tài liệu ECE hoặc EC. Khi Tài liệu ECE hoặc EC hết hiệu lực thì người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu ECE hoặc EC mới phù hợp với quy định và còn hiệu lực. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu ECE hoặc EC thì người nhập khẩu cung cấp báo cáo kết quả đánh giá COP và trong vòng 90 ngày người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu ECE hoặc EC phù hợp với quy định và còn hiệu lực.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 13

“c) Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản nêu tại điểm b khoản này, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan nêu tại điểm b khoản này, cơ quan chứng nhận sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc bản điện tử) Chứng chỉ chất lượng; trường hợp không cấp lại, cơ quan chứng nhận có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề Chương IV

“Chương IV QUY ĐỊNH VỀ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG XE CƠ GIỚI”

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Điều 15

“Điều 15. Quy định về tiêu thụ năng lượng xe cơ giới

1. Người nhập khẩu phải công khai mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới. Việc công khai mức tiêu thụ năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với các thông tin, mức tiêu thụ năng lượng nêu trong báo cáo thử nghiệm xe mẫu cùng kiểu loại đã được chứng nhận;

b) Đăng tải thông tin về mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe trên trang thông tin điện tử của người nhập khẩu, cơ sở kinh doanh xe (nếu có). Thông tin công khai phải được duy trì trong suốt thời gian người nhập khẩu, cơ sở kinh doanh xe cung cấp kiểu loại xe ra thị trường.

2. Trường hợp kiểu loại xe đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với kiểu loại xe đã thực hiện thử nghiệm khí thải, mức tiêu thụ năng lượng, người nhập khẩu được phép sử dụng báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng được cấp cho xe cùng kiểu loại nêu trên để làm thủ tục chứng nhận mà không phải thử nghiệm lại mức tiêu thụ năng lượng.”.

Điều 30. Thay thế cụm từ “cơ quan chứng nhận” bằng cụm từ “Cục Đăng kiểm Việt Nam” tại khoản 2 Điều 17

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Cách thức thực hiện việc triệu hồi

1. Đối với người nhập khẩu

Trường hợp hàng hóa đã đưa ra thị trường có lỗi kỹ thuật phải triệu hồi, người nhập khẩu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ Cục Đăng kiểm Việt Nam, người nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu không bán ra thị trường hàng hóa thuộc diện triệu hồi mà chưa được khắc phục;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ Cục Đăng kiểm Việt Nam, người nhập khẩu phải gửi tới Cục Đăng kiểm Việt Nam báo cáo bằng văn bản các nội dung sau: nguyên nhân xảy ra lỗi kỹ thuật, biện pháp khắc phục, số lượng hàng hóa phải triệu hồi, kế hoạch triệu hồi phù hợp;

c) Chủ động thực hiện việc triệu hồi và tuân thủ theo đúng kế hoạch triệu hồi, đồng thời người nhập khẩu phải công bố thông tin về kế hoạch triệu hồi và danh sách hàng hóa phải triệu hồi trên trang thông tin điện tử của người nhập khẩu, các đại lý bán hàng kịp thời, đầy đủ.

2. Đối với cơ quan chứng nhận

Trường hợp hàng hóa thuộc diện triệu hồi mà chưa được cơ quan chứng nhận cấp Chứng chỉ chất lượng, cơ quan chứng nhận thông báo tới cơ quan hải quan nơi mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu để cho phép người nhập khẩu tạm giải phóng hàng để thực hiện việc khắc phục hàng hóa thuộc diện triệu hồi. Sau khi người nhập khẩu cung cấp danh sách hàng hóa đã được khắc phục lỗi theo quy định của nhà sản xuất, cơ quan chứng nhận thực hiện thủ tục chứng nhận theo quy định.

3. Đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam

a) Thông báo bằng văn bản cho người nhập khẩu về việc tiếp nhận kế hoạch triệu hồi và các yêu cầu bổ sung đối với chương trình triệu hồi (nếu có);

b) Yêu cầu người nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi;

c) Thông tin về hàng hóa bị triệu hồi trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

d) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triệu hồi của người nhập khẩu theo kế hoạch;

đ) Thông báo tới cơ quan chứng nhận để tạm dừng các thủ tục chứng nhận chất lượng đối với người nhập khẩu không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Xem xét việc thông báo tới cơ quan chứng nhận để dừng thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với hàng hóa của cùng nhà sản xuất nếu người nhập khẩu cung cấp được bằng chứng nhà sản xuất đó không phù hợp để thực hiện kế hoạch triệu hồi.”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 10; bổ sung khoản 12 Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phối hợp với cơ quan chứng nhận trong quá trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; đăng ký mã số, mã vạch, xây dựng cơ sở dữ liệu để định danh, truy xuất nguồn gốc và triệu hồi sản phẩm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Dán bản chà số khung, số động cơ vào mặt sau giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu, thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu (trường hợp chỉ được cấp bản điện tử thì người nhập khẩu in bản điện tử đó lên giấy khổ A4 và đóng dấu treo vào mặt trước của bản in). Đóng dấu giáp lai giữa bản chà và giấy chứng nhận hoặc thông báo miễn đó để phục vụ công tác đăng ký xe trực tuyến toàn trình theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.”.

3. Bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Đăng ký trong hồ sơ chứng nhận và công khai các loại nhiên liệu được

nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung Điều 20

“Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan chứng nhận

1. Phát hành, quản lý Chứng chỉ chất lượng và chịu trách nhiệm về kết quả chứng nhận.
2. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra đột xuất lô hàng hóa nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.
3. Thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý vi phạm khi phát hiện người nhập khẩu, kinh doanh xe vi phạm quy định của pháp luật.
4. Phối hợp với người nhập khẩu, Cục Đăng kiểm Việt Nam, cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng để xử lý sự cố giao dịch điện tử theo quy định.
5. Lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.
6. Tổng hợp kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.”.

Điều 34. Bổ sung Điều 20a

“Điều 20a. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm trực tuyến để quản lý việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu và chia sẻ dữ liệu với các cơ quan quản lý có liên quan khi có yêu cầu.
2. Thực hiện kiểm tra đột xuất lô hàng hóa nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.
3. Công bố danh sách xe phải triệu hồi và nội dung triệu hồi lên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
4. Phối hợp với người nhập khẩu, cơ quan chứng nhận và cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng để xử lý sự cố giao dịch điện tử theo quy định.
5. Công nhận, chỉ định và công khai danh sách các cơ sở thử nghiệm, cơ quan chứng nhận lên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.
6. Kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các cơ sở thử nghiệm, cơ quan chứng nhận.”.

Điều 35. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 4

Điều 36. Bổ sung Phụ lục XIX bằng Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này

Điều 37. Thay thế Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ

lục XV, Phụ lục XX tương ứng bằng các Phụ lục XIV, Phụ lục XV, Phụ lục XVI, Phụ lục XVII, Phụ lục XVIII, Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 55/2024/TT-BGTVT QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 69/2025/TT-BXD, THÔNG TƯ SỐ 71/2025/TT-BXD VÀ THÔNG TƯ SỐ 24/2026/TT-BXD)

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung khoản 15, khoản 16, khoản 23 Điều 3

“15. *Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận* (sau đây gọi tắt là Cơ quan chứng nhận) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam được giao thực hiện công tác kiểm tra, chứng nhận đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.”.

“16. *Cơ sở thử nghiệm* là tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng được yêu cầu về điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được đăng ký, công nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và được Cục Đăng kiểm Việt Nam chỉ định để thực hiện việc thử nghiệm xe, phụ tùng;”.

“23. *Năm sản xuất xe* là năm tính theo dương lịch mà xe được sản xuất, lắp ráp. Đối với xe được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, năm sản xuất của xe được lấy theo năm sản xuất của xe cơ sở lần đầu được xuất xưởng.”.

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4

“2. Cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra, thử nghiệm mẫu điển hình; lập và cấp một trong các báo cáo thử nghiệm: Báo cáo thử nghiệm an toàn xe; Báo cáo thử nghiệm khí thải xe; Báo cáo thử nghiệm phụ tùng; Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng;

Đối với thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng để chứng nhận kiểu loại mới: nếu mức tiêu thụ năng lượng được xác định bằng phương pháp cân bằng các bon dựa trên kết quả thử nghiệm khí thải thì kết quả thử nghiệm khí thải phải đáp ứng các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, mức tiêu thụ năng lượng và kết quả thử nghiệm khí thải phải được thể hiện trên cùng một báo cáo thử nghiệm;

Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày ký để thực hiện đăng ký chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại xe hoặc phụ tùng xe cơ giới.”.

Điều 40. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5

“5. Các tài liệu thay thế đối với thành phần hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại xe:

a) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm khí thải xe: bản sao chụp văn bản của cơ sở thử nghiệm xác nhận kết quả kiểm tra sự phù hợp về khí thải của kiểu loại xe đáp ứng các yêu cầu về mở rộng thừa nhận về khí thải với kiểu loại xe đã được chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm khí thải thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này hoặc bản sao chụp văn bản của nhà sản xuất xe cơ sở xác nhận sự phù hợp với các yêu cầu về lắp đặt động cơ trên xe cho các trường hợp thay đổi kích thước, vị trí lắp đặt của hệ thống nạp, hệ thống xả thuận lợi cho việc lắp đặt các thiết bị hoặc kết cấu chuyên dùng đối với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở;

b) Tài liệu thay thế Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng: bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe đối với trường hợp kiểu loại xe cơ giới được xác định cùng kiểu loại với kiểu loại xe đã chứng nhận quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu thụ năng lượng hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm đối với trường hợp kiểu loại xe đáp ứng được điều kiện mở rộng thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải đối với kiểu loại xe đã chứng nhận hoặc bản sao chụp văn bản xác nhận của cơ sở thử nghiệm về sự phù hợp của kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp với Báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng thuộc các trường hợp quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 8

“đ) Cơ sở sản xuất nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại trụ sở Cơ quan chứng nhận hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến (nếu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do hết hiệu lực, Cơ quan chứng nhận lấy mẫu ngẫu nhiên trong lô sản phẩm đã được sản xuất, lắp ráp và kiểm tra xuất xưởng đạt yêu cầu để kiểm tra, thử nghiệm khi cơ sở sản xuất có nhu cầu tiếp tục sản xuất, lắp ráp. Số lượng sản phẩm xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở, xe chuyên dùng, xe máy chuyên dùng để lấy mẫu không nhỏ hơn số lượng mẫu phục vụ để kiểm tra, thử nghiệm. Việc lấy mẫu cho phép thực hiện trước khi nộp hồ sơ chứng nhận. Thời điểm lấy mẫu không quá 12 tháng tính đến thời điểm Giấy chứng nhận hết hiệu lực.”.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6; bổ sung khoản 11 Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ sở sản xuất phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng các sản phẩm xuất xưởng, thực hiện ghi nhãn hàng hóa cho sản phẩm và xây dựng dữ liệu phục vụ truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trước

khi đưa ra thị trường. Các sản phẩm chỉ được xuất xưởng, cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe khi thực hiện đầy đủ các quy định về việc đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm còn hiệu lực và khi phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe thuộc đối tượng phải kiểm tra thử nghiệm và chứng nhận theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đáp ứng một trong yêu cầu sau:

- a) Giấy chứng nhận của phụ tùng còn hiệu lực;
- b) Thông báo miễn kiểm tra phụ tùng theo Nghị định 60/2023/NĐ-CP còn hiệu lực.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ sở sản xuất chỉ được cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng sau khi xe đã được kiểm tra chất lượng xuất xưởng đạt yêu cầu, phù hợp với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình của kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận. Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng là bản in từ bản điện tử và đóng dấu của cơ sở sản xuất (bản điện tử được hệ thống dịch vụ công trực tuyến tạo lập từ cơ sở dữ liệu về kết quả kiểm tra chất lượng xuất xưởng đạt yêu cầu của cơ sở sản xuất cung cấp, mẫu Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng bản điện tử theo Phụ lục VII Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024). Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật, cơ sở sản xuất cấp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng bản giấy được in trên phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng. Việc quản lý, sử dụng phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng được quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này.”.

3. Bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Đối với xe điện mà phải tháo rời pin (ắc quy) để đảm bảo an toàn trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển thì phải lắp đầy đủ pin (ắc quy) đúng kiểu loại với pin (ắc quy) đã đăng ký trong hồ sơ chứng nhận kiểu loại xe trước khi giao xe cho khách hàng.”.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 12

“đ) Có văn bản thông báo của cơ quan kiểm tra chuyên ngành về việc thông tin mức tiêu thụ năng lượng ghi trên nhãn năng lượng không phù hợp với thông tin mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận hoặc giá trị mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận không đáp ứng quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.”.

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung Điều 16

“Điều 16. Quy định về tiêu thụ năng lượng xe cơ giới

1. Cơ sở sản xuất phải thực hiện công khai mức tiêu thụ năng lượng của xe cơ giới. Việc công khai mức tiêu thụ năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với các thông tin, mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe đã được chứng nhận;

b) Đăng tải thông tin về mức tiêu thụ năng lượng của kiểu loại xe trên trang thông tin điện tử của cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh xe (nếu có). Thông tin công khai phải được duy trì trong suốt thời gian cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh xe cung cấp kiểu loại xe ra thị trường.

2. Kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận có các thay đổi thuộc một trong các trường hợp sau thì phải thực hiện chứng nhận lại mức tiêu thụ năng lượng của xe:

- a) Không thỏa mãn sản phẩm cùng kiểu loại về mức tiêu thụ năng lượng;
- b) Không đáp ứng được điều kiện mở rộng việc thừa nhận kết quả thử nghiệm khí thải đối với trường hợp báo cáo thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng kết hợp với báo cáo khí thải;
- c) Mức tiêu thụ năng lượng vượt quá phạm vi cho phép.”.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19

“Sản phẩm triệu hồi theo yêu cầu Cục Đăng kiểm Việt Nam.”.

Điều 46. Thay thế cụm từ “Cơ quan chứng nhận” bằng cụm từ “Cục Đăng kiểm Việt Nam” tại Điều 20.

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 11, khoản 12 Điều 21

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, phụ tùng sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe; đăng ký mã số, mã vạch, xây dựng cơ sở dữ liệu để định danh, truy xuất nguồn gốc và triệu hồi sản phẩm.”.

2. Bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Chịu trách nhiệm về việc lắp đặt pin (ắc quy) đúng kiểu loại với pin (ắc quy) đã đăng ký trong hồ sơ chứng nhận kiểu loại xe đối với trường hợp xe điện mà phải tháo rời pin (ắc quy) để đảm bảo an toàn trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.”.

3. Bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Đăng ký trong hồ sơ chứng nhận và công khai trong tài liệu hướng dẫn sử dụng loại nhiên liệu phù hợp với xe.”.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Trách nhiệm của Cơ quan chứng nhận

1. Thực hiện chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe, phụ tùng, mức tiêu thụ năng lượng xe cơ giới theo quy định.

2. Thống nhất phát hành, quản lý việc sử dụng đối với mẫu Giấy chứng nhận và mẫu phôi Phiếu xuất xưởng.

3. Thông báo tới cơ quan công an khi nhận được thông báo bị mất Phiếu xuất xưởng của cơ sở sản xuất; thông báo với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu khi

có bằng chứng xe sản xuất, lắp ráp sử dụng bộ phụ tùng có số khung, số động cơ đóng tại nước ngoài bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại.

4. Kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất việc đảm bảo chất lượng sản phẩm; kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm xuất xưởng tại cơ sở sản xuất.

5. Trường hợp xảy ra sự cố không thể thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, Cơ quan chứng nhận có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của Cơ quan chứng nhận chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

6. Lưu trữ hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm.

7. Tổng hợp kết quả thực hiện công tác chứng nhận và báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.”.

Điều 49. Bổ sung Điều 22a

“Điều 22a. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm để quản lý tập trung việc chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, dữ liệu xuất xưởng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và chia sẻ dữ liệu với các cơ quan quản lý có liên quan khi có yêu cầu.

2. Công bố danh sách xe phải triệu hồi và nội dung triệu hồi lên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Phối hợp với cơ sở sản xuất, cơ quan chứng nhận và cơ quan quản lý Công thông tin điện tử của Bộ Xây dựng để xử lý sự cố giao dịch điện tử theo quy định.

4. Đánh giá, chỉ định và công khai danh sách các cơ sở thử nghiệm, cơ quan chứng nhận lên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các cơ sở thử nghiệm, cơ quan chứng nhận.”.

Điều 50. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục VII, Phụ lục IX, Phụ lục X tương ứng bằng Phụ lục XXI, Phụ lục XXII, Phụ lục XXIII, Phụ lục XXIV, Phụ lục XXV, Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này

Điều 51. Bãi bỏ khoản 12 Điều 3

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở thử nghiệm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp tục được

thực hiện việc thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu theo chức năng, nhiệm vụ được nêu tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở thử nghiệm này phải được công nhận, chỉ định theo quy định của pháp luật.

2. Các Chứng chỉ chất lượng, Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên chứng chỉ chất lượng.

3. Các hồ sơ được đăng ký kiểm tra nhưng chưa được cấp Chứng chỉ chất lượng, Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 53. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD_(H.Lưu).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục I

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**TÊN TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ
SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM ⁽¹⁾**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG**

☐ Kiểm định xe cơ giới

☐ Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Kính gửi:⁽²⁾.....

Căn cứ Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại, tạm đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ.

1. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:Email:

4. Đề nghị:

☐ Cấp mới	☐ kiểm tra xác nhận lại		
☐ Cấp lại			
- Số giấy chứng nhận lần gần nhất:			
- Lý do cấp lại:	☐ Mất	☐ Hỏng	☐ Thay đổi nội dung giấy chứng nhận

5. Nội dung đã khắc phục (đối với trường hợp đề nghị kiểm tra xác nhận lại theo kết luận tại biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động số ngày/...../.....):

6. Danh mục hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo gồm (đánh dấu “x” vào ô tương ứng):

6.1. Đối với trường hợp cấp mới, kiểm tra xác nhận lại hoặc cấp lại do thay đổi vị trí (địa điểm), tăng thêm số lượng dây chuyền/thiết bị kiểm tra, bị thu hồi Giấy chứng nhận:

☐ Bản vẽ bố trí chung.

☐ Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp (áp dụng đối với cơ sở đã thực hiện đánh giá sự phù hợp).

☐ Danh sách trích ngang nhân lực.

☐ Danh sách thiết bị kiểm tra.

6.2. Đối với trường hợp cấp lại do hỏng hoặc thay đổi thông tin địa giới hành chính:

☐ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định bị hỏng (đối với trường hợp bị hỏng).

☐ Tài liệu có liên quan đối với trường hợp thay đổi thông tin địa giới hành chính.

6.3. Tài liệu khác (nếu có, ghi rõ tên tài liệu):

.....⁽¹⁾..... cam kết các thông tin trên là chính xác.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

....., ngày tháng năm
TỔ CHỨC THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM⁽¹⁾
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với trường hợp cấp mới hoặc tên cơ sở đăng kiểm trong trường hợp đề nghị cấp lại;

⁽²⁾ Cơ quan thực hiện cấp mới/cấp lại giấy chứng nhận.

Phụ lục II
MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục II
MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NHÂN LỰC CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CCCD/ Số Căn cước/ Số hộ chiếu	Chức danh/ chức vụ	Số Chứng chỉ ĐKV	Kỷ luật (Có/Không) ⁽¹⁾	Kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định (tháng)	Ghi chú
I. Bộ phận lãnh đạo								
II. Bộ phận kiểm định								
III. Bộ phận văn phòng								

.....ngày.....tháng.....năm.....
TỔ CHỨC/CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ thời gian kỷ luật nếu có.

Phụ lục III
MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục IV
MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH Mã số hồ sơ:⁽¹⁾....			
I. Thông tin chung Loại hình đánh giá: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại Loại giấy chứng nhận: ☐ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới. ☐ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Tên tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm:			
Người liên hệ:		Điện thoại:	
II. Tiến trình			
1. Thành phần hồ sơ		Có	Không
1.1	Văn bản đề nghị	☐	☐
1.2	Bản vẽ bố trí chung	☐	☐
1.3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp ⁽²⁾	☐	☐
1.4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐	☐
1.5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐	☐
1.6	Tài liệu khác (nếu có):	☐	☐
2. Tiếp nhận hồ sơ			
Ngày tiếp nhận:			
Người nộp:		Người nhận:	
Lịch kiểm tra xác nhận:			
3. Kiểm tra xác nhận thực tế			
3.1	Lần thứ nhất:		

3.1.1	Người phân công:	Ngày phân công:
3.1.2	Người đánh giá 1:	Ngày đánh giá:
	Người đánh giá ...:	Ngày đánh giá:
3.1.3	Trưởng đoàn:	Ngày xác nhận:
3.1.4	Kết quả kiểm tra xác nhận: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu	
3.2	Lần thứ hai:	
3.2.1	Người phân công:	Ngày phân công:
3.2.2	Người đánh giá 1:	Ngày đánh giá:
	Người đánh giá ...:	Ngày đánh giá:
3.2.3	Trưởng đoàn:	Ngày xác nhận:
3.2.4	Kết quả kiểm tra xác nhận: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu	
4. Soát xét⁽³⁾		
Người soát xét:		Ngày soát xét:
5. Bàn giao lưu trữ hồ sơ		
Ngày bàn giao:		
Người giao:		Người nhận:

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Mã hồ sơ có cấu trúc như sau:

- XX-YYYY/ZZZZ đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

- XX-YYYY/ZZZZXM đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Trong đó: XX là mã tỉnh, thành phố (vd: Hà Nội là 29); YYYY là năm tiếp nhận hồ sơ; ZZZZ là số thứ tự của hồ sơ;

⁽²⁾ Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra xác nhận;

⁽³⁾ Nội dung soát xét bao gồm:

- Thành phần hồ sơ;
- Thành phần biên bản;
- Nội dung ghi trên giấy chứng nhận.

Phụ lục IV
MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục V
MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Mã số hồ sơ⁽¹⁾:

Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Người liên hệ: Số điện thoại:

TT	Thành phần hồ sơ	
1	Văn bản đề nghị	☐
2	Bản vẽ bố trí chung	☐
3	Báo cáo đánh giá và Giấy chứng nhận phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp ⁽²⁾	☐
4	Danh sách trích ngang nhân lực	☐
5	Danh sách thiết bị kiểm tra	☐
6	Tài liệu khác (nếu có):	☐

Hồ sơ đề nghị của ...⁽³⁾... đã đầy đủ và được tiếp nhận theo quy định. Lịch kiểm tra xác nhận dự kiến vào ngày ... Sở Xây dựng thông báo để ...⁽³⁾... được rõ để lên kế hoạch chuẩn bị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

..... ngày ... tháng... năm...

Người lập thông báo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

(2) Thành phần hồ sơ này được áp dụng khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp. Trường hợp có tổ chức đánh giá sự phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đánh giá của cơ sở đăng kiểm, cơ sở kiểm định khí thải thì Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc kiểm tra xác nhận;

(3) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/Cơ sở đăng kiểm

Phụ lục V
MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục VI
MẪU THÔNG BÁO TỪ CHỐI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
V/v từ chối tiếp nhận hồ sơ

Kính gửi:⁽¹⁾.....

I. Loại hồ sơ:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới:

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

2. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

II. Lý do từ chối: hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Thông tư số

III. Các tài liệu còn thiếu:

.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Hồ sơ.

..... ngày ... tháng... năm ...

Người lập thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm/cơ sở đăng kiểm.

Phụ lục VI
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN CHUNG,
CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC, VIỆC VẬN HÀNH
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục VII
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN CHUNG,
CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC, VIỆC VẬN HÀNH
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực, việc vận hành cơ sở đăng kiểm xe cơ giới

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN CHUNG;
CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC; QUY TRÌNH, HƯỚNG DẪN NỘI BỘ;
VIỆC VẬN HÀNH THỬ CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Yêu cầu chung

Nội dung đánh giá	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽¹⁾
1. Điều kiện chung			
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đất đai	Có		
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về kết nối giao thông và đấu nối đường bộ	Có		
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy	Có		

Diện tích mặt bằng cơ sở đăng kiểm (theo tài liệu) (m ²)	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại I	≥ 1.250		
	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại II	≥ 1.500		
	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 dây chuyền kiểm định loại tổng hợp	≥ 1.500		
	Cơ sở lắp đặt 02 dây chuyền kiểm định	≥ 2.500		
	Cơ sở lắp đặt ...n.... dây chuyền kiểm định	$\geq 2.500 + 625x(n-2)$		
2. Cơ cấu tổ chức, hồ sơ nhân lực				
2.1. Điều kiện số lượng về nhân sự				
Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm là đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn về kiểm định xe cơ giới		≥ 1		
Lãnh đạo bộ phận kiểm định là đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn về kiểm định xe cơ giới có kinh nghiệm thực hiện công tác kiểm định đủ 60 tháng		≥ 1		
Đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn về kiểm định xe cơ giới		≥ 2		
2.2. Cơ cấu tổ chức, các bộ phận				
Quyết định thành lập các bộ phận		Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm		Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo bộ phận kiểm định		Có		
Quyết định phân công Người ký giấy chứng nhận (nếu có)		Có		
2.3. Hồ sơ nhân lực:				
Hợp đồng lao động theo quy định; quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận		Có		
Chứng chỉ đăng kiểm viên		Có		
3. Các quy định về xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ				
3.1. Xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ của cơ sở đăng kiểm để thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định, chứng nhận cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng		Có xây dựng, ban hành		
3.2. Phổ biến các tài liệu nêu tại 3.1 đến các bộ phận, cá nhân có liên quan		Có phổ biến		

4. Kiểm tra xác nhận việc thực hiện hoạt động kiểm định xe cơ giới			
4.1. Sổ theo dõi, chế độ báo cáo và việc tuân thủ quy định thu giá dịch vụ, phí, lệ phí	Có		
4.2. Kiểm tra xác nhận hoạt động của dây chuyền kiểm định: sử dụng phương tiện phù hợp với từng loại dây chuyền, thực hiện quy trình kiểm định và in kết quả	Thực hiện được		
5. Kiểm tra xác nhận việc vận hành cơ sở đăng kiểm xe cơ giới			
5.1. Thời gian vận hành thử đối với trường hợp cấp mới	≥ 01 tháng		
5.2. Tài liệu về việc vận hành thử thể hiện các nội dung: Lập hồ sơ phương tiện, kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới.	Có		
5.3. Dữ liệu kiểm định, dữ liệu camera thể hiện việc vận hành thử.	Có thể hiện		
5.4. Thực hiện vận hành thử toàn bộ hệ thống kiểm định bảo đảm kiểm định phương tiện được thông suốt từ đầu cho đến khi kết thúc	Thực hiện tuân thủ và không xảy ra sự cố		

II. Yêu cầu khắc phục:

.....

III. Ghi nhận khác:

.....

IV. Kết luận chung:

☐ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi về Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập
cơ sở đăng kiểm⁽²⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đại diện Sở Xây dựng⁽³⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi theo yêu cầu quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;

- (2) Ghi Đ với trường hợp đạt và KĐ đối với trường hợp không đạt;*
- (3) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;*
- (4) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện.*

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực, việc vận hành cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN CHUNG; CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN LỰC; QUY TRÌNH, HƯỚNG DẪN NỘI BỘ; VIỆC VẬN HÀNH THỦ CỦA CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Yêu cầu chung

Nội dung đánh giá		Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽¹⁾
1. Điều kiện chung				
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đất đai		Có		
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về kết nối giao thông và đấu nối đường bộ		Có		
Giấy tờ, tài liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy		Có		
2. Điều kiện về diện tích				
Diện tích khu vực kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (theo tài liệu) (m ²)	Cơ sở chỉ lắp đặt 01 thiết bị đo khí thải	≥ 10		
	Cơ sở lắp đặt ...n.... thiết bị phân tích khí thải	$\geq 10 + 5x(n-1)$		
3. Cơ cấu tổ chức, hồ sơ nhân lực				
3.1. Điều kiện số lượng về nhân sự				

Đăng kiểm viên thực hiện công việc kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	≥ 1		
3.2. Cơ cấu tổ chức, các bộ phận			
Quyết định thành lập các bộ phận	Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm	Có		
Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo bộ phận kiểm định	Có		
Quyết định phân công Người ký giấy chứng nhận (nếu có)	Có		
3.3. Hồ sơ nhân lực:			
Hợp đồng lao động theo quy định; quyết định tuyển dụng hoặc tiếp nhận	Có		
Chứng chỉ đăng kiểm viên	Có		
4. Các quy định về xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ			
4.1. Xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn nội bộ của cơ sở đăng kiểm để thực hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra theo quy định về kiểm định, chứng nhận cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Có xây dựng, ban hành		
4.2. Phổ biến các tài liệu nêu tại 4.1 đến các bộ phận, cá nhân có liên quan	Có phổ biến		
5. Kiểm tra xác nhận việc vận hành cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy			
5.1. Thời gian vận hành thử đối với trường hợp cấp mới	Có thực hiện		
5.2. Tài liệu về việc vận hành thử thể hiện việc kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Có		
5.3. Dữ liệu kiểm định, dữ liệu camera thể hiện việc vận hành thử.	Có thể hiện		
5.4. Thực hiện vận hành thử toàn bộ hệ thống kiểm định bảo đảm kiểm định phương tiện được thông suốt từ đầu cho đến khi kết thúc	Thực hiện tuân thủ và không xảy ra sự cố		

II. Yêu cầu khắc phục:

.....

III. Ghi nhận khác:

.....

IV. Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi về Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập
cơ sở đăng kiểm⁽²⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đại diện Sở Xây dựng⁽³⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi Đ với trường hợp đạt và KĐ đối với trường hợp không đạt;*
- (2) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;*
- (3) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện.*

Phụ lục VII
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ VẬT CHẤT
KỸ THUẬT, VỊ TRÍ VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục VIII
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ VẬT CHẤT
KỸ THUẬT, VỊ TRÍ VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật, vị trí
và hệ thống quản lý chất lượng cơ sở đăng kiểm xe cơ giới**

ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT,
VỊ TRÍ VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung kiểm tra:

I. Yêu cầu chung:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾		Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Khu vực dành cho xe chờ ⁽¹⁾	Không được sử dụng chung với khu vực kiểm tra			
Hệ thống đường nội bộ cho xe cơ giới và khu vực đỗ xe	Được phủ bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng			
	Chiều rộng mặt đường (phần vật liệu phủ) (m)	≥ 3,0		
Trang bị các hệ thống, thiết bị hỗ trợ	Có hệ thống âm thanh để thông báo cho chủ xe			
	Màn hình hiển	≥ 32 inch		

	thị tại phòng chờ	Công khai quá trình hoạt động kiểm định ở các vị trí kiểm tra		
	Hệ thống camera, máy ảnh chụp ảnh xe cơ giới vào kiểm định	Ảnh chụp có hiển thị thời gian trên ảnh Có độ phân giải từ 1280 x 720 pixels trở lên		
Tại vị trí kiểm tra khí thải ở trong nhà xưởng	Có thiết bị thông gió cưỡng bức			
Thiết bị kiểm tra	Được bố trí trong một hoặc nhiều xưởng kiểm định			
Thiết bị kiểm tra phanh, thiết bị đo độ trượt ngang của bánh xe, thiết bị đo độ khối	Trang bị kèm theo bộ dụng cụ kiểm tra xác nhận độ chính xác phù hợp với kiểu loại thiết bị theo quy định của nhà sản xuất			

II. Xưởng kiểm định, vị trí kiểm tra:

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
1. Xưởng kiểm định ⁽³⁾ :				
1.1. Đối với xưởng chỉ có 01 dây chuyền kiểm định				
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x rộng x cao) ⁽¹⁾	Đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại I (m)	30 x 4 x 3,5		
	Đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền kiểm định loại II (m)	36 x 5 x 4,5		
	Đối với xưởng kiểm định chỉ có một dây chuyền loại tổng hợp (m) ⁽⁸⁾			
1.2. Đối với xưởng nhiều dây chuyền kiểm định				
Khoảng cách giữa tâm hai dây chuyền kiểm định cạnh nhau ⁽¹⁾ (m)		≥ 4		
Khoảng cách từ tâm các dây chuyền ngoài cùng đến mặt trong tường bao gần nhất (hoặc tới mép gần nhất công trình cố định) của xưởng kiểm định (m)		≥ 2,0		
Kích thước thông xe tối thiểu (dài x cao) đối với các dây chuyền kiểm định loại I (m)		30 x 3,5		

Kích thước thông xe tối thiểu (dài x cao) đối với các dây chuyền kiểm định	Loại II (m)		36 x 4,5		
	Loại tổng hợp ⁽⁸⁾ (m)				
2. Vị trí kiểm tra:					
2.1. Dây chuyền số/loại dây chuyền:/.....					
a) Vị trí kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước:					
Vị trí đánh dấu trên sàn	Dây chuyền loại I (dài/rộng) (m)	Dài ≥ 4			
		Rộng ≥ 2,5			
	Dây chuyền loại II/loại tổng hợp (dài/rộng) (m)	Dài ≥ 12			
		Rộng ≥ 3			
Độ phẳng phần diện tích bánh xe đi qua (mm)		Không quá ± 6			
Độ phẳng vị trí kiểm tra trong trường hợp có các thiết bị khác lắp đặt trong vị trí này (trừ khe hở làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm) (mm)		Không quá ± 6			
Đường ray để di chuyển thiết bị kiểm tra đèn	Độ dài (m)		≥ 4		
	Điều kiện lắp đặt		Chắc chắn, song song với mặt phẳng đỡ xe		
	Khi di chuyển thiết bị kiểm tra		Không bị xô dịch buồng đo		
Trong không gian tương ứng với khoảng cách tối thiểu 1,0 m phía trước thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước		Không có các vật cản			
b) Vị trí kiểm tra phanh:					
Vị trí đánh dấu trên sàn	Dây chuyền loại I (m)	Dài (L)	L ≥ 14		
		Rộng (R)	R ≥ 3,5		
	Dây chuyền loại II/loại tổng hợp (m)	Dài (L)	L ≥ 22		
		Rộng (R)	R ≥ 4		
Vị trí lắp đặt thiết bị kiểm tra phanh		Theo chiều dọc của vị trí kiểm tra			
Độ phẳng khu vực ở khoảng cách tối thiểu 2,1 m phía trước và phía sau của đường trung tâm bộ thử phanh (mm)		≥ ± 6			
Khoảng cách gần nhất từ bộ thử phanh đến đầu hầm kiểm tra trong trường hợp bộ thử phanh lắp ngoài hầm		≥ 0,6			

kiểm tra (đối với bộ thử phanh con lăn) ⁽¹⁾ (m)					
Màn hình hiển thị thông tin điều khiển và giá trị kiểm tra			Lắp đặt ở vị trí dễ quan sát		
c) Vị trí kiểm tra gầm					
Kích thước làm việc của hầm	Dây chuyền loại I (m)	Dài (L)	$L \geq 6$		
		Rộng (R)	$0,6 \leq R \leq 1,00$		
		Độ sâu (H)	$1,3 \leq H \leq 1,75$		
	Dây chuyền loại II/loại tổng hợp (m)	Dài (L)	$L \geq 12$		
		Rộng (R)	$0,7 \leq R \leq 1,05$		
		Độ sâu (H)	$1,2 \leq H \leq 1,6$		
Số lượng lối lên xuống (vị trí)			≥ 2		
Chiều cao gờ bảo vệ so với mặt sàn: (mm)			≥ 50		
Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	Điều kiện lắp đặt		Trong phạm vi chiều dài làm việc của hầm kiểm tra		
	Khoảng cách từ điểm gần nhất của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm đến mép trong của đầu hầm kiểm tra (m) ⁽¹⁾		$\geq 1,5$		
	Độ phẳng bề mặt làm việc của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm với mặt sàn nhà xưởng tại vị trí lắp đặt (mm)		$\geq \pm 6$		
Kích nâng	Điều kiện lắp đặt		Trong phạm vi chiều dài làm việc của hầm kiểm tra		
	Kích nâng ở trạng thái chưa làm việc		Không được nhô cao quá so với gờ bảo vệ		
	Khoảng cách từ điểm gần nhất của bàn nâng của kích nâng (khi kích nâng ở vị trí gần đầu		$\geq 1,5$		

		hầm nhất) đến điểm mép trong của đầu hầm kiểm tra ⁽¹⁾ (m)			
d) Vị trí kiểm tra độ trượt ngang bánh xe					
Khoảng cách hai điểm gần nhất tính từ thiết bị đo độ trượt ngang tới bề thử phanh (m)	Dây chuyền loại I	Lắp đặt bên trái	$\geq 0,8$		
		Lắp đặt bên phải ⁽⁸⁾			
	Dây chuyền loại II/loại tổng hợp	Lắp đặt bên trái	$\geq 2,8$		
		Lắp đặt bên phải ⁽⁸⁾			
đ) Vị trí kiểm tra cân khối lượng ⁽⁸⁾ : : ☐ Lắp đặt trong nhà xưởng; ☐ Lắp đặt ngoài nhà xưởng					
Thiết bị cân phải được lắp đặt chắc chắn			Thực hiện được		
Độ phẳng	Ở khoảng cách tối thiểu 2,5 m phía trước và phía sau của đường trung tâm thiết bị cân trực đơn (mm)		$\geq \pm 6$		
	Ở khoảng cách tối thiểu 10 m phía trước và phía sau của đường trung tâm thiết bị cân cụm trục (mm)				
e) Sơn cảnh báo	Sơn tại các vị trí nguy hiểm (vị trí kiểm tra phanh, độ trượt ngang, cân khối lượng, hầm kiểm tra, thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm)		Có		
	Sơn sọc màu vàng-đen theo quy cách bề rộng 10 cm, nghiêng 45 độ		Có thực hiện		
2.2. Códây chuyền loại I, có dây chuyền loại II					
.....					

III. Nhà văn phòng

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Nhà văn phòng	Bố trí khu vực tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả kiểm định, lưu trữ hồ sơ		

	Có phòng chờ		
	Có phòng làm việc của nhân viên		
	Trang bị các thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động kiểm định		
	Có camera giám sát khu vực tiếp nhận hồ sơ kiểm định của khách hàng		

IV: Hệ thống thông tin quản lý kiểm định:

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
4.1. Cơ sở dữ liệu kiểm định			
Cơ sở dữ liệu kiểm định	Có thông tin đơn vị, quá trình hoạt động của cơ sở đăng kiểm		
	Có thông tin nhân sự cơ sở đăng kiểm		
	Có thông tin về thiết bị (số seri thiết bị, thời gian kiểm tra)		
	Có dữ liệu về hồ sơ phương tiện, các lần thay đổi thông số kỹ thuật và thay đổi thông tin hành chính		
	Có dữ liệu kết quả kiểm định phương tiện: thông tin quản lý lần kiểm định, đánh giá lỗi của các hạng mục kiểm định không đạt, thông số đo của các thiết bị kiểm tra		
	Có thông tin quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định		
	Có hình ảnh phương tiện khi kiểm định		
4.2. Hạ tầng công nghệ thông tin của cơ sở đăng kiểm			
Máy tính và mạng cục bộ (LAN)	Có máy chủ để lưu trữ cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý domain mạng		
	Có các máy tính để sử dụng cho phần mềm Quản lý kiểm định, phần mềm điều khiển thiết bị kiểm tra		
	Có thiết bị chuyển mạch mạng (switch)		
	Có hệ thống dây mạng có khả năng kết nối các máy tính tới thiết bị chuyển mạch mạng với tốc độ tối thiểu 100 Mbps		
Mạng máy tính diện	Có ít nhất 01 đường truyền Internet có địa chỉ IP tĩnh với băng thông tối thiểu 100 Mbps		

rộng (WAN)	Được trang bị thiết bị tường lửa (firewall) có tính năng tạo kênh kết nối mạng riêng ảo (VPN) tới hạ tầng công nghệ thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam		
4.3. Hệ thống camera giám sát			
Hệ thống camera giám sát	Có độ phân giải video tối thiểu 1280 x 720 pixels		
	Có tốc độ khung hình tối thiểu 30 hình trên giây		
	Quan sát, lưu trữ được clip, hình ảnh các vị trí kiểm tra trên dây chuyền kiểm định cho khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày		
	Có camera giám sát khu vực hầm kiểm tra		
	Có camera giám sát khu vực kiểm tra khí thải ngoài dây chuyền		
	Hình ảnh camera giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải kết nối với màn hình tại phòng chờ		
	Tín hiệu hình ảnh camera giám sát phải được kết nối tới Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải tại địa phương để theo dõi, giám sát		
	Lưu trữ được tất cả hình ảnh trên dây chuyền kiểm tra		
4.4. Phần mềm quản lý kiểm định; phần mềm quản lý việc tính tiền, thu giá dịch vụ, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động kiểm định			
Có trang bị phần mềm quản lý kiểm định; phần mềm quản lý việc tính tiền, thu giá dịch vụ, phí, lệ phí liên quan đến hoạt động kiểm định			

V. Các thông tin niêm yết

Nội dung kiểm tra:	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Các biển hiệu, bảng biểu (hoặc bảng điện tử) và các nội dung cần thông báo	a) Tại phòng chờ		
	Quy trình kiểm định và các vị trí kiểm tra theo quy trình ISO của đơn vị		
	Chu kỳ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới (kích thước tối thiểu khổ A1)		
	Các chỉ tiêu đánh giá về cường độ sáng và độ lệch chùm sáng của đèn chiếu sáng phía trước, lực phanh, độ trượt ngang, âm lượng còi, hàm lượng		

khí thải, độ khối (kích thước tối thiểu khổ A0)		
Giấy tờ cần thiết khi lập hồ sơ phương tiện và kiểm định (kích thước tối thiểu A1)		
Thông báo “Số điện thoại đường dây nóng” của cơ sở đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương (kích thước tối thiểu A3)		
Biểu giá dịch vụ kiểm định, phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận và phí sử dụng đường bộ theo quy định (kích thước tối thiểu A1)		
Thời gian làm việc của cơ sở đăng kiểm		
b) Tại xưởng kiểm định		
Quy trình sử dụng thiết bị kiểm tra: được trình bày thành từng bảng có vị trí treo tương ứng với vị trí sử dụng thiết bị (có kích thước tối thiểu khổ A2)		
Nội dung yêu cầu, tiêu chí đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tham gia giao thông đường bộ (có kích thước tối thiểu khổ A0)		
Chỉ báo về khu vực dành riêng cho kiểm định		
(c) Biển hiệu cơ sở đăng kiểm		
Theo mẫu ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới		

VI. Vị trí của cơ sở đăng kiểm⁽¹⁾

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽²⁾
Phải cách cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện (m)	≥ 50		

VII. Hệ thống quản lý chất lượng

Nội dung đánh giá ⁽⁷⁾	Bằng chứng / Ghi chú	Đánh giá ⁽²⁾
1. Yêu cầu về tính khách quan, độc lập và bảo mật <i>(Ghi nhận các bằng chứng về chính sách, cam kết của nhân sự, hoạt động quản lý rủi ro, kiểm soát xung đột lợi ích và bảo mật thông tin...)</i>		

2. Yêu cầu về cơ cấu tổ chức và nhân sự <i>(Ghi nhận các bằng chứng về sơ đồ tổ chức, bản mô tả công việc, quy trình quản lý năng lực, hồ sơ nhân sự, hoạt động đào tạo...)</i>		
3. Yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị <i>(Ghi nhận các bằng chứng về hồ sơ pháp lý CSVC, quy trình quản lý thiết bị, hồ sơ hiệu chuẩn/kiểm định, hoạt động bảo trì, quản lý hạ tầng CNTT...)</i>		
4. Yêu cầu về quá trình và phương pháp kiểm định <i>(Ghi nhận bằng chứng về việc tuân thủ các quy trình nghiệp vụ, khả năng truy xuất của hồ sơ kiểm định, việc kiểm soát các văn bản pháp quy bên ngoài...)</i>		
5. Yêu cầu về vận hành hệ thống quản lý <i>(Ghi nhận bằng chứng về việc thiết lập và thực hiện mục tiêu chất lượng, kiểm soát tài liệu, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo, hành động khắc phục, xử lý khiếu nại...)</i>		

VIII. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

IX. Diễn giải nội dung không đạt

.....

X. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng
kiểm Việt Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi các thông số đối với kiểm tra lần đầu hoặc nếu có thay đổi với một trong các trường hợp, trường hợp khác để trống (có bản vẽ kèm theo);

⁽²⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”, không áp dụng ghi “/”;

⁽³⁾ Trường hợp cơ sở có các dây chuyền lắp đặt tại các nhà xưởng độc lập thì ghi rõ xác định tại từng nhà xưởng một;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

(8) Ghi bổ sung các quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy khi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có hiệu lực.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật, vị trí và hệ thống quản lý chất lượng cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT,
VỊ TRÍ VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH
KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Nội dung kiểm tra:

I. Mặt bằng đơn vị

Mục	Tiêu chí phân loại	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Khoảng cách giữa cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy với cơ sở giáo dục phổ thông, bệnh viện ⁽²⁾	≥ 50 m		
2.	Có khu vực chờ và trả kết quả kiểm định	Có		
3.	Khu vực kiểm định phải được đánh dấu bằng đường viền màu vàng trên sàn với chiều rộng đường viền là 10 cm	Có		

II. Camera giám sát

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Số lượng camera AI sử dụng riêng cho việc giám sát kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy:			
	Camera phục vụ quan sát khu vực kiểm định	≥ 1		
	Camera kiểm soát thao tác của đăng kiểm viên	02 camera		

	kiểm định khí thải	tương ứng với mỗi thiết bị phân tích khí thải		
	Camera nhận diện khuôn mặt của đăng kiểm viên kiểm định khí thải	01 camera tương ứng với mỗi thiết bị phân tích khí thải		
2.	Camera giám sát đảm bảo quan sát, lưu trữ được clip, hình ảnh vị trí kiểm tra cho khoảng thời gian tối thiểu 30 ngày	Thực hiện được		
3.	Tín hiệu hình ảnh camera giám sát kết nối tới Sở Giao thông vận tải địa phương, Cục Đăng kiểm Việt Nam để theo dõi, giám sát	Thực hiện được		

III. Các thông tin niêm yết

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Biển hiệu	Theo mẫu ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		
2.	Các thông tin cần công khai	Theo quy định của Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới		

IV. Hệ thống quản lý chất lượng

Nội dung đánh giá ⁽⁷⁾	Bằng chứng / Ghi chú	Đánh giá ⁽²⁾
1. Yêu cầu về tính khách quan, độc lập và bảo mật (Ghi nhận các bằng chứng về chính sách, cam kết của nhân sự, hoạt động quản lý rủi ro, kiểm soát xung đột lợi ích và bảo mật thông tin...)		
2. Yêu cầu về cơ cấu tổ chức và nhân sự (Ghi nhận các bằng chứng về sơ đồ tổ chức, bản mô tả công việc, quy trình quản lý năng lực, hồ sơ nhân sự, hoạt động đào tạo...)		
3. Yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị (Ghi nhận các bằng chứng về hồ sơ pháp lý CSVC,		

<i>quy trình quản lý thiết bị, hồ sơ hiệu chuẩn/kiểm định, hoạt động bảo trì, quản lý hạ tầng CNTT...)</i>		
4. Yêu cầu về quá trình và phương pháp kiểm định (Ghi nhận bằng chứng về việc tuân thủ các quy trình nghiệp vụ, khả năng truy xuất của hồ sơ kiểm định, việc kiểm soát các văn bản pháp quy bên ngoài...)		
5. Yêu cầu về vận hành hệ thống quản lý (Ghi nhận bằng chứng về việc thiết lập và thực hiện mục tiêu chất lượng, kiểm soát tài liệu, đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo, hành động khắc phục, xử lý khiếu nại...)		

V. Thiết bị phân tích khí thải

1. Thông tin về thiết bị

- a. Nhãn hiệu/Model:/.....
- b. Mã nhận dạng/Số Serial/Phiên bản phần mềm:/...../.....
- c. Thiết bị kiểm tra số:
- d. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....
- đ. Số GCN/thời hạn tem:/.....
- e. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

2. Yêu cầu kỹ thuật⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾		Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đo và hiển thị được các thành phần khí thải của động cơ cháy cưỡng bức: CO, CO ₂ , HC, O ₂	Đo và hiển thị được			
2.	Hiển thị được hệ số Lamda (λ)	Hiển thị được			
3.	Ghi nhận và hiển thị được tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ trong quá trình kiểm tra	Thực hiện ghi nhận và hiển thị được			
4.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị			
5.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả	≥ 300 mm			
6.	Hình dạng ống xả không cho phép đưa đầu lấy mẫu vào sâu	Phải nối dài ống xả			
7.	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác		
	CO (% vol)	0 - 5	$\pm 0,03$ hoặc		

	Thông số dải đo, độ chính xác của thiết bị phân tích khí xả(1)			±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		CO ₂ (%vol)	0 - 16	± 0,5 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		HC (ppm)	0 - 10000	± 10 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		O ₂ (% vol)	0 - 21	± 0, 1 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		Lambda (λ)	0,8 - 1,2	Không quy định		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 - 7.500	Không quy định		
		CO (% vol)	0 - 5	± 0,03 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
8.	Khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng giá trị nồng độ các thành phần khí thải, hệ số lambda, giá trị tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ ở chế độ tốc độ không tải và chế độ tốc độ không tải có tăng tốc			Thực hiện được		

3. Kiểm tra tình trạng hoạt động

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Màn hình	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin		
2.	Đầu lấy mẫu	Phải nguyên vẹn, không móp méo, rò rỉ, không bị tắc		
		Phải được trang bị kèm theo cơ cấu kẹp chặt vào ống xả		
3.	Hệ thống tách nước chống	Có trang bị		

	xâm nhập vào buồng kiểm tra			
4.	Hình dạng ống xả không cho phép đưa đầu lấy mẫu vào sâu	Phải nối dài ống xả		
5.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
6.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Hiển thị giá trị các chỉ số HC, CO, CO ₂ , hệ số (λ), tốc độ vòng quay, nhiệt độ dầu hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

4. Yêu cầu về phần mềm Quản lý kiểm định khí thải

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm Quản lý kiểm định	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm Quản lý kiểm định				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra	Đọc được kết quả		
6.	Phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
	kết nối, trao đổi thông tin	Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial, thời gian thực	Thực hiện được	

	với thiết bị	kiểm tra			
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực		Thực hiện được		

5. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

VI. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VII. Diễn giải nội dung không đạt

.....

VIII. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi về Cơ quan kiểm tra xác nhận.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập
cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ áp dụng đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi

“/”;

(4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

(5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

(6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Phụ lục VIII
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN THIẾT BỊ KIỂM TRA,
THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA, DỤNG CỤ KIỂM TRA,
DỤNG CỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục IX
MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN THIẾT BỊ KIỂM TRA,
THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA, DỤNG CỤ KIỂM TRA,
DỤNG CỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị hỗ trợ kiểm tra, dụng
cụ kiểm tra, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra**

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN THIẾT BỊ HỖ TRỢ KIỂM TRA,
DỤNG CỤ KIỂM TRA, DỤNG CỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bỏ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Dây chuyền số:

I. Thông tin về thiết bị hỗ trợ kiểm tra, dụng cụ kiểm tra, dụng cụ hỗ trợ kiểm tra

Mục	Tên thiết bị, dụng cụ	Nhãn hiệu	Model	Năm sản xuất	Năm sử dụng	Thông tin khác
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm					- Số serial (nếu có):
2.	Kích nâng xe					- Loại: ☐ Thủy lực ☐ Khác
3.	Thiết bị nâng (cầu nâng) xe cơ giới để thay thế hàm kiểm tra (nếu có)					- Loại: ☐ Thủy lực ☐ Khác - Số serial/Số giấy chứng nhận kiểm định (nếu có):

4.	Thuốc cuộn					- Số GCN/kiểm định: - Số tem kiểm định:
5.	Thiết bị đo độ truyền sáng kính chắn gió(8)					- Model:..... - Số serial:.....
6.	Búa kiểm tra					
7.	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp					
8.	Đèn soi kiểm tra cầm tay					
9.	Gương quan sát hỗ trợ kiểm tra đèn tín hiệu					
10.	Cục chèn bánh xe					
11.	Thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra bánh xe					
12.	Kích nâng di động (nếu có)					
13.	Dụng cụ đo tốc độ (nếu có)					
14.	Trang bị bảo vệ an toàn cách điện cho đăng kiểm viên khi thực hiện công việc kiểm tra xe điện, xe hybrid điện ⁽⁸⁾	Kính bảo hộ				
		Ủng cách điện				
		Thảm cách điện				
		Móc kéo người cách điện				
		Găng tay cách điện				

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: (Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

TT	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm ⁽¹⁾	Khả năng chịu tải trọng trục tối thiểu	2.000 kg/trục (loại I)		
			13.000 kg/trục (loại II)		

2.	Kích nâng ⁽¹⁾	Nâng cả hai bánh xe trên cùng một trục	Nâng được		
		Khả năng chịu tải trọng trục tối thiểu	≥ 5 tấn (loại I) ≥ 15 tấn (loại II)		
3.	Thiết bị nâng (cầu nâng) - dây chuyền loại I	Sức nâng ⁽¹⁾	≥ 5 tấn		
		Chiều cao nâng ⁽¹⁾	$\geq 1,3$ m		
		Được kiểm định an toàn	Có giấy chứng nhận		
4.	Thước cuộn	Đơn vị đo	Hệ SI (mét)		
		Chiều dài tối thiểu	≥ 20 m		
5.	Búa kiểm tra	Là búa chuyên dùng kiểm tra được chất lượng mối ghép bằng bu lông	Phù hợp với xe kiểm tra		
6.	Dụng cụ kiểm tra áp suất lốp	Đơn vị đo	Hệ SI (bar)		
		Dải đo	0 ÷ 12 (bar)		
7.	Đèn soi kiểm tra cầm tay	Điện áp	≤ 36 V		
		Khả năng cách điện	Có		
8.	Gương quan sát	Loại	Cầu lồi		
		Đường kính của bề mặt phản xạ	≥ 600 mm		
9.	Thanh, đòn hỗ trợ kiểm tra		Phù hợp với xe kiểm tra		
10.	Cục chèn bánh xe	Vật liệu	Gỗ hoặc cao su		
		Chống trôi xe trong quá trình kiểm tra	Chèn được bánh xe để chặn xe dịch chuyển		
11.	Kích nâng di động ⁽¹⁾ (nếu có)	Khả năng chịu tải trọng bánh xe tối thiểu	≥ 2.5 tấn/ bánh xe (loại I)		
			≥ 7.5 tấn/ bánh xe (loại II)		
12.	Thiết bị đo độ truyền sáng kính chắn gió ⁽⁸⁾	Dải đo ⁽¹⁾	0 - 100%		
		Sai số (1)	$\pm 2\%$		
13.	Dụng cụ đo tốc độ ⁽¹⁾ (nếu có)	Dải đo	0 - 80 km/h		
		Bước đo	≤ 1 km/h		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm	Không bị rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển hoạt động đúng chức năng		
		Đưa xe vào kiểm tra, thiết bị phải dịch chuyển đúng hướng theo công bố của nhà sản xuất, không có tiếng kêu bất thường, không bị kẹt		
		Phương dịch chuyển và chế độ làm việc phù hợp với công bố nhà sản xuất		
		Hành trình dịch chuyển được sang trái, sang phải		
		Hành trình dịch chuyển được lên, xuống (nếu có)		
2.	Kích nâng	Không có dấu hiệu rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển, đồng hồ chỉ báo áp suất hoạt động bình thường		
		Đưa xe vào kiểm tra, kích nâng phải nâng được trục xe phù hợp theo các dây chuyền kiểm định tương ứng		
3.	Thiết bị đo độ truyền sáng kính chắn gió ⁽⁸⁾	Có màn hình hiển thị kết quả kiểm tra		
		Kết nối và truyền được số liệu sang máy tính		
4.	Thiết bị nâng (cầu nâng) - dây chuyền loại I	Không có dấu hiệu rò rỉ môi chất công tác, các công tắc điều khiển, đồng hồ chỉ báo áp suất hoạt động bình thường		
		Đưa xe vào kiểm tra, kích nâng phải nâng được trục xe phù hợp theo các dây chuyền kiểm định tương ứng		

III. Tài liệu của thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾ :	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

IV. Tài liệu của thiết bị kích nâng hoặc cầu nâng: ☐ Kích nâng; ☐ Cầu nâng

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾ :	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

V. Tài liệu của thiết bị đo độ truyền sáng

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng ⁽²⁾ :	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

VI. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VII. Diễn giải nội dung không đạt

.....

VIII. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KD”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

(5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

(6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị đo độ khói

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
 THIẾT BỊ ĐO ĐỘ KHÓI**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyên số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾		Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1	Tính năng		Đo được độ khói (%HSU) hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng (m-1)			
			Ghi nhận được tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ, thời gian gia tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo			
			Đo được các thông số ở chế độ gia tốc tự do			
2.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu		Có trang bị			
3.	Kích thước đầu lấy mẫu		Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị			
4.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả		≥ 50 mm			
5.	Thông số dải đo, độ	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác		

	chính xác của thiết bị phân tích khí xả ⁽¹⁾	Độ khối (%HSU)	$0 \div 99$	$\pm 2,0$		
		Hệ số hấp thụ ánh sáng (m^{-1})	$0 \div 9,99$	$\pm 0,3$		
		Tốc độ động cơ (v/p)	$400 \div 7500$	Không quy định		
		Nhiệt độ dầu động cơ ($^{\circ}\text{C}$)	$0 \div 150$	Không quy định		
6.	Xử lý, hiển thị và lưu trữ kết quả	Có khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng số	Giá trị độ khối hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng			
			Tốc độ nhỏ nhất, lớn nhất của động cơ			
			Thời gian tăng tốc và nhiệt độ dầu động cơ ở mỗi chu trình đo			
		Ghi nhận kết quả đo	Độ khối hoặc hệ số hấp thụ ánh sáng trung bình			
			Chiều rộng dải đo của 03 chu trình đo sau cùng			

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đầu lấy mẫu	Phải nguyên vẹn, không móp méo, không thủng lỗ, không bị tắc		
		Phải được trang bị kèm theo cơ cấu kẹp chặt vào ống xả		
2.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	Lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
3.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
4.	Chống nhiễu (tiếp đất) cho hệ thống tín hiệu thiết bị kiểm tra	Có trang bị chống nhiễu (tiếp đất)		
5.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin kiểm tra		
6.	Khả năng kết nối	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Giá trị độ khối, hệ số hấp thụ	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị		

ánh sáng, tốc độ vòng quay, nhiệt độ dầu hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		
--	--	--	--

C. Kiểm tra độ chính xác thiết bị: (Đơn vị $\square \text{ m}^{-1}$ hoặc $\square\% \text{ HSU}$)

Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra		Đánh giá ⁽³⁾
Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép	Giá trị	Sai lệch	
		Theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá $\pm 0,3 \text{ (m}^{-1}\text{)}$ hoặc $\pm 2 \text{ (%HSU)}$			

D. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị kết nối được với các thiết bị kiểm tra		Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra		Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm của thiết bị	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm của thiết bị		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm	Mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		

điều khiển thiết bị	Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được		
---------------------	---	--------------	--	--

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

V. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KD”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị đo độ trượt ngang của bánh xe

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
THIẾT BỊ ĐO ĐỘ TRƯỢT NGANG CỦA BÁNH XE**
Bàn trượt bên trái ☐ Bàn trượt bên phải⁽⁸⁾ ☐

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhân hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật)

B. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chức năng tự động đo và ghi nhận giá trị trượt ngang khi bánh xe lăn qua tâm trượt ngang	Thực hiện được		
2.	Cảm biến nhận biết tín hiệu đầu vào và đầu ra	Thực hiện được		
3.	Giới hạn tải trọng kiểm tra tối đa ⁽¹⁾	≥ 2.000 kg/trục hoặc 1000 kg/bánh xe (loại I) ≥ 13.000 kg/trục hoặc 6.500 kg/bánh xe (loại II)		
4.	Dải đo về hai phía ⁽¹⁾	≥ 10 (mm/m hoặc m/km)		
5.	Bước đo ⁽¹⁾	$\leq 0,1$ (mm/m hoặc m/km)		
6.	Sai số kết quả đo không quá ⁽¹⁾	$\pm 0,2$ (mm/m hoặc m/km)		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Bề mặt tấm trượt ngang	Đảm bảo cứng vững		
2.	Hành trình tối đa của tấm trượt khi di chuyển về hai phía	$\geq 10 \text{ mm}$		
3.	Kết nối và hiển thị	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
		Máy tính hoạt động bình thường, kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiển thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
4.	Tình trạng hoạt động:	Các chi tiết, bộ phận hoạt động bình thường (không bị kẹt, lắp đặt không chắc chắn)		
5.	Cảm biến nhận biết tín hiệu đầu vào và đầu ra	Thực hiện được		
6.	Ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

D. Kiểm tra độ chính xác thiết bị

Yêu cầu			Kết quả kiểm tra (mm/m)				Đánh giá ⁽³⁾
Thông số chuẩn (mm/m)	Thông số chuẩn theo nhà sản xuất (mm/m)	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá ±0,2 mm/m	Dịch trái		Dịch phải		
			Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	
Độ chính xác của bàn trượt bên trái							
Độ chính xác của bàn trượt bên phải							

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị		Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra		Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial của thiết bị, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá		
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

V. Ghi nhận khác (nếu có)

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾:

☐ Đạt yêu cầu

☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng
kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng
kiểm Việt Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung đây chuyên);

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

⁽⁷⁾ Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

⁽⁸⁾ Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị đo âm lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
 THIẾT BỊ ĐO ÂM LƯỢNG**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhân hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:/.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Giữ giá trị âm thanh lớn nhất khi đo	Thực hiện được		
2.	Màn hình hiển thị bằng số	Có trang bị		
3.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		
4.	Khả năng phản hồi kết quả đo thực hiện được ở cả mức nhanh (F) và mức chậm (S)	Thực hiện được		
5.	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Có trang bị		
6.	Chiều rộng dải đo ⁽¹⁾	Từ 30 dB(A) đến 130dB(A)		
7.	Cấp chính xác ⁽¹⁾	Class/Type 2		

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Hoạt động ổn định	Ổn định		
2.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ ràng các thông số		

3.	Bộ phận chắn gió trùm lên Micro	Không bị hỏng, rách		
4.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		
5.	Khả năng làm việc	Chỉ số về âm lượng phải hiển thị tương ứng với sự thay đổi của cường độ âm thanh		

C. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị		Kết nối được với thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra		Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial của thiết bị, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm		Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hóa		
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....
....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....
....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

⁽²⁾ Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);

⁽³⁾ Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

⁽⁴⁾ Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

⁽⁵⁾ Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

⁽⁶⁾ Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

⁽⁷⁾ Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

⁽⁸⁾ Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 05. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị kiểm tra đèn chiếu sáng phía trước

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
THIẾT BỊ KIỂM TRA ĐÈN CHIẾU SÁNG PHÍA TRƯỚC**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyên số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

(Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật)

B. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾:

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đo được cường độ sáng tại tâm quang học của đèn và tại điểm sáng lớn nhất của chùm sáng đèn chiếu xa	Thực hiện được		
2.	Đo được độ lệch chùm sáng của đèn chiếu xa	Thực hiện được		
3.	Xác định hình dạng chùm sáng đèn chiếu xa	Thực hiện được		
4.	Xác định được giao điểm của đường sáng tối, phần hình nêm nhô lên của chùm sáng (điểm gãy của đường cut-off) của đèn chiếu gần	Thực hiện được		
5.	Đo được độ lệch chùm sáng của đèn chiếu gần	Thực hiện được		
6.	Có khả năng di chuyển buồng đo lên, xuống và xoay một góc nhất định quanh trục đỡ buồng đo; di chuyển được sang hai bên	Thực hiện được		

7.	Chiều cao trụ đỡ buồng đo	Điều chỉnh được từ 250 mm đến 1300 mm so với mặt sàn tại vị trí kiểm tra.		
8.	Có chức năng hỗ trợ xác định và định vị vị trí buồng đo song song và vuông góc với phương tiện	Thực hiện được		
9.	Dải đo cường độ (cd) ⁽¹⁾		0 - 125000	
	Độ lệch dải đo cm/10m (%) ⁽¹⁾	Trên	0-60 (0-6)	
		Dưới	0-60 (0-6)	
		Trái	0-100 (0-10)	
		Phải	0-100 (0-10)	
10.	Độ chính xác của dải đo cường độ (cd) ⁽¹⁾		± 10 (%)	
	Độ chính xác của dải đo độ lệch cm/10m (%) ⁽¹⁾		± 2 (± 0,2)	
11.	Hiện thị cường độ, độ lệch chùm sáng của đèn chiếu xa; độ lệch chùm sáng của đèn chiếu gần	Thực hiện được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Trụ đỡ buồng đo	Theo phương thẳng đứng		
2.	Buồng đo	Được lắp đặt chắc chắn với trụ đỡ buồng đo và đảm bảo cân bằng ở vị trí kiểm tra theo cả phương dọc và phương ngang		
		Có khả năng di chuyển lên, xuống và xoay một góc nhất định quanh trục đỡ buồng đo		
		Di chuyển được sang hai bên		
3.	Sự di chuyển của bánh xe	Bánh xe di chuyển dễ dàng, không rơ rã		
4.	Màn hình	Hiện thị đầy đủ, rõ ràng các thông tin		
5.	Phím điều khiển	Hoạt động đúng chức năng		
6.	Thời gian làm việc tối thiểu khi ngắt nguồn điện	Duy trì tối thiểu 3 phút		
7.	Kết nối và truyền được dữ liệu	Thực hiện được		

D. Kiểm tra độ chính xác thiết bị

1. Kiểm tra độ lệch đèn chiếu gần: (đơn vị: □ cm/10 m; □ %)

Hạng mục	Yêu cầu		Kết quả kiểm tra								Đánh giá ⁽³⁾
Độ chính xác	Thông số chuẩn	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá $\pm 2 \text{ cm}/10\text{m}$ ($\pm 0,2 \%$)	Trên		Dưới		Trái		Phải		
			Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	Giá trị	Sai lệch	

2. Kiểm tra cường độ sáng đèn chiếu xa:

Độ chính xác	Thông số chuẩn (cd)	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá $\pm 10\%$	Giá trị (cd)	Sai lệch (%)	

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị		Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác		Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra		Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		

7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hóa	
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được	

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cục Đăng kiểm Việt Nam⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;
- (2) Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);
- (3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;
- (4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;
- (5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;
- (6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;
- (7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- (8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 06. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị phân tích khí xả
 ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
THIẾT BỊ PHÂN TÍCH KHÍ XẢ**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhân hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:/.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾		Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Đo và hiển thị được các thành phần khí thải của động cơ cháy cưỡng bức: CO, CO ₂ , HC, O ₂	Đo và hiển thị được			
2.	Hiển thị được hệ số Lamda (λ)	Hiển thị được			
3.	Ghi nhận và hiển thị được tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ trong quá trình kiểm tra	Thực hiện ghi nhận và hiển thị được			
4.	Kích thước đầu lấy mẫu	Phù hợp theo yêu cầu đo theo khuyến cáo của nhà sản xuất thiết bị			
5.	Chiều dài đầu lấy mẫu nằm trong ống xả	≥ 300 mm			
6.	Thông số dải đo, độ chính xác của	Chỉ số/ hệ số	Dải đo	Độ chính xác	
		CO (% vol)	0 - 5	$\pm 0,03$ hoặc $\pm 5\%$ tương đối (lấy giá trị lớn hơn)	

	thiết bị phân tích khí xả ⁽¹⁾	CO ₂ (%vol)	0 - 16	± 0,5 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		HC (ppm)	0 - 10000	± 10 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		O ₂ (% vol)	0 - 21	± 0,1 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
		Lambda (λ)	0,8 - 1,2	Không quy định		
		Tốc độ động cơ (v/p)	400 - 7.500	Không quy định		
		CO (% vol)	0 - 5	± 0,03 hoặc ±5% tương đối (lấy giá trị lớn hơn)		
7.	Khả năng hiển thị và lưu trữ kết quả đo bằng giá trị nồng độ các thành phần khí thải, hệ số lambda, giá trị tốc độ và nhiệt độ dầu động cơ ở chế độ tốc độ không tải và chế độ tốc độ không tải có tăng tốc			Thực hiện được		

B. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Màn hình	Hiển thị rõ và đầy đủ các thông tin		
2.	Đầu lấy mẫu	Phải nguyên vẹn, không móp méo, rò rỉ, không bị tắc		
		Phải được trang bị kèm theo cơ cấu kẹp chặt vào ống xả		
3.	Hệ thống tách nước chống xâm nhập vào buồng kiểm tra	Có trang bị		
4.	Cơ cấu kẹp chặt vào ống xả kèm theo đầu lấy mẫu	Có trang bị		
5.	Cảm biến tốc độ quay của trục khuỷu động cơ	lấy được tín hiệu và biến thiên theo tốc độ quay thực tế của trục khuỷu động cơ		
6.	Cảm biến nhiệt độ dầu động cơ	Nhận được tín hiệu khi tiếp xúc với nguồn nhiệt		
7.	Máy tính	Hoạt động bình thường và kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu		
8.	Hiển thị giá trị các chỉ số HC, CO, CO ₂ , hệ số (λ), tốc độ vòng quay, nhiệt độ dầu hiển thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiển thị giá trị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

C. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra	Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra	Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được	
		Kết nối, trao đổi thông tin		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được	
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá	
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được	

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng
kiểm Việt Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;
- (2) Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);
- (3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;
- (4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;
- (5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;
- (6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;
- (7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
- (8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 07. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị kiểm tra phanh

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
THIẾT BỊ KIỂM TRA PHANH**

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: (Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Loại thiết bị kiểm tra phanh	Loại con lăn, có chức năng kiểm tra lực phanh trên mỗi trục bánh xe và có tích hợp kiểm tra khối lượng cầu xe khi kiểm tra phanh		
2.	Giới hạn kiểm tra tải trọng trục tối đa theo công bố của nhà sản xuất thiết bị ⁽¹⁾	≥ 2.000 kg (loại I) ≥ 13.000 kg (loại II) ≥ 13.000 kg (Thiết bị kiểm tra phanh tổng hợp)		
3.	Kích thước lắp đặt ⁽¹⁾	Khoảng cách giữa mép trong của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≤ 850 mm (loại I) Khoảng cách giữa mép ngoài của 2 con lăn (tính đến bề mặt làm việc) ≥ 2750 mm (loại II)		
4.	Tự động dừng khi có hiện tượng trượt giữa bánh xe và con lăn trong quá trình kiểm tra	Thực hiện được		

5.	Hiện thị và ghi nhận giá trị lực phanh ở từng bánh xe trên mỗi trục	Thực hiện được		
6.	Kiểm tra hệ thống phanh đỗ và hệ thống phanh chính	Thực hiện được		
7.	Kiểm tra tính năng rà oval của hệ thống phanh	Có chức năng		
8.	Hệ số bám con lăn (μ) (đối với thiết bị chưa qua sử dụng) ⁽¹⁾	Theo tài liệu kỹ thuật		
9.	Chiều dài con lăn (mm) (tính đến bề mặt làm việc)	≥ 650 mm (loại I)		
		≥ 900 mm (loại II)		
10.	Đường kính con lăn (tính đến bề mặt làm việc) (chỉ áp dụng đối với thiết bị chưa qua sử dụng)	≥ 150 mm (loại I)		
		≥ 200 mm (loại II)		
11.	Số lượng cảm biến khối lượng	≥ 150 mm (loại I)		
		≥ 200 mm (loại II)		
12.	Dung sai khi kiểm tra lực thẳng đứng (tải trọng trục) ⁽¹⁾	± 300 N ở mức dưới 10.000 N		
		$\pm 3\%$ ở mức từ 10.000 N		
13.	Thiết bị điều khiển từ xa và điều khiển trực tiếp tại vị trí tủ điều khiển	Có trang bị		
14.	Độ chính xác của phép đo lực phanh ⁽¹⁾	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		$\pm 3\%$ ở mức từ 2.000 N trở lên		
15.	Sai lệch lực phanh tối đa ở cùng điểm đo giống nhau giữa bên trái và bên phải của bộ thử phanh ⁽¹⁾	± 100 N ở mức dưới 2.000 N		
		$\pm 5\%$ ở mức từ 2.000 N trở lên		
16.	Dải đo của thiết bị trên mỗi bánh xe ⁽¹⁾	Tối thiểu 0 ÷ 7.500 N (loại I)		
		Tối thiểu 0 ÷ 30.000 N (loại II)		
17.	Bước đo của dải đo ⁽¹⁾	≤ 200 N (đối với thang đo < 5.000 N)		
		≤ 500 N (đối với thang đo ≥ 5.000 N)		
18.	Thiết bị phanh kiểm tra thực tế được loại xe có kiểu dẫn động bốn bánh toàn thời gian (AWD)	☐ Phương pháp một bên quay ngược, một bên quay xuôi		
		Thiết bị đo lực bàn đạp phanh ⁽¹⁾	Dải đo:	0 – 1000 N
			Độ chính xác	$\leq 1,0$ N
		☐ Phương pháp sử dụng con lăn quay trơn		
		Số lượng con lăn quay trơn tối thiểu 2		
19.	Có ít nhất một thiết bị kiểm tra phanh có chức năng kiểm tra được loại xe có kiểu dẫn động bốn bánh toàn thời gian (AWD)	Thực hiện được		
20.	Hiện thị giá trị lực phanh riêng ở từng bánh xe trên mỗi trục	Hiện thị được		

21.	Hiện thị hiệu quả phanh trên trục và hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức: $K_T = \frac{\sum F_{Pti}}{G_t} \cdot 100\%$	Hiện thị được		
22.	Hiện thị hiệu quả phanh toàn bộ được tính theo công thức: $K_P = \frac{\sum F_{Pi}}{G} \cdot 100\%$	Hiện thị được		
23.	Hiện thị sai lệch lực phanh giữa hai bên bánh xe trên cùng một trục theo công thức: $K_{SL} = \frac{P_{Fl} - P_{Fn}}{P_{Fl}} \cdot 100\%$	Hiện thị được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Con lăn ma sát	Không bị bong tróc lớp ma sát đến khung xương		
2.	Tình trạng làm việc	Con lăn quay trơn không bị biến dạng, cong vênh Các chi tiết, tổng thành hoạt động bình thường, không bị kẹt, không có các tiếng kêu hoặc rung giật bất thường		
3.	Kết nối và hiện thị thiết bị phanh	Kết nối được với phần mềm điều khiển thiết bị và hiện thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin Máy tính hoạt động bình thường kết nối được với mạng nội bộ và truyền được số liệu, hiện thị rõ ràng, đầy đủ các thông tin		
4.	Giá trị lực phanh và khối lượng hiện thị ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Không hiện thị giá trị hoặc hiện thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		
5.	Hệ số bám con lăn (μ) (trong điều kiện làm việc với bề mặt tiếp xúc giữa lốp xe và con lăn là khô và lốp xe ở trạng thái hoạt động bình thường) tính toán theo công thức: $\mu = \frac{2F_{roll}}{mg}$ Trong đó: Froll - là lực phanh một bên đo được trên thiết bị kiểm tra phanh; m – là khối lượng của trục xe hiện thị trên thiết bị kiểm tra phanh (kg); g – là gia tốc trọng trường (m/s ²).	$\geq 0,5$		
6.	Bàn đạp phanh lực	Kết nối được với phần		

		mềm thiết bị và hoạt động ổn định		
		Phần mềm điều khiển thiết bị bàn đạp phanh hiển thị và lưu trữ kết quả		
		Màn hình hiển thị được lực đo bàn đạp lực phanh		
7.	Con lăn quay trơn	Không được công vênh		
		Khóa hãm vững chắc các con lăn		

D. Kiểm tra độ chính xác thiết bị

1. Kiểm tra độ chính xác lực phanh

Yêu cầu				Kết quả kiểm tra				Đánh giá ⁽³⁾	
Thông số chuẩn	Thông số theo nhà sản xuất	Sai số cho phép theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:		Bên trái		Bên phải		Độ lệch trái/phải (%)	
		Lực phanh	Độ lệch trái/phải	Giá trị (N)	Sai số	Giá trị (N)	Sai số		
		≤ 2000 N là ± 100 N	≤ 2000 N là ± 100 N						
		> 2000 N là ± 3,0%	> 2000 N là ± 5,0%						

2. Kiểm tra độ chính xác cảm biến khối lượng (đo lực thẳng đứng)

Yêu cầu			Kết quả kiểm tra		Đánh giá ⁽³⁾
Thông số chuẩn	Thông số chuẩn (theo nhà sản xuất)	Sai số theo công bố của nhà sản xuất và không được vượt quá các giá trị sau:	Kết quả kiểm tra		
		< 10 kN là ± 300N	Giá trị (N)	Độ lệch (%)	
		≥ 10kN là ± 3%			

E. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị	Kết nối được với các thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị				
2.	Điều khiển các thiết bị	Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực	Hiển thị được		
4.	Đưa ra chỉ thị để người kiểm tra thực hiện các thao tác	Đưa ra chỉ thị thực hiện		
5.	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra	Đọc được kết quả		
6.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được	
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được	
		Trao đổi thông tin	Thực hiện được	
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được	
7.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ	Thực hiện được		
8.	Truy xuất được số serial, thời gian thực của thiết bị và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
9.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hoá	
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được	

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		
6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		

IV. Diễn giải nội dung không đạt

V. Ghi nhận khác (nếu có)

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng
kiểm Việt Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);

(3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KĐ”; không áp dụng ghi “/”;

(4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

(5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

(6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Mẫu số 08. Biên bản kiểm tra xác nhận thiết bị cân khối lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN
THIẾT BỊ CÂN KHỐI LƯỢNG⁽⁸⁾**

Trục đơn ☐ Cụm trục ☐

Loại hình kiểm tra xác nhận: ☐ Cấp mới ☐ Cấp lại ☐ Bổ sung, thay thế

Ngày kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

I. Thông tin về thiết bị

1. Nhãn hiệu/Model:/.....

2. Số Serial/Phiên bản phần mềm:/.....

3. Dây chuyền số:

4. Năm sản xuất/ Năm sử dụng/Nước sản xuất:/...../.....

5. Số GCN/thời hạn tem:/.....

6. Tiêu chuẩn đáp ứng⁽¹⁾: ☐ ISO ☐ OIML ☐ IEC ☐ TCVN

II. Nội dung kiểm tra

A. Điều kiện lắp đặt⁽²⁾: (Ghi nhận kết quả theo biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở vật chất kỹ thuật): ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

B. Yêu cầu kỹ thuật thiết bị⁽²⁾

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Dải đo ⁽¹⁾	Tối thiểu trục đơn từ 0 đến 5.000 Kg		
		Tối thiểu cụm trục từ 0 đến 30.000 Kg;		
2.	Số lượng cảm biến ⁽¹⁾	Không nhỏ hơn 4		
3.	Cấp chính xác tối thiểu ⁽¹⁾	Cấp III		
4.	Màn hình hiển thị	Thực hiện được		
3.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		

C. Kiểm tra tình trạng hoạt động thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Hoạt động ổn định	Ổn định		
2.	Màn hình hiển thị	Hiển thị rõ ràng các thông số		

3.	Kết nối và truyền số liệu sang máy tính	Thực hiện được		
4.	Mặt phẳng cân khối lượng	Không được cong vênh		
5.	Ở trạng thái sẵn sàng làm việc	Giá trị cân khối lượng không hiển thị hoặc hiển thị giá trị trong sai số cho phép của nhà sản xuất		

D. Yêu cầu về phần mềm điều khiển thiết bị

Mục	Hạng mục kiểm tra		Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Phần mềm điều khiển thiết bị		Kết nối được với thiết bị kiểm tra		
Tính năng của phần mềm điều khiển thiết bị					
2.	Điều khiển các thiết bị hoạt động đúng chức năng theo quy trình kiểm tra		Đúng quy trình kiểm tra		
3.	Hiển thị các giá trị đo theo thời gian thực		Hiển thị được		
4	Đọc được các kết quả đo tương ứng với từng thiết bị khi kết thúc quá trình kiểm tra		Đọc được kết quả		
5.	Kết nối, trao đổi thông tin với phần mềm Quản lý kiểm định	Phương tiện chờ kiểm tra	Thực hiện được		
		Kết quả kiểm tra của phương tiện đã hoàn thành kiểm tra kèm theo số serial của thiết bị, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm	Thực hiện được		
		Kết nối, trao đổi thông tin	Thực hiện được		
		Dữ liệu kết quả kiểm tra	Thực hiện được		
6.	Truy xuất dữ liệu để hiển thị và in ra kết quả của các lần kiểm tra được lưu trữ		Thực hiện được		
7.	Truy xuất được số serial, thời gian thực kiểm tra và ký hiệu của phiên bản phần mềm		Thực hiện được		
8.	Dữ liệu của phần mềm điều khiển thiết bị	Được mã hoá và chống can thiệp cơ sở dữ liệu trên máy chủ của đơn vị	Được mã hóa		
		Được sao lưu, lưu trữ trên máy chủ của đơn vị	Lưu trữ được		

III. Tài liệu của thiết bị

Mục	Loại tài liệu	Yêu cầu ⁽⁷⁾	Kết quả kiểm tra	Đánh giá ⁽³⁾
1.	Chứng từ sở hữu (quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng) ⁽²⁾ :	Có		
2.	C/O ⁽²⁾ :	Có		
3.	C/Q ⁽²⁾ :	Có		
4.	Tài liệu hướng dẫn sử dụng:	Có		
5.	Sổ quản lý thiết bị:	Có		

6.	Tài liệu chứng minh phù hợp với ISO, OIML, IEC, TCVN ⁽²⁾ :	Có		
----	---	----	--	--

IV. Diễn giải nội dung không đạt

.....

V. Ghi nhận khác (nếu có)

.....

VI. Kết luận chung⁽⁴⁾: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức
thành lập cơ sở đăng
kiểm⁽⁵⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Cục Đăng
kiểm Việt Nam⁽⁶⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Sở Xây dựng⁽⁶⁾
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Đối chiếu với tài liệu của nhà sản xuất thiết bị;

(2) Chỉ kiểm tra lần đầu (trừ trường hợp đánh giá cấp lại, đánh giá bổ sung dây chuyền);

(3) Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu ghi “Đ”, không đạt ghi “KD”; không áp dụng ghi “/”;

(4) Tích dấu “√” vào ô vuông tương ứng;

(5) Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm đối với kiểm tra xác nhận lần đầu;

(6) Trường hợp có nhiều người kiểm tra thì những ai tham gia vào quá trình kiểm tra xác nhận sẽ cùng ký. Từng thành viên kiểm tra xác nhận chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra xác nhận về nội dung được phân công thực hiện;

(7) Ghi theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

(8) Ghi bổ sung các nội dung theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Phụ lục IX
BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ
SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục X
BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ
SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI
XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động của cơ sở
đăng kiểm xe cơ giới
ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI

Căn cứ⁽¹⁾.....
Hôm nay, ngày tháng năm, tại ...⁽²⁾..., Đoàn kiểm tra xác nhận gồm
các thành viên sau:

.....
.....
.....
đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới ...⁽³⁾... và kết
luận như sau:

**I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện
kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên
hạn sử dụng của xe cơ giới (ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ
cấu tổ chức, nhân lực):**

.....
kiểm tra xác nhận.....
**II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ
thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn
máy⁽⁴⁾:**

.....
.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

IV. Kết luận

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

Các loại phương tiện được kiểm định

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở đăng kiểm), 01 bản lưu tại Cục Đăng kiểm Việt Nam và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

**Cơ sở đăng kiểm/Tổ chức thành lập
cơ sở đăng kiểm**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) Các căn cứ để lập biên bản;

(2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;

(3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;

(4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải
ỦY BAN NHÂN DÂN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số hồ sơ: ...

BIÊN BẢN KIỂM TRA XÁC NHẬN CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

Căn cứ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng năm, tại⁽²⁾, Đoàn kiểm tra xác nhận gồm các thành viên sau:

.....

đã thực hiện các nội dung kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải ...⁽³⁾... và kết luận như sau:

I. Kết quả kiểm tra xác nhận theo các quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới(ghi nhận theo Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện chung, cơ cấu tổ chức, nhân lực):

.....

II. Kết quả kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy⁽⁴⁾

.....

III. Các nội dung khác (nếu có)

.....

Kết luận

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Số lượng thiết bị kiểm định khí thải:.....

☐ Cơ sở đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do:

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 lưu tại cơ sở kiểm định khí thải (hoặc Tổ chức thành lập cơ sở kiểm định khí thải) và 01 bản lưu tại Sở Xây dựng./.

**Cơ sở kiểm định khí thải/Tổ chức thành
lập cơ sở kiểm định khí thải**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng Đoàn kiểm tra xác nhận
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Các thành viên Đoàn kiểm tra xác nhận
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Hướng dẫn ghi:

- (1) Các căn cứ để lập biên bản;
- (2) Địa chỉ cơ sở được đánh giá;
- (3) Đối với trường hợp kiểm tra xác nhận cấp mới giấy chứng nhận thì ghi tên tổ chức thành lập. Đối với kiểm tra xác nhận cấp lại giấy chứng nhận thì ghi mã số của cơ sở đăng kiểm;
- (4) Ghi nhận kết quả kiểm tra xác nhận của tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc các biên bản kiểm tra xác nhận.

Phụ lục X
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XI
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT
ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**Mẫu số 01. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định
xe cơ giới**

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI
Số:⁽¹⁾.....

Căn cứ ⁽²⁾
Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới
số⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm ...
Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận điều kiện hoạt động của cơ sở đăng
kiểm⁽⁴⁾....., ngày tháng năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới.....⁽⁵⁾.....
Địa chỉ:
Số lượng dây chuyền kiểm định:
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định
- Dây chuyền số ... Dây chuyền kiểm định
Loại phương tiện xe cơ giới được kiểm định⁽⁶⁾:
Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới có trách nhiệm duy trì các nội dung đã được kiểm tra xác
nhận và chứng nhận./.

....., ngày tháng năm
.....⁽⁷⁾
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;
- (2) Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;
- (3) Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- (4) Số biên bản kiểm tra xác nhận hoặc số Báo cáo đánh giá, số Giấy chứng nhận sự phù hợp của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoặc cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;
- (5) Mã số cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận;
- (6) Phương tiện được kiểm định: ghi đặc trưng của phương tiện mà cơ sở đăng kiểm được thực hiện kiểm định. Chỉ ghi nội dung được chứng nhận (Ví dụ: xe hạng nhẹ sử dụng động cơ xăng, diesel và động cơ điện hoặc xe hạng nhẹ (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $\leq 3,5$ tấn) và xe hạng nặng (có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $\geq 3,5$ tấn) sử dụng động cơ xăng, diesel);
- (7) Chức vụ, họ và tên của người ký giấy chứng nhận.

**Mẫu số 02. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe
mô tô, xe gắn máy**

ỦY BAN NHÂN DÂN.....
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

Số: ...⁽¹⁾...

Căn cứ ⁽²⁾

*Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe
mô tô, xe gắn máy số* ⁽³⁾ ... ngày ... tháng ... năm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác nhận cơ sở kiểm định khí thải số ⁽⁴⁾, ngày tháng
..... năm

CHỨNG NHẬN

Cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy...⁽⁵⁾...

Địa chỉ⁽⁶⁾:

Số lượng thiết bị phân tích khí thải:

*Cơ sở kiểm định khí thải có trách nhiệm duy trì cơ sở vật chất kỹ thuật đã được kiểm tra
xác nhận và chứng nhận theo quy định./.*

....., ngày tháng năm

.....⁽⁷⁾

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾ Ghi theo mã số hồ sơ của Phiếu kiểm soát quá trình;

⁽²⁾ Các căn cứ để cấp giấy chứng nhận;

⁽³⁾ Số hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận;

⁽⁴⁾ Số biên bản đánh giá;

⁽⁵⁾ Mã số cơ sở được cấp giấy chứng nhận;

⁽⁶⁾ Địa chỉ của cơ sở kiểm định khí thải;

⁽⁷⁾ Chức danh, họ tên của người ký giấy chứng nhận.

Phụ lục XI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XII

MÃ SỐ CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã số cơ sở đăng kiểm bao gồm 3 thành phần chính, nối giữa thành phần thứ nhất và thứ hai là nét vạch ngang (-) theo cấu trúc:

- **XX-YYZ** (đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số trước ngày Thông tư này có hiệu lực)
- **XX-YYY** (đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực)
- **XX-YYYYXM** (đối với cơ sở kiểm định khí thải)

Trong đó:

1. Phần thứ nhất - XX: gồm 2 ký tự bằng số chỉ mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ sở đăng kiểm đặt địa chỉ chi tiết tại Bảng dưới đây:

STT	Cơ sở đăng kiểm đặt tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, thành phố
1	Tuyên Quang	22; 23
2	Lào Cai	24; 21
3	Lai Châu	25
4	Điện Biên	27
5	Lạng Sơn	12
6	Cao Bằng	11
7	Sơn La	26
8	Thái Nguyên	20; 97
9	Phú Thọ	19; 28; 88
10	Quảng Ninh	14
11	Bắc Ninh	99; 98
12	Hưng Yên	89; 17
13	TP. Hà Nội	29
14	TP. Hải Phòng	15; 34
15	Ninh Bình	35; 90; 18
16	Thanh Hóa	36
17	Nghệ An	37
18	Hà Tĩnh	38
19	Quảng Trị	73; 74

20	TP. Huế	75
21	TP. Đà Nẵng	43; 92
22	Quảng Ngãi	76; 82
23	Gia Lai	81; 77
24	Khánh Hoà	79; 85
25	Lâm Đồng	48; 49; 86
26	Đắk Lắk	47; 78
27	TP. Hồ Chí Minh	50; 61; 72
28	Đồng Nai	60; 93
29	Tây Ninh	70; 62
30	TP. Cần Thơ	65; 83; 95
31	Vĩnh Long	71; 64; 84
32	Đồng Tháp	66; 63
33	Cà Mau	69; 94
34	An Giang	67; 68
Trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Mã số cơ sở đăng kiểm được lấy theo mã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới tương ứng.		

2. Phần thứ hai – YY hoặc YYY hoặc YYYY: chỉ thứ tự lần lượt của cơ sở đăng kiểm được cấp giấy chứng nhận trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới gồm 3 ký tự bằng số.
- Đối với cơ sở kiểm định khí thải gồm 4 ký tự bằng số.

Trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì số thứ tự cơ sở mới thành lập được lấy kế tiếp với số thứ tự sau cùng của tỉnh được giữ lại tên.

3. Phần thứ ba - Z: gồm 01 ký tự bằng chữ in hoa thể hiện loại hình cơ sở đăng kiểm:

- Chữ S: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Sở Giao thông vận tải;
- Chữ V: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Chữ D: Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc loại hình Doanh nghiệp.

4. Ví dụ:

a) Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số trước ngày Thông tư này có hiệu lực:

50-01S	50: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới tại Thành phố Hồ Chí Minh; 01: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thứ nhất; S: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thuộc Sở Giao thông vận tải.
--------	---

b) Đối với cơ sở đăng kiểm xe cơ giới được cấp mã số kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

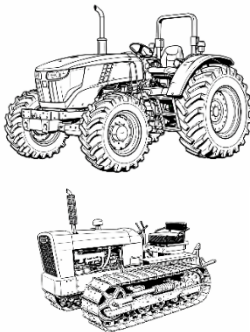
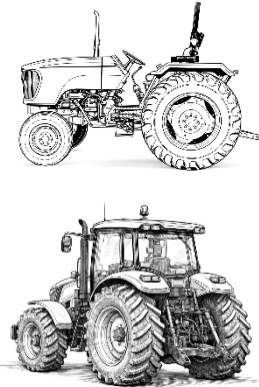
50-020	50: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới tại Thành phố Hồ Chí Minh; 020: cơ sở đăng kiểm xe cơ giới thứ 20;
--------	--

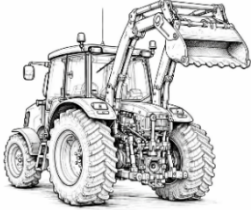
c) Đối với cơ sở kiểm định khí thải:

50-0001XM	50: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tại Thành phố Hồ Chí Minh; 0001: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy thứ nhất; XM: cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.
-----------	---

Phụ lục XII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XII
PHÂN LOẠI MÁY KÉO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mục	Tên gọi	Đặc điểm	Hình vẽ minh họa, ví dụ (nếu có)
1	Máy kéo (Tractor)	Máy kéo bánh lốp hoặc bánh xích, được trang bị thiết bị đặc trưng để phù hợp với mục đích sử dụng như: kéo nông cụ, kéo rơ moóc, sử dụng với nhiều mục đích (đa dụng).	
1.1	Máy kéo kéo nông cụ	Máy kéo được trang bị cơ cấu móc nối treo ba điểm (three-point hitch) phía sau để gắn nông cụ (cày, bừa, phay đất, gieo hạt...); cơ cấu móc nối treo ba điểm gồm các loại sau: móc nối khung chữ U, móc nối khung chữ A, móc nối kiểu khớp cầu, móc nối kiểu thanh; Có thể trang bị thêm trục trích công suất (PTO) để truyền công suất cho nông cụ được kéo phía sau (bừa, phay đất, gieo hạt...)	
1.2	Máy kéo kéo rơ moóc	Máy kéo được trang bị cơ cấu thanh kéo (drawbar) hoặc móc kéo (tow hitch) để kéo rơ moóc; Có thể trang bị thêm: trục trích công suất (PTO) để truyền công suất cho thiết bị đặc trưng gắn trên rơ moóc; cơ cấu dẫn động (cơ khí, thủy lực, khí nén ...) cho hệ thống phanh của rơ moóc.	

1.3	Máy kéo đa dụng	Ngoài kết cấu để thực hiện chức năng kéo nông cụ và/hoặc kéo rơ moóc thì có thêm kết cấu để thực hiện thêm một hoặc nhiều chức năng khác như: đào, xúc đất ...	
-----	-----------------	--	---

Phụ lục XIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XIII

CÁC CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA CỦA PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CÁC CẤP ĐỘ TỰ ĐỘNG HÓA CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

	Thông thường (No Driving Automation)	Hỗ trợ người lái (Driver Assistance)	Tự lái một phần (Partial Driving Automation)	Tự lái có điều kiện (Conditional Driving Automation)	Tự lái mức độ cao (High Driving Automation)	Tự lái hoàn toàn (Full Driving Automation)
Cấp độ theo SAE (SAE level)	0	1	2	3	4	5
Khái niệm tổng quan	Phương tiện giao thông thông thường là loại phương tiện mà người lái thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ điều khiển chuyển động của xe (ngay cả khi được hỗ trợ bởi các hệ thống an toàn chủ động).	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển chuyển động của xe chỉ theo phương dọc hoặc phương ngang một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái thực hiện nhiệm vụ điều khiển xe chuyển động theo phương còn lại.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển chuyển động của xe đồng thời theo cả phương dọc và phương ngang một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái xe thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông đồng thời giám sát hoạt động của hệ thống tự động.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe một cách liên tục với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông (theo phạm vi hoạt động được thiết kế). Người lái xe sẵn sàng can thiệp việc điều khiển xe khi hệ thống yêu cầu cũng như trong trường hợp nhiệm vụ điều khiển xe chuyển động bị giảm hiệu suất do sự cố của các hệ thống khác trên xe và đưa ra phản ứng phù hợp.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe bao gồm cả các phương án điều khiển dự phòng một cách liên tục (theo phạm vi hoạt động được thiết kế) với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông mà không cần người lái phải can thiệp.	Hệ thống tự động kiểm soát việc điều khiển toàn bộ chuyển động của xe bao gồm cả các phương án điều khiển dự phòng một cách liên tục không có giới hạn với khả năng kiểm soát và phản ứng với tình huống giao thông mà không cần người lái phải can thiệp.
Nhiệm vụ điều khiển xe theo phương ngang và phương dọc một cách liên tục (DDT)	Người lái	Người lái và hệ thống	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống
Nhận diện và phản ứng với tình huống giao thông (OEDR) *	Người lái	Người lái	Người lái	Hệ thống	Hệ thống	Hệ thống
Phương án điều khiển dự phòng (DDT Fallback)	Người lái	Người lái	Người lái	Người lái là phương án dự phòng khi hệ thống xảy ra sự cố	Hệ thống	Hệ thống
Phạm vi hoạt động thiết kế	/	Giới hạn	Giới hạn	Giới hạn	Giới hạn	Không giới hạn
Có thiết kế vị trí cho người lái hay không	Có				Không có	
Phân loại phương tiện theo cấp độ tự động hóa	Phương tiện giao thông thông thường				Phương tiện giao thông thông minh	

* Để thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT), cấp độ tự động lái 1 (Level 1) bao gồm việc tự động hóa một phần (cụ thể là tự động hóa chức năng kiểm soát chuyển động theo chiều ngang hoặc chiều dọc và một phần OEDR liên quan đến trục chuyển động đó); cấp độ tự động lái 2 (Level 2) bao gồm việc tự động hóa chuyển động theo cả chiều ngang và chiều dọc cùng với một phần OEDR liên quan; trong khi cấp độ tự động lái từ 3 đến 5 (Level 3-5) bao gồm việc tự động hóa cả kiểm soát chuyển động theo chiều ngang và chiều dọc cùng với OEDR hoàn chỉnh). Lưu ý rằng hiệu suất DDT không bao gồm các khía cạnh như lập kế hoạch của việc lái xe (ví dụ: xác định xem, khi nào và ở đâu để di chuyển).

Phạm vi hoạt động thiết kế (ODD)	Các điều kiện mà một hệ thống tự động lái hoặc một tính năng cụ thể của nó được thiết kế để hoạt động hiệu quả. Các điều kiện này bao gồm, nhưng không giới hạn ở: Môi trường: Các yếu tố như thời tiết, ánh sáng, và tình trạng mặt đường. Địa lý: Các đặc điểm về vị trí như thành phố, nông thôn, hoặc khu vực cụ thể. Thời gian trong ngày: Các yếu tố như ban ngày hay ban đêm. Ngoài ra, còn có sự cần thiết hoặc không cần thiết của một số đặc điểm giao thông hoặc đường bộ.
Phương án điều khiển dự phòng (DDT fallback)	Phương án phản ứng để thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT) khi xảy ra rủi ro của một trong hai trường hợp: 1. Sau khi xảy ra sự cố có liên quan tới việc hiệu suất/thực hiện nhiệm vụ lái xe động (DDT) 2. Khi ra ngoài phạm vi hoạt động thiết kế (ODD) Ngoài ra, đây cũng là phản ứng của hệ thống tự động lái (ADS) để đạt được điều kiện rủi ro tối thiểu trong cùng hoàn cảnh
NHIỆM VỤ ĐIỀU KHIỂN XE (DDT)	Tất cả các chức năng hoạt động và kế hoạch lái thời gian thực cần thiết để vận hành một phương tiện trong giao thông trên đường, không bao gồm các chức năng như lập kế hoạch chuyến đi và lựa chọn điểm đến cũng như các điểm dừng, mà bao gồm, nhưng không giới hạn, các nhiệm vụ sau: 1. Kiểm soát chuyển động của xe theo chiều ngang thông qua việc điều khiển lái (chức năng hoạt động). 2. Kiểm soát chuyển động của xe theo chiều dọc thông qua việc tăng tốc và phanh (chức năng hoạt động). 3. Giám sát môi trường lái xe thông qua việc phát hiện, nhận diện, phân loại và chuẩn bị phản ứng với các đối tượng và sự kiện (chức năng hoạt động và chiến thuật xử lý). 4. Thực hiện phản ứng với các đối tượng và sự kiện (chức năng hoạt động và chiến thuật xử lý). 5. Lập kế hoạch điều khiển (chiến thuật xử lý). 6. Tăng cường khả năng nhận diện thông qua ánh sáng, còi, tín hiệu, cử chỉ, v.v. (chiến thuật xử lý). Lưu ý 1: Một số hệ thống tự động lái (hoặc các phương tiện được trang bị chúng) có thể có cách để thay đổi kiểm soát chuyển động theo chiều dọc giữa tiến và lùi. Lưu ý 2: Để đơn giản hóa và cung cấp thuật ngữ ngắn gọn hữu ích, các nhiệm vụ (3) và (4) được gọi chung là phát hiện và phản ứng với đối tượng và sự kiện (OEDR). Lưu ý 3: Trong tài liệu này, cụm từ "hoàn thành nhiệm vụ lái xe động (DDT)" có nghĩa là thực hiện đầy đủ tất cả các nhiệm vụ của DDT, cho dù vai trò này được thực hiện bởi người lái (nhân) hay bởi hệ thống tự động lái, hoặc bởi sự kết hợp của cả hai.
OEDR	Nhận diện và phản ứng tình huống giao thông (sự vật, sự kiện)

Phụ lục XIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục II

MẪU THÔNG BÁO MIỄN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mặt trước

(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
Số (N ^o):	

**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ NHẬP KHẨU**
(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection
for imported automobile)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):
Người nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Loại phương tiện (Vehicle's type):
Nhóm phương tiện (Vehicle category): Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng...
Mức độ điện hóa (Degree of electrification): MHEV / PHEV / REEV...
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)
Nhãn hiệu (Trademark):
Tên thương mại (Commercial name):
Số khung (Chassis N^o):
Nước sản xuất (Production country):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):
Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report N^o):

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	kg
Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: designed/authorized):	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: designed/authorized):	kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: designed/authorized):	kg
Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn) (Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair))	người
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H)	mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	
Khoảng cách trục (Wheel space):	mm
Vết bánh xe trước (Front track): mm	Vết bánh xe sau (Rear track): mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Thể tích làm việc (Displacement): cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm):	kW /rpm
Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1 st):	Trục 2 (Axle 2 nd):
Trục 3 (Axle 3 th):	Trục 4 (Axle 4 th):
Trục 5 (Axle 5 th):	
Thiết bị đặc trưng (Special equipment):	

Xe được miễn kiểm tra theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT, ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.
The vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N^o /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

Chu trình thử nghiệm (Test method):	(Date), ngày tháng năm
Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	Cơ quan chứng nhận (Certification body)

QR code (QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Mặt sau

Vị trí dán bản chữ

Số khung

Số động cơ

Phụ lục XV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục III

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc nhập khẩu

Mặt trước

(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
Số (Nº):	
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE Ô TÔ, RƠ MOOC, SƠ MI RƠ MOOC NHẬP KHẨU (Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)	
Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Người nhập khẩu (Importer): Địa chỉ (Address): Loại phương tiện (Vehicle's type): Nhóm phương tiện (Vehicle category): Ô tô tải thông dụng / Ô tô tải chuyên dùng / Ô tô chuyên dùng... Mức độ điện hóa (Degree of electrification): MHEV / PHEV / REEV... Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No) Nhãn hiệu (Trademark): Mã kiểu loại (Model code): Tên thương mại (Commercial name): Màu xe (Vehicle color): Số khung (Chassis Nº): Số động cơ (Engine Nº): Nước sản xuất (Production country): Năm sản xuất (Production year): Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date): Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº): Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):	
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)	
Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): kg Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): kg Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized): kg Số người cho phép chở không kể người lái: tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): người (Passenger capacity excluding driver: total (seating+standing+lying+wheelchair)) Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H) mm Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside dimensions of cargo deck/outside of tank): mm Công thức bánh xe (Drive configuration): Khoảng cách trục (Wheel space): mm Vết bánh xe trước (Front track): mm Vết bánh xe sau (Rear track): mm Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type): Loại nhiên liệu (Fuel): Thể tích làm việc (Displacement): cm ³ Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm): kW /rpm Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1 st): Trục 2 (Axle 2 nd): Trục 3 (Axle 3 th): Trục 4 (Axle 4 th): Trục 5 (Axle 5 th) Thiết bị đặc trưng (Special equipment):	
Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số/2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº ../2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.	
Ghi chú (Remarks):	
Chu trình thử nghiệm (Test method): Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	(Date), ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
QR code (QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)	
Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv... Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...	

Mặt sau

Vị trí dân bản chủ

Số khung

Số động cơ

II. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

Mặt trước

----- (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness -----
Số (N ^o) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported low-speed vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :
Người nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Loại phương tiện (Vehicle's type):
Mức độ điện hóa (Degree of electrification):
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)
Nhãn hiệu (Trademark): Mã kiểu loại (Model code):
Tên thương mại (Commercial name): Màu xe (Vehicle color):
Số khung (Chassis N^o): Số động cơ (Engine N^o):
Nước sản xuất (Production country): Năm sản xuất (Production year):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):
Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):
Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	kg
Khối lượng toàn bộ (Gross mass):	kg
Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver):	người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H)	mm
Khoảng cách trục (Wheel space):	mm
Vết bánh xe trước (Front track): mm	Vết bánh xe sau (Rear track): mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Thể tích làm việc (Displacement): cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm):	kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) (Motor model, motor type):	
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (Type of battery/voltage-capacity):	V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. motor rated power):	kW
Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1 st):	
Trục 2 (Axle 2 nd):	

Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The low-speed vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

Chu trình thử nghiệm (Test method): Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	(Date) , ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
--	--

QR code

(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

E

Số khung

Số động cơ

7

III. Mẫu Giấy chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

Mặt trước

(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
Số (Nº) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU
(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported four wheels motor vehicle for carry goods)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :
Người nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Loại phương tiện (Vehicle's type):
Mức độ điện hóa (Degree of electrification):
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)
Nhãn hiệu (Trademark): Mã kiểu loại (Model code):
Tên thương mại (Commercial name): Màu xe (Vehicle color):
Số khung (Chassis Nº): Số động cơ (Engine Nº):
Nước sản xuất (Production country): Năm sản xuất (Production year):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date):
Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):
Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg
Khối lượng hàng chuyên chở (Cargo pay mass): kg
Khối lượng toàn bộ (Gross mass): kg
Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver): người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H) mm
Kích thước lòng thùng xe (Inside dimensions of cargo deck): mm
Khoảng cách trục (Wheel space): mm
Vết bánh xe trước (Front track): mm Vết bánh xe sau (Rear track): mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):
Loại nhiên liệu (Fuel): Thể tích làm việc (Displacement): cm³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm): kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) (Motor model, motor type):
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (Type of battery/voltage-capacity): V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. motor rated power): kW
Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st):
Trục 2 (Axle 2nd):

Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số ../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The four wheels motor vehicle for carry goods has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

Chu trình thử nghiệm (Test method): Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	(Date), ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
--	---

QR code

(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Mặt sau

Vị trí dán bản chữ

1

Số khung

Số động cơ

11

IV. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu

Mặt trước

----- (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness -----
Số (N ^o) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY NHẬP KHẨU
(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motorcycle, moped)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status) :
Người nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Loại phương tiện (Vehicle's type):
Mức độ điện hóa (Degree of electrification):
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)
Nhãn hiệu (Trademark):
Mã kiểu loại (Model code):
Tên thương mại (Commercial name):
Màu xe (Vehicle color):
Số khung (Chassis N^o):
Số động cơ (Engine N^o):
Nước sản xuất (Production country):
Năm sản xuất (Production year):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):
Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):
Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	kg
Khối lượng toàn bộ (Gross mass):	kg
Số người cho phép chở không kể người lái: (Passenger capacity excluding driver)	người
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H)	mm
Khoảng cách trục (Wheel space):	mm
Vết bánh xe trước (Front track): mm	Vết bánh xe sau (Rear track): mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Thể tích làm việc (Displacement): cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm):	kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) (Motor model, motor type):	
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (Type of battery/voltage-capacity):	V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. motor rated power):	kW
Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1 st):	
Trục 2 (Axle 2 nd):	

Xe mô tô, xe gắn máy đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The motorcycle, moped has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

Chu trình thử nghiệm (Test method): Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	Date) , ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
--	---

QR code

(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Mặt sau

Vị trí dẫn bản chà

E

Số khung

Số động cơ

7

V. Mẫu giấy chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu

Mặt trước

----- (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness -----
Số (Nº) :	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported transport construction machinery - TCM)

Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status):

Người nhập khẩu (Importer):
Địa chỉ (Address):
Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type):
Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent TCM): Có / Không (Yes/ No)
Nhãn hiệu (Trademark):
Mã kiểu loại (Model code):
Tên thương mại (Commercial name):
Màu xe (Vehicle color):
Số khung (Chassis Nº):
Số động cơ (Engine Nº):
Nước sản xuất (Production country):
Năm sản xuất (Production year):
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date):
Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº):
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):
Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	kg
Khối lượng toàn bộ (Gross mass):	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H)	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Thể tích làm việc (Displacement): cm³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output / rpm):	kW /rpm
Ký hiệu, loại động cơ (điện) (Motor model, motor type):	
Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (Type of battery/voltage-capacity):	V-Ah
Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. motor rated power):	kW
Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max traveling speed):	km/h

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG
(Special technical specification)
(được nêu tại mục VII phần E Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này)

Xe máy chuyên dùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The TCM has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº .../2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

Chu trình thử nghiệm (Test method): Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):	(Date) , ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
--	---

QR code

(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp
Note: This certificate will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Mặt sau

Vị trí dán bản chà

F

Số khung

Số động cơ

7

VI. Mẫu Giấy chứng nhận đối với phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

----- (CƠ QUAN CHỨNG NHẬN) -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
Số (N ^o):	

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Loại phụ tùng (Vehicle part and equipment's type):
4. Nhân hiệu (Trademark):
5. Tên thương mại (Commercial name):
6. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (Model code/Design code):
7. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm (Type approval N^o / Test report N^o):
8. Mã dấu phê duyệt (Approval mark):
9. Nước sản xuất (Production country):
10. Nhà máy sản xuất (Production plant):
11. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of production plant):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Phụ tùng đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
The vehicle part and equipment has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o /2024/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on ... 2024.

Ghi chú (Remarks):

(*) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu: Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày ... Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại phụ tùng này cho cơ quan chứng nhận để theo dõi. Cơ quan chứng có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo, phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với kiểu loại phụ tùng nhập khẩu (**) Đối với Giấy chứng nhận cấp cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu: Giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với loại phụ tùng... thuộc lô hàng nhập khẩu có số Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số ... ngày ...	(Date) , ngày tháng năm Cơ quan chứng nhận (Certification body)
---	--

QR code

(QR code chỉ áp dụng với GCN điện tử)

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phụ tùng bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This certificate will be expired if quality of the vehicle part and equipment is influenced by carrying, landing, storing, etc...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Mẫu bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE ...
NHẬP KHẨU**

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported)

Kính gửi (To): ...

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):**Mã số thuế (Tax code):**

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o)

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ... nhập khẩu

(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported ...)

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (*Date and Anticipated inspection site*):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone No):

Thư điện tử (Email)

Người nhập khẩu cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của xe ... nhập khẩu.

(The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported)

Xác nhận của cơ quan chứng nhận Số đăng ký kiểm tra: <i>(Registered № for inspection)</i> <i>(Date)</i> , ngày tháng năm Đại diện cơ quan chứng nhận <i>(Certification body)</i>	Người nhập khẩu <i>(Importer)</i> <i>(Date)</i> , ngày tháng năm
--	--

BẢN KÊ CHI TIẾT XE ... NHẬP KHẨU
(*List of imported*)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection):

[illegible]

II. Mẫu bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle)

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code): **Thư điện tử (Email):**

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicle)

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone No):

Thư điện tử (Email):

Người nhập khẩu cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường của phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu.

(The importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment of imported parts and equipment of motor vehicle)

Xác nhận của cơ quan chứng nhận Số đăng ký kiểm tra: (Registered No for inspection) , ngày tháng năm Đại diện cơ quan chứng nhận (Certification body)	Người nhập khẩu (Importer) , ngày tháng năm
--	---

BẢN KÊ CHI TIẾT PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU *(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)*

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số... (Attached to Application form with Registered No... for inspection):

TT	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu	Tên thương mại	Mã kiểu loại /Ký hiệu thiết kế/ Ký hiệu sản phẩm	Nước sản xuất	Số lượng	Nơi mô Tò khai hàng hóa nhập khẩu	Thời gian nhập khẩu
1	Sản phẩm 1							
2	Sản phẩm 2							
n	Sản phẩm n							

Phụ lục XVII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục VII

MẪU BẢN THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. BẢN THÔNG TIN XE Ô TÔ, RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported automobile, trailer, semitrailer)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

- Người nhập khẩu (Importer):
- Địa chỉ (Address):
- Người đại diện (Representative):
- Số điện thoại (Telephone N⁰):
- Thư điện tử (Email):
- Số tham chiếu (Reference certificate N⁰):
- Số báo cáo thử nghiệm an toàn (Safety test report N⁰):
- Số báo cáo thử nghiệm khí thải (Emission test report N⁰):
- Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (Conformity of Production):
- Loại phương tiện (Vehicle's type):
- Nhãn hiệu (Trademark):
- Tên thương mại (Commercial name):
- Mã kiểu loại (Model code):
- Nước sản xuất (Production country):
- Nhà máy sản xuất (Production Plant):
- Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):
- Tiêu chuẩn khí thải (Emission standard):
- Số đăng ký kiểm tra (Registered N⁰ for inspection):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (Drive configuration):

2. Khối lượng (mass)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Max. designed pay mass): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Max. authorized pay mass): (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (Max. designed total mass): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle): (*) / /

.....

2.4. 10. Phân bố lên trục 10 (Distributed on 10th axle): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Max. authorized total mass): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

.....

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở không kể người lái (*Passenger capacity excluding driver*):

3.1. Số người ngồi không kể người lái (*Seating passenger capacity excluding driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + + ...

4.3. Vết bánh trước (*Front track*):

4.4. Vết bánh sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front overhang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear overhang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**)

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)

5.1. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)¹:

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)²:

¹ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

² Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

- 5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)
- 5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)
- 5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)
- 5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

5.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

- 5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):
- 5.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)
- 5.5.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)
- 5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

- 6.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /
- 6.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*): / / tiến- lùi/
- 6.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):
- Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / / / / /
- / / / / / / / / / / / / / (1)
- Tỷ số truyền của số lùi / / / (2)
- 6.4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*):
- / / /
- 6.5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /
- 6.6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 (*Model/capacity of 1st axle*): /
- ... /
- 6.7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 (*Model/capacity 10th axle*): /
- 6.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):
- / /
- / /
- 6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):
- / /
- 6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

- 7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):
- , / / +
-
- 7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):
- , / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

- Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

- 9.1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):
- 9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):
-
- 9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):
- 9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipments*)

11.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước (*quantity/color of head lamps*):

11.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (*quantity/color of front fog lamps*):

11.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau (*quantity/color of rear fog lamps*):

11.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước (*quantity/color of front turn signal lamps*):

11.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau (*quantity/color of rear turn signal lamps*):

11.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên (*quantity/color of side turn signal lamps*):

11.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước (*quantity/color of front position lamps*):

11.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau (*quantity/color of rear position lamps*):

11.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước (*quantity/color of front parking lamps*):

11.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau (*quantity/color of rear parking lamps*):

11.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh (*Quantity/color of stop lamps*):

11.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau (*Quantity/color of rear licence plate lamps*):

11.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi (*Quantity/color of reversing lamps*):

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau (*Quantity/color of rear reflective panels*):

11.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (*Type of Battery/voltage-capacity*):

11.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of batteries*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipments*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

Nhóm phương tiện (*Vehicle category*):

Phương tiện giao thông thông minh (*Intelligent motor vehicle*): Có / Không (*Yes/ No*)

Mức độ điện hóa (*Degree of electrification*): MHEV / PHEV / REEV...

Chu trình thử nghiệm (*Test method*):

Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy consumption*):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (*Attachments*)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Tài liệu khí thải (*Emission documents*):

3. Giấy chứng nhận kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

4. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):

5. Giấy chứng nhận đăng ký xe (*Certificates of Registration*) hoặc các giấy tờ tương đương (*or equivalent documents*):

6. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

V. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motor vehicles*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu

(Importer)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

B. BẢN THÔNG TIN XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported low-speed vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (Importer):
2. Địa chỉ (Address):
3. Người đại diện (Representative):
4. Số điện thoại (Telephone N⁰):
5. Thư điện tử (Email):
6. Số tham chiếu (Reference certificate N⁰):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (Safety test report N⁰):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (Emission test report N⁰):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (Conformity of Production):
10. Loại phương tiện (Vehicle's type):
11. Nhãn hiệu (Trademark):
12. Tên thương mại (Commercial name):
13. Mã kiểu loại (Model code):
14. Nước sản xuất (Production country):
15. Nhà máy sản xuất (Production Plant):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of Production Plant):
17. Tiêu chuẩn khí thải (Emission standard):
18. Số đăng ký kiểm tra (Registered N⁰ for inspection):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (Drive configuration):

2. Khối lượng (mass)(kg)

- 2.1. Khối lượng bản thân (Kerb mass):
 - 2.1.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle):
 - 2.1.2. Phân bố lên trục 2 (Distributed on 2nd axle):
- 2.2. Khối lượng toàn bộ (Gross mass):
 - 2.2.1. Phân bố lên trục 1 (Distributed on 1st axle):
 - 2.2.2. Phân bố lên trục 2 (Distributed on 2nd axle):

3. Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver):

4. Kích thước (Dimensions)(mm)

- 4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (Overall dimensions L x W x H): x x
- 4.2. Khoảng cách trục (Wheel space):
- 4.3. Vết bánh trước (Front track):
- 4.4. Vết bánh sau (Rear track):

5. Vận tốc lớn nhất (Maximum speed): km/h

6. Khả năng leo dốc khi đầy tải (Hill driving ability at full load): %

7. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (Distance traveled when battery is fully charged): km

8. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)

8.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)

- 8.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

- 8.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 8.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)
- 8.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)
- 8.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)³:
- 8.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

8.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

- 8.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*):
- 8.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 8.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)
- 8.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)
- 8.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)⁴:
- 8.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)
- 8.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)
- 8.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. motor rated power*): (kW)

8.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

- 8.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):
- 8.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)
- 8.5.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)
- 8.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V-Ah)

9. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

- 9.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /
- 9.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*): / / tiến- lùi/
- 9.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):
- Tỷ số truyền của số tiến:
- Tỷ số truyền của số lùi:
- 9.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*):
- 9.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (*Ratio of final transmission*): /
- 9.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):
- 9.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 2 (*Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle*):

10. Hệ thống treo (*Suspension system*)

- 10.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 (*Type/type of shock absorber of 1st axle*):
- 10.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 (*Type/type of shock absorber of 2nd axle*):

11. Hệ thống lái (*Steering system*)

- 11.1. Loại cơ cấu lái /Trợ lực (*type / power-assisted*):
- 11.2. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (*Minimum turning radius*):

12. Hệ thống phanh (*Brake system*)

- 12.1. Loại hệ thống phanh (*Type*):
- 12.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):
- 12.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 (*service brake of 2nd axle*):
- 12.4. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*):

³ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

⁴ Khai báo tương tự

12.5. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

13. Thân xe (*Body*)

13.1. Loại thân xe (*type of body work*):

13.2. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

13.3. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipments*)

14.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước (*quantity/color of head lamps*):

14.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (*quantity/color of front fog lamps*):

14.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau (*quantity/color of rear fog lamps*):

14.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước (*quantity/color of front turn signal lamps*):

14.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau (*quantity/color of rear turn signal lamps*):

14.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên (*quantity/color of side turn signal lamps*):

14.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước (*quantity/color of front position lamps*):

14.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau (*quantity/color of rear position lamps*):

14.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước (*quantity/color of front parking lamps*):

14.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau (*quantity/color of rear parking lamps*):

14.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh (*Quantity/color of stop lamps*):

14.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau (*Quantity/color of rear licence plate lamps*):

14.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi (*Quantity/color of reversing lamps*):

14.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau (*Quantity/color of rear reflective panels*):

14.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (*Type of Battery/voltage-capacity*):

14.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of batteries*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

Phương tiện giao thông thông minh (*Intelligent motor vehicle*): Có / Không (*Yes/ No*)

Mức độ điện hóa (*Degree of electrification*): MHEV / PHEV / REEV...

Chu trình thử nghiệm (*Test method*):

Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy consumption*):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (*Attachments*)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Giấy chứng nhận kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):

4. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

V. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported low-speed vehicle*)

STT (No)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN No</i>)	Số động cơ (<i>Engine number</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu*(Importer)*

C. BẢN THÔNG TIN XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported four wheels motor vehicle for carry goods)

I. THÔNG TIN CHUNG (*General information*)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N^o*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (*Safety test report N^o*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (*Emission test report N^o*):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng (*Conformity of Production*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trademark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specification*)

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2. Khối lượng (*mass*)(kg)

- 2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):
 - 2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*):
 - 2.1.2. Phân bố lên trục 2 (*Distributed on 2nd axle*):
- 2.2. Khối lượng hàng chuyên chở (*Cargo pay mass*):
- 2.3. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*):
 - 2.3.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*):
 - 2.3.2. Phân bố lên trục 2 (*Distributed on 2nd axle*):

3. Số người cho phép chở không kể người lái (*Passenger capacity excluding driver*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm)

- 4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x
- 4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*):
- 4.3. Vết bánh trước (*Front track*):
- 4.4. Vết bánh sau (*Rear track*):
- 4.5. Kích thước lòng thùng xe: Dài x Rộng x Cao (*Inside dimensions of cargo deck: L x W x H*):

5. Vận tốc lớn nhất (*Maximum speed*): km/h

6. Khả năng leo dốc khi đầy tải (*Hill driving ability at full load*): %

7. Quãng đường đi được khi sạc quy nạp đầy điện (*Distance traveled when battery is fully charged*): km

8. Động cơ (*Engine*) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)

8.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)

8.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

8.1.2. Thể tích làm việc (Displacement): (cm³)

8.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max output/rpm): / (kW/rpm)

8.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (Max Torque/rpm): / (N.m/rpm)

8.1.5. Loại nhiên liệu (Fuel)⁵:

8.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (Volume of fuel tank): + (lít)

8.2. Động cơ xe hybrid (Engine and motor for Hybrid vehicle)

8.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (Engine model, engine type):

8.2.2. Thể tích làm việc (Displacement): (cm³)

8.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (Max output/rpm): / (kW/rpm)

8.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (Max Torque/rpm): / (N.m/rpm)

8.2.5. Loại nhiên liệu (Fuel)⁶:

8.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (Volume of fuel tank): + (lít)

8.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (Max. combined system rated power): (kW)

8.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. motor rated power): (kW)

8.3. Động cơ điện (Electric motor)

8.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (Motor model, motor type):

8.3.2. Điện áp hoạt động (Operating voltage): (V)

8.3.3. Công suất lớn nhất (Max. rated power): (kW)

8.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (Type of Battery/Voltage-capacity): / (V-Ah)

9. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission system)

9.1. Loại/dẫn động ly hợp (Type/actuation of clutch):

9.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox): / / tiến - lùi/

9.3. Tỷ số truyền hộp số (Gear ratios):

Tỷ số truyền của số tiến:

Tỷ số truyền của số lùi:

9.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (type/model/control of auxiliary gearbox):

9.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (Ratio of final transmission):

9.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1 (Quantity/size/max load of tyre of 1st axle):9.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 2 (Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle):**10. Hệ thống treo (Suspension system)**10.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 (Type/type of shock absorber of 1st axle):10.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 (Type/type of shock absorber of 2nd axle):**11. Hệ thống lái (Steering system)**

11.1. Loại cơ cấu lái /Trợ lực (type / power-assisted):

11.2. Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Minimum turning radius):

12. Hệ thống phanh (Brake system)

12.1. Loại hệ thống phanh (Type):

12.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (service brake of 1st axle):

⁵ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

⁶ Khai báo tương tự

12.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 (*service brake of 2nd axle*):

12.4. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

12.5. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

13. Thân xe (Body)

13.1. Loại thân xe (*type of body work*):

13.2. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seat belt*):

13.3. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seat belt*): /

14. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipments*)

14.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước (*quantity/color of head lamps*):

14.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (*quantity/color of front fog lamps*):

14.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau (*quantity/color of rear fog lamps*):

14.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước (*quantity/color of front turn signal lamps*):

14.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau (*quantity/color of rear turn signal lamps*):

14.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên (*quantity/color of side turn signal lamps*):

14.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước (*quantity/color of front position lamps*):

14.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau (*quantity/color of rear position lamps*):

14.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước (*quantity/color of front parking lamps*):

14.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau (*quantity/color of rear parking lamps*):

14.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh (*Quantity/color of stop lamps*):

14.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau (*Quantity/color of rear licence plate lamps*):

14.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi (*Quantity/color of reversing lamps*):

14.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau (*Quantity/color of rear reflective panels*):

14.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (*Type of Battery/voltage-capacity*):

14.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of batteries*):

III. GHI CHÚ (Remarks):

Phương tiện giao thông thông minh (*Intelligent motor vehicle*): Có / Không (*Yes/ No*)

Mức độ điện hóa (*Degree of electrification*): MHEV / PHEV / REEV...

Chu trình thử nghiệm (*Test method*):

Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy consumption*):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (Attachments)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Giấy chứng nhận kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):

4. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

V. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported four wheels motor vehicle for carry goods vehicle*)

STT (No)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN No</i>)	Số động cơ (<i>Engine number</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu

(*Importer*)

- 4. Động cơ (Engine)** *Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (8.1 hoặc 8.2 hoặc 8.3)*

4.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

4.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)⁷:

4.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

4.2. Động cơ xe hybrid (*Engine and motor for Hybrid vehicle*)

4.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*):

4.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

4.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

4.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

4.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*)⁸:

4.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

4.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

4.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. motor rated power*): (kW)

4.3. Động cơ điện (*Electric motor*)

4.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

4.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)

4.3.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)

4.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V-Ah)

5. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

5.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /

5.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số (*model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox*): / / tiến- lùi/

5.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến:

Tỷ số truyền của số lùi:

5.4. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối (*type/model/control of auxiliary gearbox*):

5.5. Tỷ số truyền lực cuối cùng (*Ratio of final transmission*):

5.6. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

5.7. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 2 (*Quantity/size/max load of tyre of 2nd axle*):

5.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 3 (*Quantity/size/max load of tyre of 3rd axle*):

6. Hệ thống treo (*Suspension system*)

6.1. Loại treo/loại giảm chấn trục 1 (*Type/type of shock absorber of 1st axle*):

6.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 2 (*Type/type of shock absorber of 2nd axle*):

6.2. Loại treo/loại giảm chấn trục 3 (*Type/type of shock absorber of 3rd axle*):

7. Hệ thống lái (*Steering system*)

Góc quay lái sang trái/ phải (*Left/right steering angle*):

8. Hệ thống phanh (*Brake system*)

8.1. Loại hệ thống phanh (*Type*):

8.2. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):

8.3. Loại cơ cấu phanh chính trục 2 (*service brake of 2nd axle*):

8.4. Loại cơ cấu phanh chính trục 3 (*service brake of 3rd axle*):

8.5. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

⁷ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

⁸ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

8.6. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipments*)

9.1. Số lượng/màu sắc đèn chiếu sáng phía trước (*quantity/color of head lamps*):

9.2. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía trước (*quantity/color of front fog lamps*):

9.3. Số lượng/màu sắc đèn sương mù phía sau (*quantity/color of rear fog lamps*):

9.4. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía trước (*quantity/color of front turn signal lamps*):

9.5. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ phía sau (*quantity/color of rear turn signal lamps*):

9.6. Số lượng/màu sắc đèn báo rẽ bên (*quantity/color of side turn signal lamps*):

9.7. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía trước (*quantity/color of front position lamps*):

9.8. Số lượng/màu sắc đèn vị trí phía sau (*quantity/color of rear position lamps*):

9.9. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía trước (*quantity/color of front parking lamps*):

9.10. Số lượng/màu sắc đèn báo đỗ phía sau (*quantity/color of rear parking lamps*):

9.11. Số lượng/màu sắc đèn phanh (*Quantity/color of stop lamps*):

9.12. Số lượng/màu sắc đèn soi biển số phía sau (*Quantity/color of rear licence plate lamps*):

9.13. Số lượng/màu sắc đèn lùi (*Quantity/color of reversing lamps*):

9.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang phía sau (*Quantity/color of rear reflective panels*):

9.15. Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (*Type of Battery/voltage-capacity*):

9.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of batteries*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent motor vehicle): Có / Không (Yes/ No)

Mức độ điện hóa (Degree of electrification): MHEV / PHEV / REEV...

Chu trình thử nghiệm (Test method):

Mức tiêu thụ năng lượng (Energy consumption):

IV. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (*Attachments*)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Tài liệu khí thải (*Emission documents*):

3. Giấy chứng nhận kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

4. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):

5. Giấy chứng nhận đăng ký xe (*Certificates of Registration*) hoặc các giấy tờ tương đương (*or equivalent documents*):

6. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

V. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type-imported motorcycle, moped*)

STT (No)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN No</i>)	Số động cơ (<i>Engine number</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu sơn (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu*(Importer)*

E. BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported transport construction machinery)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N^o*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn (*Safety test report N^o*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải (*Emission test report N^o*):
9. Số báo cáo COP (*COP report N^o*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trademark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

4.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)

- 4.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):
- 4.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 4.1.3. Loại nhiên liệu (*Fuel*)⁹:
- 4.1.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

4.2. Động cơ xe hybrid (Engine and motor for Hybrid vehicle)

- 4.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*):
- 4.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)
- 4.2.3. Loại nhiên liệu (*Fuel*)¹⁰:
- 4.2.4. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)
- 4.2.5. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)
- 4.2.6. Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. motor rated power*): (kW)

4.3. Động cơ điện (Electric motor)

- 4.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):
- 4.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)
- 4.3.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)
- 4.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V-Ah)

5. Vận tốc di chuyển lớn nhất (Max. travelling speed):

⁹ Khai báo các loại nhiên liệu được nhà sản xuất quy định sử dụng cho xe. Ví dụ: Xăng RON 95, Xăng E5 RON 92, Xăng E10 RON 95, Diesel DO 0.001S - B7

¹⁰ Khai báo tương tự

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (Special technical specification)

Thông số kỹ thuật đặc trưng của từng loại xe máy chuyên dùng được nêu tại mục VII dưới đây

IV. GHI CHÚ (Remarks):

Phương tiện giao thông thông minh (*Intelligent motor vehicle*): Có / Không (*Yes/ No*)

Mức độ điện hóa (*Degree of electrification*): MHEV / PHEV / REEV...

Chu trình thử nghiệm (*Test method*):

Mức tiêu thụ năng lượng (*Energy consumption*):

V. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM (Attachments)

1. Tài liệu kỹ thuật (*Technical documents*):

2. Giấy chứng nhận kiểu loại (*Certificates of Type approval*):

3. Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (*Manufacture's Certificate of Quality*):

4. Tài liệu khí thải (*Emission documents*):

5. Các giấy tờ khác (*other related documents*):

VI. BẢNG KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (List of same type-imported TCM)

STT (No)	Số khung (hoặc số PIN hoặc số sê ri) (Chassis or PIN No or serial No)	Số động cơ (Engine number)	Năm sản xuất (Production year)	Màu sơn (Color)	Giá NK (Unit price)	Loại tiền tệ (Currency)	Tình trạng xe máy chuyên dùng (TCM's status)
1							
2							
3							

Người nhập khẩu
(Importer)

VII. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG NHẬP KHẨU
(Special technical specification of transport construction machinery)

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type)	Thông số kỹ thuật đặc trưng (Special technical specification)	Đơn vị (Unit)
1. Máy làm đất và vật liệu		
1.1. Máy ủi	Chiều cao lưỡi ủi (Blade height)	mm
	Chiều rộng lưỡi ủi (Blade width)	mm
	Chiều cao nâng lưỡi ủi (Blade lifting height)	mm
1.2. Máy san	Chiều cao lưỡi san (Blade height)	mm
	Chiều rộng lưỡi san (Blade width)	mm
	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min turning radius)	mm
1.3. Máy đào bánh lốp	Thể tích gầu (Bucket capacity)	m ³
1.4. Máy đào bánh xích	Kiểu gầu (Bucket type)	
1.5. Máy đào tường vây	Bán kính đào nhất (Max digging reach)	mm
	Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance)	mm
1.6. Máy xúc đào	Thể tích gầu xúc (Bucket capacity)	m ³
	Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance)	mm
	Thể tích gầu đào (Backhoe bucket capacity)	m ³
	Bán kính đào lớn nhất (Max digging reach)	mm
1.7. Máy đào, vận chuyển vật liệu	Thể tích gầu (Bucket capacity)	m ³
1.8. Máy cào, vận chuyển vật liệu	Bán kính đào lớn nhất (Max digging reach)	mm
	Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance)	mm
	Năng suất vận chuyển của băng tải (Conveyor capacity)	m ³ /h
1.9. Máy đào rãnh bánh xích	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất (Max digging width)	mm
1.10. Máy đào rãnh bánh lốp	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất (Max digging depth)	mm
	Năng suất đào (Digging capacity)	m ³ /h
1.11. Máy xúc lật bánh lốp	Thể tích gầu (Bucket capacity)	m ³
1.12. Máy xúc lật bánh xích	Chiều cao đổ lớn nhất (Max dumping clearance)	mm
	Tầm với đổ (Dumping reach)	mm
1.13. Máy cạp	Thể tích thùng chứa (Tank capacity)	m ³
	Chiều rộng cắt đất lớn nhất (Max cutting width)	mm
	Chiều sâu cắt đất lớn nhất (Max cutting depth)	mm
2. Thiết bị nâng		
2.1. Cẩu trục bánh xích	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	kG
	Cần (Boom):	
	Loại cần/ số đoạn/ chiều dài (Type/ number of sections/ length)	
	Tầm với lớn nhất (Max working radius)	m
2.2. Cẩu trục bánh lốp	Chiều cao nâng lớn nhất (Max lifting height)	m
2.3. Cẩu trục bánh lốp tay lái nghịch	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	kG
2.4. Cẩu trục bánh lốp tay lái nghịch chuyển đổi	Cần (Boom):	
	Loại cần/ số đoạn/ chiều dài (Type/ number of sections/ length)	
	Tầm với lớn nhất của cần chính (Max working radius of Boom)	m
	Tầm với lớn nhất của cần phụ (Max working radius of Jip)	m

	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính (Max lifting height of Boom)	m
	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ (Max lifting height of Jip)	m
2.5. Xe nâng	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (Max design lifting capacity)	kG
2.6. Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tàu)	Chiều cao nâng lớn nhất (Max lifting height)	m
	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải (Max speeds lifting with load)	m/phút
2.7. Xe nâng Container	Khoảng cách trục (Wheel space)	mm
2.8. Xe nâng Container rỗng		
2.9. Xe nâng người làm việc trên cao		
3. Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
3.1. Máy khoan đá	Mô men khoan lớn nhất (Max rotation torque)	kN.m
	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter)	mm
	Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth)	m
3.2. Máy khoan cọc nhồi	Vật liệu cọc nhồi (Materials)	(*)
3.3. Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter)	mm
	Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth)	m
3.4. Máy khoan định hướng ngang	Mô men khoan lớn nhất (Max rotation torque)	kN.m
	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter)	mm
	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất (Max push/draw force)	kN
3.5. Máy khoan hầm	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (Max drilling diameter)	mm
	Chiều sâu khoan lớn nhất (Max drilling depth)	mm
	Năng suất vận chuyển của băng tải (Conveyor capacity)	m ³ /h
3.6. Máy đóng cọc	Kích thước cọc lớn nhất (Max pile dimension)	mm
	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất (Max hammer mass)	kg
	Chiều cao giá búa (Guide height)	m
3.7. Máy đóng, nhổ cọc hệ lan đường bộ	Kích thước cọc lớn nhất (Max pile dimension)	mm
	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất (Max push/draw force)	kN
	Chiều cao giá búa (Guide height)	mm
3.8. Máy ép cọc bắc thấm	Chiều sâu cắm bấc (Working depth)	mm
	Lực ép lớn nhất (Max push force)	kN
	Chiều cao giá ép cọc bắc thấm (Guide height)	mm
3.9. Xe lu tĩnh bánh thép	Áp lực đầm bánh lu trước (Front rolls linear load)	N/cm
	Áp lực đầm bánh lu sau (Rear rolls linear load)	N/cm
	Khối lượng xe khi gia tải (Operating mass)	kg
	Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size)	mm
	Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size)	mm
3.10. Xe lu tĩnh bánh lốp	Khối lượng xe khi gia tải (Operating mass)	kg
	Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre)	
	Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	
3.11. Xe lu rung	Lực rung lớn nhất (Max vibration force)	kN
	Biên độ rung (Vibration amplitude)	mm
	Tần số rung (Vibration frequency)	Hz
	Số lượng/Kích thước bánh lu trước (Quantity/Front roller size)	mm
	Số lượng/Kích thước bánh lu sau (Quantity/Rear roller size)	mm
3.12. Máy rải bê tông nhựa	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (Max paving width)	mm

3.13. Máy rải bê tông xi măng	Chiều dày lớp rải lớn nhất (Max paving thickness)	mm
3.14. Máy rải bê tông định hình	Vận tốc rải (Paving speed) Năng suất rải (Paving capacity)	m/phút m³/h
3.15. Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường	Chiều rộng vệt cắt (Working width) Chiều sâu cắt lớn nhất (Max cutting depth)	mm mm
3.16. Máy cào bóc mặt đường.	Đường kính rôto cắt (Roto diameter)	mm
3.17. Máy gia cố bề mặt đường	Chiều rộng vệt cắt (Working width) Đường kính rôto cắt (Roto diameter) Chiều rộng vệt rải lớn nhất (Max paving width)	mm mm mm
3.18. Xe tạo xung chấn	Khối lượng của búa (Hammer mass) Áp lực tạo xung (Vibration pressure) Khoảng cách trục (Wheel space)	kg N/cm² mm
4. Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
4.1. Máy bơm bê tông	Công suất bơm (Pumping capacity)	m³/h
4.2. Xe bơm bê tông	Đường kính ống bơm (pipe diameter)	mm
4.3. Xe phun bê tông	Chiều cao bơm lớn nhất (Max pumping height) Khoảng cách trục (Wheel space)	m mm
4.4. Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải	Năng suất nghiền (Crushing capacity) Cỡ đá đầu ra (Output stone size)	m³/h mm
4.5. Máy nghiền, sàng đá	Chiều cao đổ tải lớn nhất (Max dumping clearance)	mm
5. Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay		
5.1. Xe địa hình	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khoảng cách trục (Wheel space) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	người mm
5.2. Xe chở hàng	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver) Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Designed cargo mass)	người kg
5.3. Xe phục vụ giải khát trong sân golf	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver)	người
5.4. Xe chở hàng trong sân golf	Khoảng cách trục (Wheel space)	mm
5.5. Xe lu cò trong sân golf	Kích thước bánh lu trước (Front roller size) Kích thước bánh lu sau (Rear roller size) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm mm mm
5.6. Xe phun, tưới dùng trong sân golf	Năng suất phun (Spraying capacity)	l/h
5.7. Xe phun, tưới chất lỏng	Bán kính phun (Working radius) Dung tích xi téc (Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm m³ mm
5.8. Xe san cát trong sân golf	Chiều cao lưỡi san (Blade height) Chiều rộng lưỡi san (Blade width) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	mm mm mm
5.9. Xe cấp nước cho máy bay	Dung tích xi téc (Tank capacity)	m³

	Công suất của bơm (Pumping capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	m ³ /h mm
5.10. Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay	Dung tích xi téc chứa chất thải (Waste tank capacity) Công suất của bơm hút (Suction pump capacity) Dung tích xi téc chứa nước sạch (Water tank capacity) Công suất của bơm đẩy (Push pump capacity) Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	m ³ m ³ /h m ³ m ³ /h mm
5.11. Xe thang hành khách lên máy bay	Khả năng chịu tải của thang (Loading capacity) Chiều cao sàn lớn nhất (Max floor height) Chiều cao sàn nhỏ nhất (Min floor height) Khoảng cách trục (Wheel space)	kG mm mm mm
5.12. Xe băng tải vận chuyển hành lý	Khả năng chịu tải của băng tải (Loading capacity) Chiều rộng băng tải (Conveyor width) Chiều cao dỡ hàng (Dumping height) Khoảng cách trục (Wheel space)	kG mm mm mm
5.13. Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay	Dung tích xi téc chứa chất thải (Waste tank capacity) Công suất của bơm (Pumping capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	m ³ m ³ /h mm
5.14. Xe nạp nhiên liệu cho máy bay	Công suất nạp (Charging capacity) Dung tích xi téc (Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	lít/phút m ³ mm
5.15. Xe kéo đẩy tàu bay	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (Designed towed mass) Khoảng cách trục (Wheel space) Bán kính quay vòng nhỏ nhất (Min turning radius)	kg mm mm
6. Các loại xe máy chuyên dùng khác		
6.1. Xe sơn kẻ đường	Dung tích xi téc chứa sơn (Tank capacity) Chiều rộng vệt kẻ (Paint line width) Vận tốc làm việc lớn nhất (Max working speed) Khoảng cách trục (Wheel space)	m ³ mm m/phút mm
6.2. Xe quét đường	Chiều rộng vệt chổi chính (Main brush width)	mm
6.3. Xe quét, chà sàn	Chiều rộng vệt chổi phụ (Side brush width)	mm
6.4. Xe quét nhà xưởng	Dung tích thùng chứa rác (Trash Tank capacity) Khoảng cách trục (Wheel space)	m ³ m
6.5. Xe tự đổ bánh lốp	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver)	người
6.6. Xe tự đổ bánh xích	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Designed cargo mass) Thể tích thùng chở hàng (Cargo volume) Khoảng cách trục (Wheel space)	kg m ³ mm
6.7. Xe kéo	Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver)	người
6.8. Máy kéo	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (Designed towed mass) Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre) Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre) Khoảng cách trục (Wheel space)	kg mm
6.9. Máy cắt đá	Năng suất cắt (Capacity)	m/p

	Đường kính lưỡi cắt (Saw diameter)	mm
	Tốc độ quay của lưỡi cắt (Rotated speed)	rpm
6.10. Tổ hợp máy đào giếng hố ga	Thể tích gầu đào (Bucket capacity)	m ³
	Đường kính hố đào (Hole diameter)	mm
	Đường kính mở gầu (Opening bucket diameter)	mm
6.11. Xe chuyên dùng trộn rác	Năng suất trộn (Mixing capacity)	m ³ /h
	Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre)	
	Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	
	Khoảng cách trục (Wheel space)	mm
6.12. Xe chuyên dùng chở vật liệu	Khối lượng hàng chuyên chở (Load capacity)	kg
6.13. Xe chuyên dùng chở xỉ	Thể tích thùng chở hàng (Cargo volume)	m ³
6.14. Xe chở hàng trong nhà xưởng	Khoảng cách trục (Wheel space)	mm
6.15. Xe chuyên dùng khai thác gỗ	Đường kính lưỡi cưa (Saw diameter)	mm
	Tốc độ quay của lưỡi cưa (Rotated speed)	rpm
	Số lượng/cỡ lốp trước (Quantity/size of front tyre)	
	Số lượng/cỡ lốp sau (Quantity/size of rear tyre)	
	Khoảng cách trục (Wheel space)	mm
6.16. Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất (Max Load capacity) Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất (Max dumping clearance) Bán kính làm việc lớn nhất (Max working radius)	kg
6.17. Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích		mm
6.18. Máy kẹp gỗ bánh lốp		mm
6.19. Máy kẹp gỗ bánh xích		mm
6.20. Máy búa phá dỡ bánh xích	Kiểu thiết bị phá (Demolition equipment type)	
6.21. Máy búa phá dỡ bánh lốp	Bán kính làm việc lớn nhất (Max working radius)	mm
6.22. Máy phá dỡ	Chiều cao làm việc lớn nhất (Max working height)	mm
7. Xe máy chuyên dùng khác	Thông số kỹ thuật 1 Thông số kỹ thuật 2 Thông số kỹ thuật 3	

Hướng dẫn:

(*): Cho phép chọn: **bê tông cốt thép**, cát, vữa bê tông, xi măng

Phụ lục XVIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XV

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC NHẬP KHẨU PHỤ TÙNG HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm⁽¹⁾**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC NHẬP KHẨU PHỤ TÙNG NĂM ...⁽³⁾****Kính gửi:**

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

E-mail:

Căn cứ quy định tại Thông tư số, ...⁽²⁾... báo cáo định kỳ về việc nhập khẩu phụ tùng trong năm ...⁽³⁾, cụ thể như sau:

TT	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu	Tên thương mại / Mã kiểu loại / Ký hiệu sản phẩm	Nước sản xuất	Số Giấy chứng nhận	Số lượng	Số Tờ khai hải quan	Ghi chú
1	Sản phẩm 1							
2	Sản phẩm 2							
n	Sản phẩm n							

**Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Thời gian lập báo cáo

(2) Tên người nhập khẩu

(3) Năm báo cáo (Số liệu báo cáo tính từ 01/01 đến hết 31/12 của năm đó)

Thời gian nộp báo trước 31/01 hàng năm, cơ sở nhập khẩu phải nộp báo cáo về việc nhập khẩu phụ tùng của năm liền kề trước đó

Phụ lục XIX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục XIX**MẪU THÔNG BÁO MIỄN TẠM THỜI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải)

.....
(CƠ QUAN CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số (N⁰) :

**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠM THỜI ĐỐI VỚI XE Ô TÔ NHẬP KHẨU**

(Notice of temporary exemption from inspection of quality, technical safety and
environmental protection for imported automobile)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N⁰):

Số động cơ (Engine N⁰):

Số người cho phép chở không kể người lái (Passenger capacity excluding driver): 02 người

Số đăng ký kiểm tra (Registered No for inspection):

Ghi chú (Remarks):

**Thông báo miễn này có giá trị đến hết
ngày**

(Date) Ngày tháng năm

Cơ quan chứng nhận

(Certification body)

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv...
Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc...

Phụ lục XX

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Phụ lục XX**QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG BÁO CÁO THỬ
NGHIỆM NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

I. Báo cáo thử nghiệm nước ngoài được sử dụng trong các trường hợp sau:

1. Đối với thử nghiệm theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô QCVN 09:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố QCVN 10:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng QCVN 82:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc QCVN 11:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy QCVN 14:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 04:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 77:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 86:2024/BGTVT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 109:2024/BGTVT:

a) Các loại xe hoặc hạng mục thử mà năng lực thử nghiệm trong nước chưa thực hiện được.

b) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự.

c) Hạ tầng thiết bị thử nghiệm trong nước bị sự cố, hư hỏng quá 15 ngày chưa khắc phục được căn cứ trên xác nhận của cơ sở thử nghiệm.

2. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện nạp điện ngoài theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô QCVN 09:2024/BGTVT.

3. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy QCVN 14:2024/BGTVT.

4. Xe ô tô chưa qua sử dụng thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 17/2020/NĐ-

CP sử dụng phương pháp thử nghiệm khí thải động cơ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 109:2024/BGTVT; ô tô sắt xi chỉ sử dụng để lắp ráp thành ô tô tải tự đổ hoạt động trên đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng (bao gồm cả xe ô tô sắt xi có các thông số kỹ thuật, kết cấu hoàn toàn phù hợp để sản xuất, lắp ráp xe hoàn chỉnh tham gia giao thông trên đường giao thông công cộng).

5. Đối với thử nghiệm phụ tùng theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này:

- a) Các loại phụ tùng mà năng lực thử nghiệm trong nước chưa thực hiện được;
- b) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự;
- c) Hạ tầng thiết bị thử nghiệm trong nước bị sự cố, hư hỏng quá 15 ngày chưa khắc phục được căn cứ trên xác nhận của cơ sở thử nghiệm.

II. Yêu cầu đối với báo cáo thử nghiệm do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp và thực hiện tại nước ngoài:

1. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng, phụ tùng phải là báo cáo được cấp trong vòng 36 tháng tính tới tháng nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra mức tiêu thụ năng lượng, phụ tùng và phải theo một trong các phương pháp thử phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ trưởng Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) ban hành.

2. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải ô tô phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 83 (mức Euro 5 hoặc cao hơn), ECE 154 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) hoặc ECE 49 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) của UNECE.

3. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải mô tô, xe gắn máy phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Xây dựng ban hành và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 47 (đối với xe gắn máy), ECE 40 (đối với xe mô tô) của UNECE hoặc Regulation (EU) No 134/2014 (mức Euro 4 hoặc cao hơn).

III. Yêu cầu đối với việc xác nhận báo cáo nước ngoài

Các cơ sở thử nghiệm căn cứ báo cáo thử nghiệm hoặc tài liệu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng của xe, phụ tùng do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp để đối chiếu các thông tin và thông số kỹ thuật với xe, phụ tùng thực tế và các yêu cầu nêu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Xây dựng ban hành và xác nhận sự phù hợp của xe, phụ tùng thực tế với tài liệu kỹ thuật và kiểu loại xe đã được thử nghiệm tại nước ngoài, xác nhận sự phù hợp của báo cáo nước ngoài với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phụ lục XXI**SẢN PHẨM CÙNG KIỂU LOẠI TRONG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Phụ lục I**SẢN PHẨM CÙNG KIỂU LOẠI TRONG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

I. Nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại đối với xe cơ giới, phụ tùng xe cơ giới

1. Sản phẩm cùng kiểu loại là các sản phẩm của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

Kiểu loại xe cơ giới đã được chứng nhận có các thay đổi vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu kiểu loại xe cơ giới vẫn đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và không thay đổi các thông số kỹ thuật của xe đã được chứng nhận sau đây:

- a) Loại phương tiện;
- b) Nhãn hiệu;
- c) Kích thước và khối lượng cơ bản của xe cơ giới (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng áp dụng đối với xe hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới - QCVN 12:2011/BGTVT). Trường hợp có các thay đổi liên quan đến các chi tiết ngoại thất (body-kit) thì cho phép thay đổi không vượt quá 100 mm so với kích thước bao (dài, rộng, cao) của kiểu loại xe đã được chứng nhận;
- d) Số người cho phép chở kể cả người lái;
- đ) Kiểu dáng, kết cấu chịu lực của cabin, khung hoặc thân vỏ xe cơ giới (không áp dụng đối với trường hợp thay đổi cửa sổ nóc);
- e) Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- g) Loại nhiên liệu sử dụng (trừ xe thuần điện);
- h) Kiểu hệ dẫn động hybrid điện hoặc hệ dẫn động điện (xe sử dụng điện hoặc xe Hybrid điện);
- i) Loại pin, ắc quy sử dụng trong hệ thống REESS của xe hybrid, xe thuần điện hoặc sử dụng trên mô tô, xe gắn máy điện và các loại xe điện khác;
- k) Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, cơ cấu phanh;
- l) Hệ thống lái: kiểu cơ cấu lái;

- m) Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kiểu kết cấu của bộ phận đàn hồi;
- n) Hệ thống chuyển động: kiểu loại cầu bị động;
- o) Thiết bị đặc trưng (nếu có): chức năng và tính năng của thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

2. Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được về nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại nêu trên và thuộc các trường hợp sau đây vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để xem xét chứng nhận mở rộng:

a) Các thay đổi đối với xe cơ giới gồm: nội dung và cấu trúc của mã số khung; cách bố trí chỗ ngồi; nguồn gốc, xuất xứ, nhà máy sản xuất của các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để lắp ráp xe (động cơ, ly hợp, hộp số, cầu chủ động, khung xe); thay đổi bộ điều khiển động cơ điện của xe mô tô, xe gắn máy có cùng thông số kỹ thuật; hệ thống REESS có cùng thông số kỹ thuật (trừ trường hợp hệ thống REESS có thêm tính năng tháo rời để thay đổi tại trạm đổi REESS); ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện (cùng loại ắc quy, cùng điện áp danh nghĩa); có hoặc không có cửa sổ nóc trên thân vỏ xe; kết cấu thùng chở hàng; cửa lên xuống khoang hành khách; các chi tiết ngoại thất (body – kit) làm thay đổi kích thước cơ bản của xe nhưng không vượt quá giới hạn nêu tại điểm c mục 1 nêu trên; cỡ lốp; loại vành bánh xe (vành thép hoặc hợp kim); đèn chiếu sáng phía trước (cùng hình dạng hình học bao ngoài; thêm hoặc bớt đèn chiếu xa đối với xe gắn máy hoặc xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, thay đổi vị trí lắp đặt đèn); đèn tín hiệu (thay đổi hình dáng, vị trí lắp đặt đèn); thiết bị quan sát gián tiếp bên ngoài xe (thay đổi quan sát qua gương hoặc thông qua hệ thống màn hình và camera); thiết bị đặc trưng hoặc cơ cấu chuyên dùng (có cùng tính năng và chức năng). Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Các thay đổi đối với phụ tùng thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy (hình dáng, ký hiệu chế hoà khí, bộ điều khiển động cơ xe điện, hệ thống chống ô nhiễm); khung mô tô, xe gắn máy (thay đổi toàn bộ vật liệu các chi tiết chính chịu lực của khung); hoặc trường hợp phụ tùng thay đổi chi tiết trên sản phẩm không làm ảnh hưởng đến đặc trưng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu về sản phẩm cùng kiểu loại quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

II. Nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại đối với xe máy chuyên dùng

Xe máy chuyên dùng cùng kiểu loại là các xe máy chuyên dùng của cùng một chủ sở hữu công nghiệp, cùng nhãn hiệu, thiết kế và các thông số kỹ thuật, được sản xuất trên cùng một dây chuyền công nghệ.

Đối với các xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận có các thay đổi vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xe máy chuyên dùng có sự thay đổi nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật của xe đã được chứng nhận sau đây:

- a) Loại phương tiện;
- b) Nhãn hiệu;
- c) Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung, sát xi hoặc thân vỏ xe;
- d) Kích thước và khối lượng cơ bản của xe (sai lệch không vượt quá giới hạn sai số cho phép quy định tại quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với xe), trừ trường hợp thay đổi về thông số liên quan đến khối lượng, kích thước của xe do sự thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe máy chuyên dùng;
- đ) Kiểu loại động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- e) Kiểu dẫn động hybrid điện hoặc hệ dẫn động điện (xe sử dụng điện hoặc xe Hybrid điện); hệ thống lưu trữ năng lượng cung cấp cho hệ thống truyền động của xe bao gồm cả ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện;
- g) Loại nhiên liệu sử dụng (trừ xe thuần điện);
- h) Hệ thống phanh;
- i) Hệ thống lái;
- k) Hệ thống treo;
- l) Hệ thống chuyển động;
- m) Hệ thống công tác(*);

() : cho phép có sự thay đổi về thông số liên quan đến khối lượng, kích thước cơ bản của xe do sự thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe.*

n) Thiết bị đặc trưng khác (nếu có): chức năng và tính năng của thiết bị chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng.

2. Trường hợp xe máy chuyên dùng có sự thay đổi nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu về nguyên tắc xác định sản phẩm cùng kiểu loại nêu trên và thuộc các trường hợp sau đây vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại để xem xét chứng nhận mở rộng: nội dung và cấu trúc của mã số khung, nguồn gốc, xuất xứ của các tổng thành, hệ thống chính sử dụng để lắp ráp xe (động cơ, hộp số, cầu chủ động); hệ thống lưu trữ năng lượng cung cấp cho hệ thống truyền động của xe bao gồm cả ắc quy sử dụng cho xe hybrid hoặc xe thuần điện (cùng thông số kỹ thuật); cỡ lốp; loại vành bánh xe (vành thép hoặc hợp kim); thay đổi kết cấu thùng chở hàng; thay đổi kết cấu thiết bị công tác lắp đặt trên xe máy chuyên dùng; thay đổi, lựa chọn hệ thống công tác lắp đặt trên xe; kiểu đèn và vị trí lắp đặt đèn. Các trường hợp thay đổi phát sinh mới ngoài trường hợp đã nêu, Cơ quan chứng nhận xem xét hướng dẫn cơ sở sản xuất thực hiện để đáp ứng yêu cầu về quản lý, nhận dạng phương tiện và phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định áp dụng cho xe.

Phụ lục XXII

CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI XE VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục II

CÁC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG KIỂM TRA, THỬ NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI XE VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc và phụ tùng sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; QCVN 10:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố; QCVN 82:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng; QCVN 11:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc; QCVN 109:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
2	Kính an toàn của xe	QCVN 32:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.
3	Gương dùng cho xe ô tô (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 33:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.

4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.
6	Lốp hơi	QCVN 34:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe mô tô, xe gắn máy và phụ tùng sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy

Số TT	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Mô tô, xe gắn máy	QCVN 14:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 04:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; QCVN 77:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới. QCVN 29:2025/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
2	Gương chiếu hậu (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 28:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.
3	Khung	QCVN 124:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Lốp hơi	QCVN 36:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy.

6	Động cơ	QCVN 37:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.
7	Ắc quy	QCVN 91:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.
8	Vành bánh xe	QCVN 113:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy;

3. Các quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và phụ tùng sử dụng cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 118:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
2	Gương dùng cho xe (thiết bị quan sát gián tiếp phía sau)	QCVN 28:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 33:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.
3	Kính an toàn của xe	QCVN 32:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.
4	Đèn chiếu sáng phía trước	QCVN 125:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
5	Lốp hơi	QCVN 36:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 34:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô.
6	Động cơ	QCVN 37:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy; QCVN 90:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

7	Ắc quy	QCVN 91:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.
8	Vành bánh xe	QCVN 113:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy; hoặc QCVN 78:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.

4. Các quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 119:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

5. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe máy chuyên dùng

Số tt	Loại xe ⁽²⁾ , phụ tùng	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận ⁽¹⁾
1	Xe máy chuyên dùng	QCVN 13:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Hướng dẫn thực hiện:

⁽¹⁾ Yêu cầu chung trong việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để kiểm tra, thử nghiệm xe, phụ tùng:

+ Đối tượng, phạm vi áp dụng được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

+ Việc áp dụng tiêu chuẩn mức khí thải thực hiện theo lộ trình ban hành của Thủ tướng Chính phủ;

+ Không thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận lại theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với phụ tùng đã được lắp trên xe cơ sở khi thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với xe sản xuất, lắp ráp từ các xe cơ sở; không áp dụng bắt buộc lắp đặt rào chắn đối với các ô tô sát xi theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

+ Việc kiểm tra số khung theo tiêu chuẩn về số nhận dạng phương tiện VIN: không áp dụng đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã có số khung hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng không quy định áp dụng;

+ Kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu chất lượng của xe xuất xưởng tiếp theo của kiểu loại xe đã được chứng nhận trên thiết bị kiểm tra quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: góc đặt bánh xe; góc quay lái của bánh xe dẫn hướng; sai số đồng hồ tốc độ; lực phanh; cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước; độ trượt ngang; độ trùng vết bánh xe đối với mô tô và xe gắn máy; khí thải; âm lượng còi, độ ồn xe đỗ tại chỗ; độ kín nước từ bên ngoài đối với xe chở người gồm ô tô và rơ moóc, sơ mi rơ moóc. Chỉ tiêu chất lượng tương ứng phải thực hiện kiểm tra và mức chỉ tiêu chất lượng phải phù hợp với từng kiểu loại xe, phù hợp với yêu cầu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được đăng ký trong hồ sơ chứng nhận kiểu loại xe. Riêng đối với việc kiểm tra chỉ tiêu chất lượng về độ ồn xe đỗ tại chỗ cho phép thực hiện theo phương pháp kiểm tra xác suất với tỷ lệ không ít hơn 10% số lượng xe xuất xưởng thuộc cùng 01 kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp trong tháng.

+ Khi tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng được trích dẫn trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới hoặc theo phiên bản bổ sung, sửa đổi. Lộ trình áp dụng được thực hiện theo lộ trình ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

(2) Một số yêu cầu riêng khi kiểm tra, thử nghiệm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xe:

+ Đối với hạng mục kiểm tra góc ổn định tĩnh ngang xe quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: chỉ áp dụng kiểm tra đối với xe hoàn chỉnh;

+ Các hạng mục yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gồm: góc ổn định tĩnh ngang xe; khối lượng cho phép lớn nhất, khối lượng lớn nhất theo thiết kế và phân bố khối lượng này trên các trục; khối lượng kéo theo cho phép và khối lượng kéo theo lớn nhất theo thiết kế; tính toán số người cho phép chở (đối với xe khách); khả năng vượt dốc và thời gian tăng tốc (đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở); các yêu cầu lắp đặt, độ cứng vững của khung, thân vỏ, khoang chở hàng cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra bằng một trong các phương thức kiểm tra thực tế xe hoặc đánh giá thông qua các tài liệu được thực hiện bằng phương pháp tính toán do cơ sở sản xuất cung cấp hoặc kết hợp cả hai phương thức nêu trên; khả năng chịu tải, độ bền của thiết bị nối kéo cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện kiểm tra bằng một trong các phương thức kiểm tra thực tế xe hoặc đánh giá thông qua các tài liệu do nhà sản xuất cung cấp;

+ Kiểm tra hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể sạc lại (Hệ thống REESS) quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với kiểu loại xe ô tô: cho phép cơ sở thử nghiệm thực hiện đánh giá kiểm tra xác nhận dựa trên tài liệu sau: Báo cáo thử nghiệm của hệ thống REESS hoặc Báo cáo thử nghiệm xe thể hiện Hệ thống REESS đã được kiểm tra, thử nghiệm theo các yêu cầu tại UNECE No.100 được thực hiện bởi cơ sở thử nghiệm nước ngoài thuộc danh sách niêm yết theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về lĩnh vực kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận xe cơ giới; hoặc trường hợp Hệ thống REESS

sản xuất, lắp ráp trong nước, việc đánh giá được căn cứ trên Báo cáo thử nghiệm của hệ thống REESS đã được kiểm tra, thử nghiệm theo các yêu cầu tại UNECE No.100 do tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực thử nghiệm tại Việt Nam hoặc phòng thử nghiệm của cơ sở sản xuất hệ thống REESS được công nhận bởi các tổ chức chứng nhận quốc gia của Việt Nam thực hiện;

+ Đối với các loại xe điện mở rộng phạm vi hoạt động (REEV, EREV, REEVeb, EREVeb, REEVep, EREVep), việc thử nghiệm an toàn, khí thải được áp dụng theo phương pháp thử của xe hybrid nạp điện ngoài (PHEV);

+ Xe có kích thước hoặc khối lượng lớn hơn giới hạn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: khi thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: kiểu loại phương tiện này có thông số (kích thước, khối lượng) vượt quá giới hạn cho phép lớn nhất, khi tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền về quản lý đường bộ;

+ Xe được thiết kế và sản xuất, lắp ráp không để tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng: khi thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: kiểu loại phương tiện này không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng.

+ Rơ moóc kiểu mô đun: việc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận được thực hiện dưới dạng mô đun đơn. Trường hợp các mô đun có tính năng ghép, nối được với nhau, trong Báo cáo thử nghiệm an toàn xe, Giấy chứng nhận được cấp ghi: Rơ moóc kiểu mô đun có tính năng ghép, nối và khi ghép nối thành đoàn phải thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Các yêu cầu khí thải: áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với động cơ mẫu và các phụ tùng có liên quan đến hệ thống khí thải của xe đối với xe **có khối lượng** chuẩn cao quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật cho phép thử đối với xe mẫu đại diện cho kiểu loại xe; khi lắp đặt động cơ và các phụ tùng liên quan đến hệ thống khí thải lên xe hoàn chỉnh phải được cơ sở thử nghiệm kiểm tra xác nhận sự phù hợp theo các yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

+ Đối với ô tô sát xi không buồng lái:

Các yêu cầu đối với hệ thống phanh: chỉ áp dụng kiểm tra tình trạng lắp đặt và hoạt động của các cơ cấu của hệ thống phanh;

Không bắt buộc áp dụng kiểm tra, thử nghiệm về khí thải đối với xe ô tô sát xi không có buồng lái có khối lượng chuẩn thấp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật; việc kiểm tra, thử nghiệm khí thải được áp dụng thực hiện đối với kiểu loại xe được lắp thành xe hoàn chỉnh từ kiểu loại ô tô sát xi này.

Các yêu cầu về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới: không áp dụng kiểm tra lắp đặt thùng nhiên liệu lên xe. Việc kiểm tra, thử nghiệm lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng trên xe theo yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng kiểm tra đối với kiểu loại xe được lắp ráp hoàn chỉnh từ loại xe này;

+ Đối với ô tô sát xi có buồng lái:

Các yêu cầu đối với hệ thống đèn chiếu sáng tín hiệu: chỉ áp dụng kiểm tra đối với các loại đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu phía trước, đèn tín hiệu phía sau (kiểm tra màu sắc và số lượng; việc kiểm tra lắp đặt thực hiện khi đèn được lắp hoàn chỉnh và cố định trên xe).

+ Đối với xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở:

Các yêu cầu, hạng mục kiểm tra đối với kiểu loại phụ tùng của xe được sản xuất, lắp ráp không có sự thay đổi so với xe cơ sở thì chỉ thực hiện: kiểm tra nhận dạng, tình trạng hoạt động; các yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm trên đường được ghi nhận theo kiểu loại xe cơ sở mà không phải kiểm tra, thử nghiệm lại. Kiểm tra chỉ tiêu chất lượng trên thiết bị xuất xưởng theo quy định để đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại xe. Đối với hạng mục kiểm tra khối lượng toàn bộ của xe và phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục của xe trong mọi trường hợp không được vượt quá khối lượng toàn bộ của xe cơ sở, khả năng chịu tải trên trục của xe cơ sở đã được chứng nhận. Đối với ô tô tải thông dụng thì khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất của xe hoàn chỉnh không nhỏ hơn 95% khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất của xe cơ sở, trừ trường hợp bị giới hạn bởi yêu cầu trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc khả năng chịu tải của từng trục xe;

Các yêu cầu về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới: Chỉ kiểm tra, thử nghiệm các yêu cầu về lắp đặt thùng nhiên liệu lỏng lên xe ô tô nếu xe được sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi không có buồng lái. Không áp dụng kiểm tra lại đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô cơ sở (ô tô sát xi có buồng lái, ô tô hoàn chỉnh) nếu chiều rộng xe không nhỏ hơn chiều rộng toàn bộ xe cơ sở, không có sự thay đổi về việc lắp đặt thùng nhiên liệu, hệ thống nhiên liệu hoặc lắp đặt thêm các cơ cấu, thiết bị chuyên dùng ảnh hưởng đến các yêu cầu an toàn chống cháy của xe.

Không áp dụng kiểm tra sai số đồng hồ tốc độ đối với xe sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi về kết cấu, cách thức hiển thị so với xe cơ sở;

Chạy thử: không áp dụng đối với xe sản xuất từ xe cơ sở nếu không có sự thay đổi các kết cấu, hệ thống, tổng thành chính liên quan đến an toàn đã lắp trên xe cơ sở; việc kiểm tra chạy thử trên đường chỉ thực hiện để kiểm tra, đánh giá đối với các hạng mục có sự thay đổi các tổng thành, hệ thống đã lắp trên xe cơ sở và các ảnh hưởng liên quan (nếu có).

+ Đối với xe ô tô chở người, rơ moóc chở người, sơ mi rơ moóc chở người: kiểm tra độ kín thân xe, khoang chở người; không áp dụng đối với trường hợp xe sản xuất từ xe cơ sở không có sự thay đổi về thân vỏ xe làm ảnh hưởng đến độ kín của xe;

+ Đối với xe máy chuyên dùng:

Đối với loại xe cùng loại nhưng có nhiều phương án lựa chọn lắp hệ thống công tác khác nhau thì việc kiểm tra thử nghiệm các nội dung liên quan đến an toàn và bảo vệ môi trường được thực hiện đối với trường hợp nguy hiểm nhất của kiểu loại xe theo tài liệu kỹ thuật của cơ sở sản xuất công bố, các phương án khác được kiểm tra tình trạng hoạt động và ghi nhận thông số kỹ thuật của xe;

Các thông số về kích thước, khối lượng được kiểm tra ghi nhận đối với từng trường hợp xe lắp hệ thống công tác theo các phương án khác nhau.

Kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận đối với thùng nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô: Áp dụng kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận riêng về các yêu cầu đối với thùng nhiên liệu chứa nhiên liệu lỏng sử dụng trên xe ô tô theo quy định liên quan về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phụ lục XXIII
BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục III
BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)
(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ phụ tùng hoặc từ ô tô sát xi không có buồng lái)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
- 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
- 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
- 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
- 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
- 1.1.3. Chức danh (position) :
- 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
- 1.1.5. Thư điện tử (Email) :
- 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
- 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
- 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
- 1.2.3. Chức danh (position) :
- 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
- 1.2.5. Thư điện tử (Email) :
- 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
- 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
- 1.2.8. Thư điện tử (Email) :
- 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
- 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
- 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
- 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
- 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
- 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
- 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
- 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
- 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
- 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :

- 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (*Emission test results report*) :
- 3.2.2.1. Ngày cấp (*Date*) :
- 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (*Energy Consumption test results report*) :
- 3.2.3.1. Ngày cấp (*Date*) :
4. **Thông tin chung về kiểu loại xe (*Vehicle type general information*)**
- 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (*Assembly type*) :
- 4.2. Nhóm phương tiện (*Vehicle category*) :
- 4.3. Loại phương tiện (*Vehicle's type*) :
- 4.4. Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification*) :
- 4.5. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 4.6. Tên thương mại (*Commercial name*) :
- 4.7. Mã kiểu loại (*Model code*) :
- 4.8. Mã số VIN (*VIN code No*) :
- 4.8.1. Mô tả vị trí đóng (*VIN of Position*) :
- 4.9. Mã số khung (*Frame code No*) :
- 4.9.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) :
(*Foreign/Domestic*)
- 4.10. Mã số động cơ (*Engine code No*) :
- 4.10.1. Nơi đóng số động cơ (*Engine number of place*) :
(*Foreign/Domestic*)
5. **Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type*)**
- 5.1. **Xe mẫu thử nghiệm an toàn (*Safety test vehicle*)**
- 5.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.1.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- 5.2. **Xe mẫu thử nghiệm khí thải (*Emission test vehicle*)**
- 5.2.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (*Chassis number (VIN number)*) :
- 5.2.2. Số động cơ xe mẫu (*Engine No*) :
- 5.3 **Xe cơ sở (áp dụng cho xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở) (*Base Vehicle*)**
- 5.3.1 Số GCN xe cơ sở (*Type approval Certification Number of Base Vehicle*) :
- 5.3.2 Loại xe cơ sở (*Base Vehicle's type*) :
- 5.3.3 Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 5.3.4 Tên thương mại (*Commercial name*) :
- 5.3.5 Mã kiểu loại (*Model code*) :
- II. **THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specifications*)**
6. **Công thức bánh xe (*Wheel formula*)** :
7. **Thông số về khối lượng (*Weight specifications*)**
- 7.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*) : (kg)
- 7.1.1. Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3... (*Distribution of mass between the axles*) : (kg)
- 7.7. Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Maximum design pay mass*) : (kg)
- 7.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Maximum authorized pay mass*) : (kg)

7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) (<i>Allowable baggage mass</i>)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
7.8.1.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>)	:	
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (<i>Wt</i>) (<i>Distance between the centers of the 2 outer rear wheels</i>)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cabin exterior dimensions</i>)	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number cargo truck</i>)		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>)	:	(mm)

- 9.9.2 Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe : (mm)
hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (*Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H*)
- 9.9.3. Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (xem bản vẽ số)
(*Dimensions information*)
- 9.10. Kích thước/số lượng khoang hành lý (*Dimensions and Number Luggage Compartment*)
- 9.10.1 Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng : (mm)
khoang loại 1/2/... (*Luggage Compartment Dimensions*)
- 9.10.2. Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý : (xem bản vẽ số)
(*Dimensions information*)
- 9.11. Khoảng sáng gầm xe (*Ground Clearance*) : (mm)
- 9.12 Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo (*Tractor truck Dimension specifications*)
- 9.12.1 Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm : (mm)
kéo (d) của ô tô đầu kéo (*Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)*)
- 9.12.2 Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía : (mm)
sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (*radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)*)
- 9.12.3 Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo : (mm)
ở trạng thái không lắp và lắp SMRM (*Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer*)
- 9.12.4 Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ : (mm)
thuật quốc gia (*Distance l4 (lx) determined according to National Standard*)
- 9.12.5 Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt : (mm)
kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*Distance Max/ Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle*)
- 9.13 Các thông số kích thước đặc trưng khác (*Other Dimension specifications*)
- 9.13.1 Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở : (m³)/(kg/m³)
(*Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods*)
- 9.13.2 Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở : (m³)/(kg/m³)
(*Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods*)
- 9.13.3 Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (*Apparent density γ of dump truck*) (kg/m³)
- 9.13.4 Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe : (m³)
khách) (*Useful luggage compartment volume (for passenger cars)*)
- 9.13.5 Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng : (mm)
phía sau (Offset) (*centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline*)
- 10. Động cơ (Engine)**
- 10.1. Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)**
- 10.1.1. Nhà sản xuất động cơ (*Engine Manufacturer*) :
- 10.1.2. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 10.1.3. Ký hiệu động cơ (*Model code*) :
- 10.1.4. Loại động cơ (*Type*) :

10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombine system output</i>)	:	(kW)

10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
11.	Hệ thống cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel feed systems</i>)		
11.1.	Chế hòa khí (<i>Carburetor</i>)		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
11.1.2.	Số lượng bộ chế hòa khí (<i>Quantity</i>)	:	
11.2.	Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động (<i>Cold start system Mechanical/ Automatic</i>)	:	

- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply system diagram*) : (xem bản vẽ số
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu (*Trade Mark/ Model code*) :
- 12.2. Vòi phun: có/ không (*Injector: yes/ no*):
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu : (xem bản vẽ số
- (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy :
phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng (*Trade Mark/ Model code/ Quantity*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*): có/ không
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không (*Cold start system: Yes/ No*) :
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu : (xem bản vẽ số
- (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại (*Turbocharger pump: TradeMark/ Model code*) :
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không (*Intercooler devices: Yes/ No*) :
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại (*Air filter: TradeMark/ Model code*) :
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*)
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí : (xem bản vẽ số
- (*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/ không (*Circulation pump: Yes/ No*) :
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**

- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng :
đôi với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing
ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17. *Ắc quy và trang bị hệ thống điện (Battery and Electrical equipment)***
- 17.1. *Ắc quy khởi động (Starting battery)*
- 17.1.1. *Nhãn hiệu (TradeMark)* :
- 17.1.2. *Ký hiệu ắc quy (Model code)* :
- 17.1.3. *Điện áp (Voltage)* : (V)
- 17.1.4. *Dung lượng ắc quy (Battery Capacity)* : (Ah)
- 17.1.5. *Số lượng (Quantity)* :
- 17.1.6. *Vị trí, lắp đặt trên xe (Installation Position)* : **(xem bản vẽ số)**
- 17.2. *Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện (Batteries used for electric vehicles/hybrid
electric vehicles)*
- 17.2.1. *Nhãn hiệu (TradeMark)* :
- 17.2.2. *Ký hiệu ắc quy (Model code)* :
- 17.2.3. *Điện áp (Voltage)* : (V)
- 17.2.4. *Dung lượng ắc quy (Battery Capacity)* : (Ah)
- 17.2.5. *Số lượng (Quantity)* :
- 17.2.6. *Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))* :
- 17.1.7. *Vị trí, lắp đặt trên xe (Installation Position)* : **(xem bản vẽ số)**
- 17.3. *Trang thiết bị khác (Other equipments)***
- 17.3.1. *Điện áp chung hệ thống điện* :
- 17.3.2. *Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường :
độ dòng điện (Generator: Type / Nominal Voltage/
Current intensity)*
- 17.3.3. *Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ :
khởi động (Type/ Nominal voltage/ power of starter
motor)*
- 17.4. *Sơ đồ hệ thống điện của xe (Vehicle electrical : (xem bản vẽ số)
system diagram)*
- 18. *Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Vehicle exhaust pollution treatment systems)***
- 18.1. *Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/
Model code)*
- 18.2. *Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/
Model code)*
- 18.3. *Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: :
Trang bị/số lượng/ ký hiệu (Evaporative emission
control system: Yes or No/Quantity/ Model code)*
- 18.4. *Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/Model
code)*
- 18.5. *Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/Model code)*
- 18.6. *Bộ phun Urê: Trang bị/ký hiệu :
(SCR: Yes or No/ Model code)*
- 18.7. *Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu :*

- (ECU: Yes or No/ Model code)
- 18.8. Phần mềm điều khiển (Phiên bản)
(Software version)
- 18.9. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác :
(Other anti-pollution devices)
- 18.10. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô : (xem bản vẽ số)
nhiễm khí thải của xe (Location and installation of
vehicle exhaust pollution treatment system)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (Clutch Model) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp :
(Type/ drive and assist)
- 19.2. Ký hiệu hộp số (Gearbox Model) :
- 19.2.1. Loại hộp số (Type) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (Number of forward gears) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (Number of reverse gears) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (Gearbox control) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (forward gears ratios) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (Reverse gears ratios) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ :
(Type of auxiliary gearbox)
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ :
(Model/ Number of gears/ control of auxiliary
gearbox)
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (Gear :
ratios)
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (Steering :
axle: Position/ Quantity)
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)
- 19.6. Trục bánh xe (Axles) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3.... :
(Model code/ Max Load capacity)
- 19.7. Lốp xe (Tyres)
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục :
1/2/3....(Quantity/ Size/ Load Capacity)
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (Spare Tire :
Quantity/ Size)
- 19.8.1. Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) :
(Location of spare tire lifting mechanism (if any))
- 19.9. Vành bánh xe (Rim Wheels)
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục :
1/2...(Size/ Load Capacity)
- 19.10. Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày :
(Propeller shaft: Type/section
Quantity/diameter/thickness)
- 19.11. Chấn bùn và tấm che bánh xe (Fenders and wheel
covers)
- 19.11.1. Có trang bị/ không (Equipment: yes/no) :

- 19.11.2. Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe (*Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers*) : **(xem bản vẽ số)**
- 19.12. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) : *(Maximum speed at full load in highest gear)*
- 19.13. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (*The ability to maximum slope of vehicle*) :
- 19.14. Góc ổn định tĩnh ngang của xe (*Angle of the static lateral stability*) :
- 19.14.1. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe khách (*For Bus: Angle of the static lateral stability of full load vehicle*) (Độ)
- 19.14.2. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với loại xe khác (*Other Vehicle: Angle of the static lateral stability of an unladen vehicle*) (Độ)
- 19.15. Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính : **(xem bản vẽ số)**
(*Transmission layout and main details*)
- 20. Hệ thống treo (*Suspension system*)**
- 20.1. Kiểu loại treo (*Model code*) :
- 20.1.1. Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trực 1 /2/3... (*Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion*) :
- 20.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (*Suspension system accessories Devices*) :
- 20.3. Hệ thống cân bằng điện tử (*Electronic balance system*) :
- 20.4. Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (*Suspension spring rate variable system: Yes/ No*) :
- 20.5. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 20.6. Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (*Suspension layout and main details*) **(xem bản vẽ số)**
- 21. Hệ thống lái (*Steering system*), thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (*Towing device and steering mechanism*)**
- 21.1. Ký hiệu (*Model*) :
- 21.2. Loại cơ cấu lái (*Type*) :
- 21.3. Dẫn động và trợ lực (*Drive and Power assist*) :
- 21.4. Tỷ số truyền cơ cấu lái (*Steering gear ratio*) :
- 21.5. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (*Maximum rotation angle of the Steering wheel*)
- 21.5.1. Về bên phải (*To the right*) : (độ)
- 21.5.1.1. Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (*Number of steering wheel revolutions*) : (Vòng)
- 21.5.2. Về bên trái (*To the left*) : (độ)
- 21.5.2.1. Số vòng quay vô lăng lái (*Number of steering wheel revolutions*) : (Vòng)
- 21.6. Góc đặt bánh xe (*Wheel alignment angles*)
- 21.6.1. Độ chụm bánh trước (*Toe-in*) : (độ)
- 21.6.2. Góc nghiêng ngoài bánh trước (*Camber angle*) : (độ)
- 21.6.3. Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (*Castor/ Kingpin inclination*) : (độ)

- 21.7. Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (*Steering gear backlash*) : (độ)
- 21.8. Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài : (m)
(*Turning radius along outer wheel track*)
- 21.9. Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (*Steering system layout and main details*) : (xem bản vẽ số
- 21.10. Thiết bị nối kéo (*Towing device*)
- 21.10.1 Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (*Locking pin, locking pin of the traction device*) :
- 21.10.9 Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo : (xem bản vẽ số)
(*Arrangement, location, structure, installation of towing equipment*)
- 22. Hệ thống phanh (*Brake system*)**
- 22.1. Hệ thống phanh chính (*Type of Main braking system*)
- 22.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3....(*Main brake mechanism type on Axle 1/2/3....*) :
- 22.1.2 Dẫn động/ trợ lực phanh chính (*Drive/control Brake system*) :
- 22.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*)
- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*)
- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (*Type of mechanism/Position/Drive and control*) :
- 22.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) :
(*Working pressure of pneumatic brake system*)
- 22.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh :
(ABS, EBD, ...) (*Brake system control support device*)
- 22.5.1. Hệ thống phanh ABS: có/ không (*ABS braking system: Yes/ No*) :
- 22.5.2. Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không :
(*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No*)
- 22.6. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (*Brake system diagram and main details*) : (xem bản vẽ số
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.1.1 Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*) : (xem bản vẽ số)
- 23.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 23.2.1 Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)
- 23.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: có/ không (*Equipped with Rear barrier: Yes/No*) :
- 23.3.1 Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)

- 23.4. Khoảng chờ khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 23.4.1. Số lượng cửa sổ (*Quantity of windows*) :
- 23.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ (*Window of layout and size*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.4.2. Số lượng cửa hành khách (*Quantity of passenger doors*) :
- 23.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép (*Quantity of right passenger doors: single/double*) :
- 23.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép (*Quantity of left passenger doors: single/double*) :
- 23.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa hành khách (*Layout, structure, size, installation of doors*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.5. Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Entrance to emergency exit, emergency exits*)
- 23.5.1. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Quantity of emergency exits*) :
- 23.5.2. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm (*Quantity of emergency hammers and exit indicators*) :
- 23.5.3. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm (*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*)
- 23.6.1. Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*) **(xem bản vẽ số)**
- 23.7. Ghế lái, ghế khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)
- 23.7.1. Ghế lái (*Driver seat*)
- 23.7.1.1. Kích thước ghế lái: rộng x sâu (*Driver's seat dimensions: width x depth*) : (mm)
- 23.7.1.2. Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ Không? (*Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)*) : (mm)
- 23.7.2. Ghế khách (*Passenger seat*)
- 23.7.2.1. Số lượng ghế gập (*Number of folding seats*) :
- 23.7.2.2. Số lượng ghế trẻ em (*Number of child seats*) :
- 23.7.2.3. Số lượng ghế khác (*Number of other seat*) :
- 23.7.3. Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) (*Sleeper (passenger car with sleeper)*)
- 23.7.3.1. Số lượng giường nằm tầng 1 (*Number of Sleepers on the first floor*) :
- 23.7.3.2. Số lượng giường nằm tầng 2 (*Number of Sleepers on the second floor*) :

- 23.7.4. Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (*Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.8. Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố (*Visibility through windshield and side windows for city buses*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.9. Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không (*Ventilation / Air Conditioning System*) :
- 23.9.1. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) (*Number of fans/skylights/windows (openable)*) :
- 23.9.2. Điều hòa: có/ không (*Air conditioning: yes/no*)
- 23.9.3. Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (*Location and layout of ventilation and air conditioning systems*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.10. Phun nước, gạt nước (*Water spray, wiper*)
- 23.10.1. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (*Wiper: type/ Quantity*) :
- 23.10.2. Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (*Windshield washer: Type/Quantity*) :
- 23.10.3. Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa (*Location, arrangement of water spray and wiper*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.11. Dây đai an toàn (*Seat belt*)
- 23.11.1. Loại dây đai an toàn cho người lái (*Driver seat belt Type*)
- 23.11.2. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái (*Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver*) :
- 23.11.3. Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (3-point type)*) :
- 23.11.4. Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (2-point type)*) :
- 23.11.5. Vị trí, bố trí dây đai an toàn (*Location, arrangement of Seat belt*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.12. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin (*Number of rows in cabin/number of seats in cabin*) :
- 23.13. Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu (*Quantity of fire extinguishers/ first aid kits*) :
- 23.13.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu (*Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.14. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*)
- 23.14.1. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng (*Number of stairs for 02-storey city buses*) :
- 23.14.2. Diện tích sàn dành cho khách (S₀) tầng 1/ tầng 2 (*Floor area for guests (S₀) 1st floor/ 2nd floor*) : (m²)
- 23.14.3. Diện tích sàn dành cho khách (S₁) cho hành khách đứng (*Floor area for standing passengers (S₁)*) : (m²)

- 23.14.4. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không :
(*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*)
- 23.14.5. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no*)
- 23.14.6. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không :
(*Passenger exit signal: yes/no*)
- 23.14.7. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*)
- 23.14.8. Yêu cầu đối với xe không có nóc (*Requirements for roofless vehicles*)
- 23.14.8.1. Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe (*Front fender height covers entire vehicle width*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.14.8.2. Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe (*Height of barrier around both sides of vehicle*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.14.8.3. Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe (*Height of barrier around the rear of the vehicle*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.14.8.4. Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau (*Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.14.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.15. Túi khí (*Airbag*)
- 23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.15.1.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất (*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.1.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.1.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.15.2.1. Túi khí phía trước: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Front airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.2.2. Túi khí bên hông: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Side airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.2.3. Túi khí loại khác: Số lượng/ Ký hiệu/ Nước sản xuất :
(*Other airbag: Quantity/ Model/ Country of manufacture*)
- 23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí (*Layout, installation Position*) : **(xem bản vẽ số)**
- 23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em (*Child seat installation location*)
- 23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không (*Vehicle has child seat installation position: yes/no*)

- 23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX (*Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system*) :
- 23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size (*Number of installation positions for child seat systems with i-Size*) :
- 23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe (*Diagram of installation location of child seat system in vehicle*) : (xem bản vẽ số)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (Rearview mirror, indirect observation device)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 : (*Quantity/ Model Code of type 2 mirror*)
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 : (*Quantity/ Model Code of type 3 mirror*)
- 24.1.3. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 : (*Quantity/ Model Code of type 4 mirror*)
- 24.1.4. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 : (*Quantity/ Model Code of type 5 mirror*)
- 24.1.5. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 : (*Quantity/ Model Code of type 6 mirror*)
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 : (*Quantity/ Model Code of type 1 mirror*)
- 24.2.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác : (*Quantity/ Model Code of Other mirror*)
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (Lamping and signaling systems)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (Driving beam (main-beam) headlamp)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (Driving beam (main-beam) headlamp)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (Front fog Lamp)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (Rear fog Lamp)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (Front Direction-indicator lamp)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.6. Đèn báo rẽ phía sau (Rear Direction-indicator lamp)

- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (Side Direction-indicator lamp)

- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.8. Đèn vị trí phía trước (Front position Lamps)

- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity /color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.9. Đèn vị trí phía sau (Rear position Lamps)

- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.10. Đèn phanh (Stop lamp)

- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? :
- (Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/ no)*
- 25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.11. Đèn lùi (Reversing lamp)

- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.12. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước (Front End-outline marker lamp)

- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.13. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (Rear End-outline marker lamp)

- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (Side-marker lamp - first Lamp)

- 25.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (Side-marker lamp - middle Lamp)

- 25.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (Side-marker lamp - last Lamp)

- 25.16.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

25.17. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (Daytime running Lamps)

- 25.17.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.17.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
- (Position, lamp installation dimensions)*

- 25.18. Tầm phản quang trước (*Front Retro-reflector*)**
- 25.18.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.19. Tầm phản quang sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 25.19.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.20 Tầm phản quang thành bên - tầm đầu tiên (*Side Retro-reflector - first Retro-reflector*)**
- 25.20.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.21 Tầm phản quang thành bên - tầm giữa xe (*Side Retro-reflector - middle Retro-reflector*)**
- 25.21.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.22 Tầm phản quang thành bên - tầm cuối cùng (*Side Retro-reflector - Last Retro-reflector*)**
- 25.22.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.23. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 25.23.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm (*Hazard lamp*)**
- 25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.24.2. Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (*Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no*) :
- 25.24.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 25.25. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (*Sound warning device (horn)*)**
- 25.25.1. Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (*Electric Horn: Quantity/ model*) :
- 25.25.2. Còi hơi: Số lượng / ký hiệu (*Air horn: Quantity/ model*) :
- 25.25.3. Vị trí, kích thước lắp đặt (*Position, installation dimensions*) : (xem bản vẽ số
- 26. Mâm kéo (*Pull tray*)**
- 26.1. Nhãn hiệu (*Trade Mark*) :
- 26.2. Ký hiệu mâm kéo (*Pull tray type*) :
- 26.3. Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo (*Arrangement, structure, installation of Pull tray*) : (xem bản vẽ số
- 27. Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (*Specialized/special equipment (if any)*)**
- 27.1.1. Loại thiết bị (*Type*) :
- 27.1.2. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 27.1.3. Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (*Location, structure, installation of special/special equipment*) : (xem bản vẽ số
- 28. Các chỉ tiêu về chất lượng (*Specification and level of quality*)**
- 28.1. Lực phanh chính trên từng trục (*Main braking force on each axle*) :

28.1.1.	Trục 1/2.... (<i>Axle No.1/2....</i>)	$\geq$	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	$\leq$	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái (<i>Steering wheel play</i>)	$\leq$	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
28.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
28.6.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	$\sim$	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	$\sim$	(%)
28.8.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	$\leq$	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	$\leq$	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (<i>Main brake performance during road test</i>)		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (<i>Initial speed when braking</i>)	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải (<i>Test with no load</i>)		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	$\geq$	(m/s ²)
28.9.2.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	$\leq$	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	$\leq$	
28.9.3	Khi thử đầy tải (<i>Test with full load</i>)		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	$\geq$	(m/s ²)
28.9.3.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	$\leq$	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	$\leq$	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc $\geq 20\%$ (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes $\geq 20\%$</i>)	:	
28.11.	Tần số dao động riêng (áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (<i>Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses)</i>)	$\leq$	
28.12.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
28.12.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
28.12.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	$\leq$	(%)

28.12.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
28.12.1.3.	Độ khói (opacity)	≤	(%HSU)
28.13.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (Value in Euro equivalent (standard/ test result))		
28.13.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (Mass of carbon monoxide) (CO)	:	(g/km)
28.13.2.	Khối lượng hydrocarbon (Mass of hydrocarbons) (HC)	:	(g/km)
28.13.3.	Khối lượng nitơ oxit (Mass of nitrous oxide) (NOx)	:	(g/km)
28.13.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) (Mass of Hydrocarbon + Nitro oxit Applies to level 2)	:	(g/km)
28.13.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (Fuel Evaporation Mass) (CO)	:	(g/lần thử)
29.	Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))	:	(km)
30.	Mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption)^(*)		
30.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)		
30.1.1	Chu trình, phương pháp thử (Test cycle)	:	
30.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (Fuel consumption)		
30.1.2.1.	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) (Urban driving cycle)	:	l/100 km
30.1.2.2.	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) (Extra urban driving cycle)	:	l/100 km
30.1.2.3	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) (Combination)	:	l/100 km
30.2	Đối với xe thuần điện (Pure electric vehicle)		
30.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (Test cycle)	:	
30.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	:	Wh/ km
30.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)		
30.3.1	Chu trình, phương pháp thử (Test cycle)	:	
30.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (Fuel consumption)		
30.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
30.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
30.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (Combination)	:	l/100 km
30.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)		
30.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
30.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
30.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (Combination)	:	Wh/ km
30.4.	Ghi chú khác (nếu có) (Other notes (if any))	:	
31	Phương tiện giao thông thông minh		
31.1.	Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Có/ Không (Yes/ No)	:	
31.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục)
32.	Thông tin khác (Other information)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
- + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
- + Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (Fuel Type)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

B - BẢN THÔNG TIN Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

(Information sheet of Assembled Automobile)

(dùng cho xe ô tô sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái hoặc từ ô tô hoàn chỉnh)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (Vehicle category) :
 - 4.3. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification) :
 - 4.5. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.6. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.8. Mã số VIN (VIN code No) :

4.8.1.	Mô tả vị trí đóng (<i>VIN of Position</i>)	:	
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:	
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:	
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type</i>)		
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
5.3.	Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) (<i>Base Vehicle</i>)		
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (<i>Type approval Certification Number of Base Vehicle</i>)	:	
5.3.2	Loại xe cơ sở (<i>Base Vehicle's type</i>)	:	
5.3.3	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
5.3.4	Tên thương mại (<i>Commercial name</i>)	:	
5.3.5	Mã kiểu loại (<i>Model code</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:	(kg)
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách) (<i>Allowable baggage mass</i>)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
7.9.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		

7.9.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
7.9.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
7.9.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>)	:	(kg)
7.9.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>)	:	
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
8.1	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>)	:	(người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>)	:	(người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (<i>Wt</i>) (<i>Distance between the centers of the 2 outer rear wheels</i>)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>)	:	(mm)
9.6.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.6.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.7.	Kích thước bao ngoài cabin (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cabin exterior dimensions</i>)	:	(mm)
9.8.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.9.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number of cargo truck</i>)		
9.9.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>)	:	(mm)
9.9.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (<i>Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.9.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.10	Kích thước/số lượng khoang hành lý (<i>Dimensions and Number of Luggage Compartment</i>)		
9.10.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/... (<i>Luggage Compartment Dimensions</i>)	:	(mm)
9.10.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.11.	Khoảng sáng gầm xe (<i>Ground Clearance</i>)	:	(mm)
9.12	Thông số kích thước đặc trưng ô tô đầu kéo (<i>Tractor truck Dimension specifications</i>)		

9.12.1	Bán kính khoảng sáng quay vòng phía trước mâm kéo (d) của ô tô đầu kéo (<i>Forward clearance zone radius of the Fifth Wheel (d)</i>)	(mm)
9.12.2	Bán kính từ tâm trục mâm kéo đến điểm xa nhất phía sau cùng (d1) của ô tô đầu kéo (<i>radius between axis of Fifth wheel coupling pin and furthest part on the towing vehicle (d1)</i>)	(mm)
9.12.3	Chiều cao mặt đỡ của mâm kéo (h) của ô tô đầu kéo ở trạng thái không lắp và lắp SMRM (<i>Height of fifth wheel when installed and not installed with Semi-Trailer</i>)	(mm)
9.12.4	Khoảng cách l4 (lx) xác định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (<i>Distance l4 (lx) determined according to National Standard</i>)	(mm)
9.12.5	Khoảng cách lớn nhất/nhỏ nhất từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (<i>Distance Max/Min between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle</i>)	(mm)
9.13	Các thông số kích thước đặc trưng khác (<i>Other Dimension specifications</i>)	
9.13.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.13.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở (<i>Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.13.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (<i>Apparent density γ of dump truck</i>)	(kg/m ³)
9.13.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) (<i>Useful luggage compartment volume (for passenger cars)</i>)	(m ³)
9.13.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) (<i>centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline</i>)	(mm)
10.	Động cơ (Engine)	
10.1.	Động cơ đốt trong (Internal Combustion Engines)	
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>) ¹¹	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	(xem bản vẽ số

10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm3)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>) ¹²	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		

- 10.3.1.1. Nhà sản xuất động cơ (*Electric Motor Manufacturer*) :
- 10.3.1.2. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 10.3.1.3. Ký hiệu động cơ (*Model code*) :
- 10.3.1.4. Loại động cơ (*Type*) :
- 10.3.1.5. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*) : (V)
- 10.3.1.6. Công suất lớn nhất (*Max output*) : (kW)
- 10.3.1.7. Công suất danh định (*Rated power*) : (kW)
- 10.3.1.8. Mô men xoắn danh định (*Nominal torque*) : (Nm)
- 10.3.1.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.1.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.1.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe (*Electric Motor installation Position*) : **(xem bản vẽ số)**
- 10.3.2. Động cơ điện 2 (*Electric Engine No.2*) :**
- 10.3.2.1. Nhà sản xuất động cơ (*Electric Motor Manufacturer*) :
- 10.3.2.2. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
- 10.3.2.3. Ký hiệu động cơ (*Model code*) :
- 10.3.2.4. Loại động cơ (*Type*) :
- 10.3.2.5. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*) : (V)
- 10.3.2.6. Công suất lớn nhất (*Max output*) : (kW)
- 10.3.2.7. Công suất danh định (*Rated power*) : (kW)
- 10.3.2.8. Mô men xoắn danh định (*Nominal torque*) : (Nm)
- 10.3.2.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.2.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe (*Electric Motor installation Position*) : **(xem bản vẽ số)**
- 10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện (*Electric motor control unit*)
- 10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (*Manufacturer*) :
- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (*TradeMark/ Model code*) :
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động :
(*Cold start system Mechanical/ Automatic*)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.2. Vòi phun (*Injector*): có/ không
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**

- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy :
phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không :
(*Feed pump: Yes/ No*)
- 13.3. Vòi phun (*Injector*): có/ không
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Turbocharger pump: TradeMark/ Model code*)
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không :
(*Intercooler devices: Yes/ No*)
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Air filter: TradeMark/ Model code*)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/ không :
(*Circulation pump: Yes/ No*)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng :
đối với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17.Ắc quy và trang bị hệ thống điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1.Ắc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 17.2.Ắc quy sử dụng cho xe điện/ hybrid điện (*Batteries used for electric vehicles/ hybrid electric vehicles*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*) :
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)
- 17.3.1. Điện áp chung hệ thống điện :
- 17.3.2. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa/ Cường :
độ dòng điện (*Generator: Type / Nominal Voltage/ Current intensity*)

- 17.3.3 Kiểu/ Điện áp danh nghĩa/công suất của động cơ khởi động :
(Type/ Nominal voltage/ power of starter motor)
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (nếu có sự thay đổi) : (xem bản vẽ số)
(Vehicle electrical system diagram)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Vehicle exhaust pollution treatment systems)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/ Model code)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Catalytic converter: Yes or No/Quantity/ Model code)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code)
- 18.6. Bộ phun Urê: Trang bị/ ký hiệu :
(SCR: Yes or No/ Model code)
- 18.7. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu :
(ECU: Yes or No/ Model code)
- 18.8. Phần mềm điều khiển (Phiên bản)
(Software version)
- 18.9. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác :
(Other anti-pollution devices)
- 18.10. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system) : (xem bản vẽ số)
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (Clutch Model) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp :
(Type/ drive and assist)
- 19.2. Ký hiệu hộp số (Gearbox Model) :
- 19.2.1. Loại hộp số (Type) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (Number of forward gears) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (Number of reverse gears) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (Gearbox control) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (Forward gears ratios) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (Reverse gears rations) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ :
(Type of auxiliary gearbox)
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ :
(Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox)
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ :
(Gear ratios)
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng :
(Steering axle: Position/ Quantity)

- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(Powered axles: Position/ Final drive Ratio)
- 19.6. Trục bánh xe (Axles) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... :
(Model code/ Max Load capacity)
- 19.7. Lốp xe (Tyres)
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục :
1/2/3.... (Quantity/ Size/ Load Capacity)
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ :
(Spare Tire Quantity/ Size)
- 19.8.1. Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) :
(Location of spare tire lifting mechanism (if any))
- 19.9. Vành bánh xe (Rim Wheels)
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục :
1/2... (Size/ Load Capacity)
- 19.10. Trục các đăng: Kiểu/ số đoạn/ đường kính/ chiều dày :
(Propeller shaft: Type/section
Quantity/diameter/thickness)
- 19.11. Chắn bùn và tấm che bánh xe (Fenders and wheel covers)
- 19.11.1. Có trang bị/ không (Equipment: yes/no) :
- 19.11.2. Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm : (xem bản vẽ số)
che bánh xe (Location, construction, size and
installation of fenders and wheel covers)
- 19.12. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất (km/h) :
(Maximum speed at full load in highest gear)
- 19.13. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) :
(The ability to maximum slope of vehicle)
- 19.14. Góc ổn định tĩnh ngang của xe (Angle of the static lateral stability)
- 19.14.1. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi đầy tải đối với xe (Độ)
khách (For Bus: Angle of the static lateral stability
of full load vehicle)
- 19.14.2. Góc ổn định tĩnh ngang của xe khi không tải đối với (Độ)
loại xe khác (Other Vehicle: Angle of the static
lateral stability of an unladen vehicle)
- 19.15. Sơ đồ bố trí hệ truyền lực (nếu có sự thay đổi) : (xem bản vẽ số)
(Transmission layout and main details)
- 20. Hệ thống treo (Suspension system)**
- 20.1. Kiểu loại treo (Model code) :
- 20.1.1. Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại :
giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (Type (2 values)/
number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock
absorber type/ air cushion)
- 20.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo :
(Suspension system accessories Devices)
- 20.3. Hệ thống cân bằng điện tử (:
Electronic balance system)
- 20.4. Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ :
không (Suspension spring rate variable system: Yes/
No)
- 20.5. Hệ thống khác (Other Systems) :
- 20.6. Bố trí hệ thống treo (xem bản vẽ số)

(Suspension layout and main details)

21. Hệ thống lái (Steering system), thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (Towing device and steering mechanism)

- 21.1. Ký hiệu (Model) :
- 21.2. Loại cơ cấu lái (Type) :
- 21.3. Dẫn động và trợ lực (Drive and Power assist) :
- 21.4. Tỷ số truyền cơ cấu lái (Steering gear ratio) :
- 21.5. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (Maximum rotation angle of the Steering wheel)
- 21.5.1. Về bên phải (To the right) : (độ)
- 21.5.1.1. Số vòng quay vô lăng lái (vòng) : (Vòng)
(Number of steering wheel revolutions)
- 21.5.2. Về bên trái (To the left) : (độ)
- 21.5.2.1. Số vòng quay vô lăng lái (Number of steering wheel : (Vòng)
revolutions)
- 21.6. Góc đặt bánh xe (Wheel alignment angles)
- 21.6.1. Độ chụm bánh trước (Toe-in) : (độ)
- 21.6.2. Góc nghiêng ngoài bánh trước (Camber angle) : (độ)
- 21.6.3. Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ : (độ)
quay lái (Castor/ Kingpin inclination)
- 21.7. Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (Steering gear backlash) : (độ)
- 21.8. Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài : (m)
(Turning radius along outer wheel track)
- 21.9. Bố trí hệ thống lái : (xem bản vẽ số)
(Steering system layout and main details)
- 21.10. Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (Towing device and steering mechanism)
- 21.10.1. Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (Locking pin, :
locking pin of the traction device)
- 21.10.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ : (xem bản vẽ số)
cấu chuyển hướng
(Arrangement, location, structure, installation of
towing equipment and steering mechanism)

22. Hệ thống phanh (Brake system)

- 22.1. Hệ thống phanh chính (Type of Main braking system)
- 22.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3... :
(Main brake mechanism type on Axle 1/2/3....)
- 22.1.2. Dẫn động/ trợ lực phanh chính :
(Drive/control Brake system)
- 22.2. Phanh đỗ xe (Parking brake)
- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển :
(Type of mechanism/Position/Drive and control)
- 22.3. Phanh phụ trợ (Auxiliary brake)
- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển :
(Type of mechanism/Position/Drive and control)
- 22.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) :
(Working pressure of pneumatic brake system)
- 22.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (Brake system control
support device)
- 22.5.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không :
(ABS braking system: Yes/ No)

- 22.5.2. Hệ thống phân phối lực phanh: Có/ không :
(*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/No*)
- 22.6. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh (nếu có thay đổi) : (xem bản vẽ số)
(*Brake system diagram and main details*)
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.1.1. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) : (xem bản vẽ số)
(nếu có sự thay đổi) (*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*)
- 23.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 23.2.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)
- 23.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/ không :
(*Equipped with Rear barrier: Yes/No*)
- 23.3.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn (*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*) : (xem bản vẽ số)
- 23.4. Khoảng chở khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 23.4.1. Số lượng cửa sổ (*Number of windows*) :
- 23.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ : (xem bản vẽ số)
(*Window of layout and size*)
- 23.4.2. Số lượng cửa hành khách :
(*Number of passenger doors*)
- 23.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/ kép :
(*Number of right passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/ kép :
(*Number of left passenger doors: single/double*)
- 23.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống : (xem bản vẽ số)
(*Layout, structure, size, installation of doors*)
- 23.5. Lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm khẩn cấp (*Entrance to emergency exit, emergency exits*)
- 23.5.1. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp :
(*Number of emergency exits*)
- 23.5.2. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm :
(*Number of emergency hammers and exit indicators*)
- 23.5.3. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát : (xem bản vẽ số)
hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm
(*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator*)
- 23.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với : (xem bản vẽ số)
xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*)
- 23.6.1. Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối : (xem bản vẽ số)
đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng
đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*)
- 23.7. Ghế lái, ghế hành khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)

23.7.1	Ghế lái (<i>Driver seat</i>)	
23.7.1.1.	Kích thước ghế lái: rộng x sâu (<i>Driver's seat dimensions: width x depth</i>)	(mm)
23.7.1.2.	Cơ cấu điều chỉnh ghế lái (điều chỉnh theo chiều dọc và độ nghiêng tựa lưng): có/ không (<i>Driver's seat adjustment mechanism (longitudinal adjustment and backrest tilt)</i>)	
23.7.2	Ghế ngồi hành khách (<i>Passenger seat</i>)	
23.7.2.1.	Số lượng ghế gập (<i>Number of folding seats</i>)	:
23.7.2.2.	Số lượng ghế trẻ em (<i>Number of child seats</i>)	:
23.7.2.3.	Số lượng ghế khác (<i>Number of other seat</i>)	:
23.7.3.	Giường nằm (ô tô khách có giường nằm) (<i>Sleeper (passenger car with sleeper)</i>)	
23.7.3.1.	Số lượng giường nằm tầng 1 (<i>Number of Sleepers on the first floor</i>)	:
23.7.3.2.	Số lượng giường nằm tầng 2 (<i>Number of Sleepers on the second floor</i>)	:
23.7.4.	Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (<i>Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure</i>)	: (xem bản vẽ số
23.8.	Tầm quan sát qua kính chắn gió và cửa sổ bên đối với xe khách thành phố (<i>Visibility through windshield and side windows for city buses</i>)	: (xem bản vẽ số
23.9.	Hệ thống thông gió/ Điều hòa: có/ không (<i>Ventilation / Air Conditioning System</i>)	:
23.9.1.	Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) (<i>Number of fans/skylights/windows (openable)</i>)	:
23.9.2.	Điều hòa: có/ không (<i>Air conditioning: yes/no</i>)	
23.9.3.	Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (<i>Location and layout of ventilation and air conditioning systems</i>)	: (xem bản vẽ số
23.10.	Phun nước, gạt nước (<i>Water spray, wiper</i>)	
23.10.1.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng (<i>Wiper: type/ Quantity</i>)	:
23.10.2.	Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (<i>Windshield washer: Type/Quantity</i>)	:
23.10.3.	Vị trí, bố trí phun nước, gạt mưa (<i>Location, arrangement of water spray and wiper</i>)	(xem bản vẽ số
23.11.	Dây đai an toàn (<i>Seat belt</i>)	
23.11.1	Loại dây đai an toàn cho người lái (<i>Driver seat belt Type</i>)	:
23.11.2.	Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái (<i>Seat belt type for the outermost passenger in the same row as the driver</i>)	:
23.11.3.	Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách khác (<i>Quantity of seat belts for other passengers (3-point type)</i>)	:
23.11.4.	Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (<i>Quantity of seat belts for other passengers (2-point type)</i>)	:
23.11.5.	Vị trí, bố trí dây đai an toàn (<i>Location, arrangement of Seat belt</i>)	(xem bản vẽ số

- 23.12. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin :
(*Number of rows in cabin/number of seats in cabin*)
- 23.13. Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu :
(*Number of fire extinguishers/ first aid kits*)
- 23.13.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu (xem bản vẽ số)
(*Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits*)
- 23.14. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách
(*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*)
- 23.14.1. Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng (*Number of stairs for 02-storey city buses*)
- 23.14.2. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/ tầng 2 : (m2)
(*Floor area for guests (So) 1st floor/ 2nd floor*)
- 23.14.3. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng (*Floor area for standing passengers (S1)*) : (m2)
- 23.14.4. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không :
(*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*)
- 23.14.5. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống (kể cả cầu thang của xe 2 tầng): có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit (including stairs of double-decker buses): yes/no*)
- 23.14.6. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không :
(*Passenger exit signal: yes/no*)
- 23.14.7. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*)
- 23.14.8. Yêu cầu đối với xe không có nóc (*Requirements for roofless vehicles*)
- 23.14.8.1. Chiều cao tấm chắn phía trước bao phủ toàn bộ chiều rộng xe (*Front fender height covers entire vehicle width*)
- 23.14.8.2. Chiều cao rào chắn vòng quanh hai bên xe (*Height of barrier around both sides of vehicle*)
- 23.14.8.3. Chiều cao rào chắn vòng quanh phía sau xe (*Height of barrier around the rear of the vehicle*)
- 23.14.8.4. Chiều cao các tấm kính liên tục lắp tại rào chắn hai bên và phía sau (*Height of continuous glass panels installed at side and rear barriers*)
- 23.14.9. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*) : (xem bản vẽ số)
- 23.15. Túi khí (*Airbag*)
- 23.15.1. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.15.1.1. Túi khí phía trước: có/ không :
(*Front airbag: Yes/ no*)
- 23.15.1.2. Túi khí bên hông: có/ không (*Side airbag: Yes/No*) :
- 23.15.1.3. Túi khí loại khác: có/ không (*Other airbag: Yes/No*) :
- 23.15.2. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.15.2.1. Túi khí phía trước: có/ không (*Front airbag: Yes/ no*) :

- 23.15.2.2 Túi khí bên hông: có/ không (*Side airbag: Yes/ No*) :
- 23.15.2.3. Túi khí loại khác: có/ không :
(*Other airbag: Yes/ No*)
- 23.15.3. Bố trí, vị trí túi khí (*Layout, installation Position*) : (xem bản vẽ số)
- 23.16. Vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em (*Child seat installation location*)
- 23.16.1. Xe có vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em: có/ không (*Vehicle has child seat installation position: yes/no*) :
- 23.16.2. Số lượng vị trí lắp đặt hệ thống cố định ghế ngồi cho trẻ em có hệ thống dạng ISOFIX (*Number of installation positions for child seat systems with ISOFIX system*) :
- 23.16.3. Số lượng vị trí, cố định ghế ngồi cho trẻ em dạng i-Size (*Number of installation positions for child seat systems with i-Size*) :
- 23.16.4. Sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống ghế ngồi cho trẻ em trên xe (*Diagram of installation location of child seat system in vehicle*) : (xem bản vẽ số)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 2 :
(*Quantity/ Model Code of type 2 mirror*)
- 24.1.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 3 :
(*Quantity/ Model Code of type 3 mirror*)
- 24.1.3 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 4 :
(*Quantity/ Model Code of type 4 mirror*)
- 24.1.4 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 5 :
(*Quantity/ Model Code of type 5 mirror*)
- 24.1.5 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 6 :
(*Quantity/ Model Code of type 6 mirror*)
- 24.2 Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.2.1 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương loại 1 :
(*Quantity/ Model Code of type 1 mirror*)
- 24.2.2 Số lượng/ ký hiệu kiểu gương khác :
(*Quantity/ Model Code of Other mirror*)
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*) : (xem bản vẽ số)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? :
(*Stop lamp can be used at the same time with*
Position lamp: yes/ no)
- 25.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.12. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước (*Front End-outline marker lamp*)**
- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.13. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (*Rear End-outline marker lamp*)**
- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.14. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (*Side-marker lamp - first Lamp*)**
- 25.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.15. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp*)**
- 25.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :

- 25.16. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (Side-marker lamp - last Lamp)**
- 25.16.1 Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.17 Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (Daytime running Lamps)**
- 25.17.1 Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.17.2 Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.18. Tấm phản quang trước (Front Retro-reflector)**
- 25.18.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.18.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.19. Tấm phản quang sau (Rear Retro-reflector)**
- 25.19.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.19.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.20 Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên (Side Retro-reflector - first Retro-reflector)**
- 25.20.1 Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.20.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.21 Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe (Side Retro-reflector - middle Retro-reflector)**
- 25.21.1 Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.21.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.22 Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng (Side Retro-reflector - Last Retro-reflector)**
- 25.22.1 Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.22.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.23. Đèn soi biển số phía sau (Rear registration plate illuminating device)**
- 25.23.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.23.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.24. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Hazard lamp)**
- 25.24.1. Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.24.2 Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (*Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no*) :
- 25.24.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.25. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (Sound warning device (horn))**
- 25.25.1 Còi điện: Số lượng/ ký hiệu :
(*Electric Horn: Quantity/ model*)
- 25.25.2 Còi hơi: Số lượng / ký hiệu (*Air horn: Quantity/ model*) :
- 25.25.3 Vị trí, kích thước lắp đặt : (xem bản vẽ số)
(*Position, installation dimensions*)
- 26. Mâm kéo (Pull tray)**
- 26.1 Nhãn hiệu (*Trade Mark*) :
- 26.2. Ký hiệu mâm kéo (*Pull tray type*) :
- 26.3. Bố trí, kết cấu, lắp đặt mâm kéo : (xem bản vẽ số)
(*Arrangement, structure, installation of Pull tray*)
- 27. Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (Specialized/special equipment (if any))**
- 27.1.1 Loại thiết bị (*Type*) :

27.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trademark/ Model code</i>)	:	
27.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (<i>Location, structure, installation of special/special equipment</i>)	:	(xem bản vẽ số
28.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Specification and level of quality</i>)		
28.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)	:	
28.1.1.	Trục 1/2... (<i>Axle No.1/2....</i>)	≥	(N)
28.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
28.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)
28.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	≥	(N)
28.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
28.4.	Độ rơ góc của vô lăng lái (<i>Steering wheel play</i>)	≤	(độ)
28.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
28.5.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
28.5.1.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
28.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
28.5.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	≥	(cd)
28.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
28.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
28.6.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	~	(dB(A))
28.7.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	~	(%)
28.8.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
28.8.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	≤	(dB(A))
28.8.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	≤	(dB(A))
28.9.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (<i>Main brake performance during road test</i>)		
28.9.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (<i>Initial speed when braking</i>)	:	(km/h)
28.9.2	Khi thử không tải (<i>Test with no load</i>)		
28.9.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	≥	(m/s ²)
28.9.2.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	≤	(m)
28.9.2.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	≤	
28.9.3	Khi thử đầy tải (<i>Test with full load</i>)		
28.9.3.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	≥	(m/s ²)
28.9.3.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	≤	(m)
28.9.3.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	≤	
28.10.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%</i>)	:	
28.11.	Tần số dao động riêng (áp dụng cho ô tô khách và ô tô khách thành phố) (<i>Natural oscillation frequency (applicable to passenger cars and city buses)</i>)	≤	

- 28.11. Khí thải (*Vehicle Exhaust*)
- 28.11.1. Ở chế độ không tải (*In idle mode*)
- 28.11.1.1. Cacbon mônôxít (CO) ≤ (%)
- 28.11.1.2. Hydrocarbon (HC) ≤ (ppm)
- 28.11.1.3. Độ khói (*opacity*) ≤ (%HSU)
29. Quãng đường đi được khi ắc quy nạp đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (*Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)*) :
30. **Phương tiện giao thông thông minh**
- 30.1. Phương tiện giao thông thông minh (*Intelligent Motor Vehicle*): Có/ Không (Yes/ No) :
- 30.2. Mô tả các tính năng thông minh : (xem phụ lục)
31. **Thông tin khác (*Other information*)** :

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
 - + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
 - + Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (*Fuel Type*)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.
- (^{*)}: Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

C - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC (*Information sheet of Assembled Trailer and Semi-Trailer*)

- I. THÔNG TIN CHUNG (*General information*)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (*Manufacturer information*)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (*manufacturer*) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (*Address*) :
 - 1.1.2. Người đại diện (*Representative*) :
 - 1.1.3. Chức danh (*position*) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (*Email*) : -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (*assembly plant*) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of assembly plant*) :
 - 1.2.2. Người đại diện (*Representative*) :
 - 1.2.3. Chức danh (*position*) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (*Email*) : -
 - 1.2.6. Người liên hệ (*contact person*) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (*Telephone No*) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (*Email*) : -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (*COP report information*)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (*COP Report No*) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (*Date*) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (*Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports*)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (*Applied Standards/Regulations Information*)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (*Safety standard*) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (*Test result reports*)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (*Safety test results report*) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (*Date*) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (*Vehicle type general information*)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (*Assembly type*) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (*Vehicle category*) :
 - 4.3. Loại phương tiện (*Vehicle's type*) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (*Degree of Electrification*) :
 - 4.5. Nhãn hiệu (*Trade mark*) :
 - 4.6. Tên thương mại (*Commercial name*) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (*Model code*) :
 - 4.8. Mã số VIN (*VIN code No*) :
 - 4.8.1. Mô tả vị trí đóng (*VIN of Position*) :
 - 4.9. Mã số khung (*Frame code No*) :
 - 4.9.1. Nơi đóng số khung (*Frame number of place*) (*Foreign/Domestic*) :
 - 5. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (*Vehicle Samples Information, Chassis-cab Type*)**

5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)	
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:
5.3	Xe cơ sở (áp dụng cho xe đóng từ xe cơ sở) (<i>Base Vehicle</i>)	
5.3.1	Số GCN xe cơ sở (<i>Type approval Certification Number of Base Vehicle</i>)	:
5.3.2	Loại xe cơ sở (<i>Base Vehicle's type</i>)	:
5.3.3	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
5.3.4	Tên thương mại (<i>Commercial name</i>)	:
5.3.5	Mã kiểu loại (<i>Model code</i>)	:
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)	
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)	
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	: (kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1 (chốt kéo) /2/3... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (king pin)/2/3/.....</i>)	: (kg)
7.7.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	: (kg)
7.4.	Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với xe khách) (<i>Allowable baggage mass</i>)	: (kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	: (kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3...</i>)	: (kg)
7.6.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	: (kg)
7.6.1.	Phân bố lên trục 1 (hoặc chốt kéo)/2/3.... (<i>Distribution of mass between the axles 1 (or kingpin)/2/3...</i>)	: (kg)
7.7.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)	
7.7.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người phục vụ xe (<i>Calculated weight for 01 team person</i>)	: (kg)
7.7.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	: (kg)
7.7.3.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với trẻ em (<i>Calculated weight for 01 children person</i>)	: (kg)
7.7.3.1.	Độ tuổi trẻ em (<i>Children's age</i>)	:
8.	Số người cho phép chở (<i>Number of people allowed</i>)	
8.1	Số người ngồi (<i>Number of people seated</i>)	: (người)
8.2.	Số người đứng (<i>Number of people standing</i>)	: (người)
8.3.	Số người nằm (<i>Number of people lying</i>)	: (người)
8.4.	Số người ngồi xe lăn (<i>Number of people in wheelchairs</i>)	: (người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)	
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	: (mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	: (mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2/3 (<i>Axles track</i>)	: (mm)

9.4.	Chiều dài đầu xe (<i>Front Overhang</i>)	:	(mm)
9.5.	Chiều dài đuôi xe (<i>Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.5.1.	Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH (<i>Calculated Rear Overhang</i>)	:	(mm)
9.6.	Bản vẽ kích thước tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.7.	Kích thước, số lượng thùng hàng (<i>Dimensions and Number of cargo truck</i>)		
9.7.1	Kích thước bao ngoài của thùng hàng (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck exterior Dimensions: L x W x H</i>)	:	(mm)
9.7.2	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc (Dài x Rộng x Cao) (<i>Tank exterior and Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.7.3.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.8.	Kích thước/số lượng khoang hành lý (<i>Dimensions and Number of Luggage Compartment</i>)		
9.8.1	Kích thước khoang hành lý (D x R x C)/số lượng khoang loại 1/2/...	:	(mm)
	(<i>Luggage Compartment Dimensions</i>)		
9.8.2.	Bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt khoang hành lý (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.9.	Khoảng sáng gầm xe (<i>Ground Clearance</i>)	:	(mm)
9.10.	Kích thước đặc trưng của sơ mi rơ moóc (<i>Trailers and Semi-trailers Dimension specifications</i>)		
9.10.1	Chiều cao tới mặt dầm chính (<i>Height of main frame</i>)	:	(mm)
9.10.1.1	Khoảng cách giữa hai dầm chính (<i>Distance between two main frame</i>)	:	(mm)
9.10.1.2	Kích thước tiết diện dầm chính (D x R x dày) (<i>Main Frame cross section size</i>)	:	(mm)
9.10.2	Số lượng chốt hãm container (<i>Number of container locking pins</i>)	:	
9.10.2.1.	Vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt, khoảng cách giữa các chốt hãm container theo đường chéo lớn của khung xe (trái/phải) (<i>Distance between container locking pins along the large diagonal of the chassis: Left/ Right</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.10.3	Chiều cao mặt tỳ lên mâm kéo (h) của chốt kéo khi đầy tải/ ngắt kết nối với đầu kéo (<i>Height of flat surface on tray coupling face when fully loaded/disconnected from tractor</i>)	:	(mm)
9.10.4	Khoảng cách (d) từ đường tâm chốt kéo tới điểm xa nhất ở phần phía trước của sơ mi rơ moóc (<i>Distance (d) from the centerline of the king pin to the furthest point on the front part of the semi-trailer</i>)	:	(mm)
9.10.5	Khoảng cách (r3) từ tâm chốt kéo tới bề mặt cong chuyển bậc của sàn sơ mi rơ moóc (<i>radius between axis of coupling pin and lower part (r3) of the semi-trailer</i>)	:	(mm)
9.10.6	Khoảng sáng tại vị trí lắp chân chống của sơ mi rơ moóc (<i>Clearance at the position of the semi-trailer's standard</i>)	:	(mm)
9.10.6.1	Khoảng cách tâm hai chân chống (<i>Center distance between two semi-trailer stand's legs</i>)	:	(mm)

9.11	Các thông số kích thước đặc trưng khác (<i>Other Dimension specifications</i>)	
9.11.1	Xi téc 1: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở : (<i>Tank 1: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.11.2	Xi téc 2: Thể tích /khối lượng riêng hàng chuyên chở : (<i>Tank 2: Volume/specific gravity of transported goods</i>)	(m ³)/(kg/m ³)
9.11.3	Khối lượng riêng biểu kiến γ của xe tự đổ (kg/m ³) : (<i>Apparent density γ of dump truck (kg/m³)</i>)	
9.11.4	Thể tích hữu ích khoang chở hành lý (đối với xe khách) (<i>Useful luggage compartment volume (for passenger cars)</i>)	(m ³)
9.11.5	Trọng tâm hàng hóa so với tâm cụm trục cân bằng phía sau (Offset) (<i>centre of gravity of cargo body to rear wheel centreline</i>)	(mm)
10.	Hệ thống chuyển động (<i>Transmission</i>)	
10.4.	Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng : (<i>Steering axle: Position/ Quantity</i>)	
10.6.	Trục bánh xe (<i>Axles</i>)	
10.6.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... : (<i>Model code/ Max Load capacity</i>)	
10.7.	Lốp xe (<i>Tyres</i>)	
10.7.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục : 1/2/3... (<i>Quantity/ Size/ Load Capacity</i>)	
10.8.	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ : (<i>Spare Tire Quantity/ Size</i>)	
10.8.1.	Vị trí cơ cấu nâng hạ lốp dự phòng (nếu có) : (<i>Location of spare tire lifting mechanism (if any)</i>)	
10.9.	Vành bánh xe (<i>Rim Wheels</i>)	
10.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục : 1/2... (<i>Size/ Load Capacity</i>)	
10.10.	Chắn bùn và tấm che bánh xe (<i>Fenders and wheel covers</i>)	
10.10.1.	Có trang bị/ không (Equipment: yes/no)	
10.10.2.	Vị trí, kết cấu, kích thước và lắp đặt chắn bùn và tấm che bánh xe (<i>Location, construction, size and installation of fenders and wheel covers</i>)	(xem bản vẽ số
10.11.	Sơ đồ bố trí, lắp đặt trục, bánh xe, bánh xe dự phòng của hệ thống chuyển động (<i>Layout diagram, installation of axles, wheels, spare wheels of the transmission system</i>)	(xem bản vẽ số
11.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)	
11.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	
11.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>)	
11.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo : (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	
11.3.	Hệ thống cân bằng điện tử : (<i>Electronic balance system</i>)	
11.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (<i>Suspension spring rate variable system: Yes/ No</i>)	

11.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
11.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
12.	Thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (<i>Towing device and steering mechanism</i>) của rơ moóc và sơ mi rơ moóc		
12.1	Cóc hãm, chốt hãm của thiết bị nối kéo (<i>Locking pin, locking pin of the traction device</i>)	:	
12.2.	Cơ cấu nâng hạ càng kéo của rơ moóc một trục (<i>Single axle trailer fork lifting mechanism</i>)	:	
12.3.	Khả năng quay của cụm mâm xoay, giá chuyển hướng của rơ moóc có từ 02 trục trở lên (<i>Rotation capacity of turntable assembly, bogie of trailer with 02 or more axles</i>)	:	
12.4.	Cỡ chốt kéo của sơ mi rơ moóc (<i>Size of semi-trailer towing pin</i>)	:	
12.5.	D-value của chốt kéo sơ mi rơ moóc (<i>D-value of semi-trailer towing pin</i>)	:	(kN)
12.6.	Kiểu loại giắc cắm điện nối với đầu kéo (<i>Type of electrical plug connected to the tractor</i>)	:	
12.7.	Nhãn hiệu/ ký hiệu chốt kéo (<i>Towing pin type</i>)	:	
12.8.	Chân chống sơ mi rơ moóc (<i>Semi-trailer stand</i>)	:	
12.8.1.	Số lượng/ ký hiệu (<i>Quantity/Model</i>)	:	
12.8.2.	Khả năng chịu tải (<i>Load capacity</i>)	:	(kg)
12.8.3.	Phương thức điều khiển (<i>Control method</i>)	:	
12.9	Bố trí, vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị nối kéo và cơ cấu chuyển hướng (<i>Arrangement, location, structure, installation of towing equipment and steering mechanism</i>)	:	(xem bản vẽ số
13.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
13.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)		
13.1.1.	Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3... (<i>Main brake mechanism type on Axle 1/2/3....</i>)	:	
13.1.2	Dẫn động/ trợ lực phanh chính (<i>Drive/control Brake system</i>)	:	
13.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)		
13.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
13.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)		
13.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
13.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (Kpa) (<i>Working pressure of pneumatic brake system</i>)	:	
13.5.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (<i>Brake system control support device</i>)	:	
13.5.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/ không (<i>ABS braking system: Yes/ No</i>)	:	
13.5.2.	Hệ thống phân phối lực phanh: có/ không (<i>Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No</i>)	:	
13.6.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
13.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (<i>Brake system diagram and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số

- 14. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (*Frame, body, seats and accessories*)**
- 14.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 14.1.1. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) : **(xem bản vẽ số)**
(*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*)
- 14.2. Trang bị rào chắn 2 bên xe: Có/ không (*Equipped with barriers on both sides of the vehicle: Yes/No*) :
- 14.2.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn 2 bên : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*)
- 14.3. Trang bị rào chắn phía sau xe: Có/không :
(*Equipped with Rear barrier: Yes/No*)
- 14.3.1. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt rào chắn sau : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, installation size of vehicle barrier*)
- 14.4. Khoảng chở khách/cabin (*Passenger compartment/cabin*)
- 14.4.1. Số lượng cửa sổ (*Number of windows*) :
- 14.4.1.1. Bố trí, kích thước cửa sổ : **(xem bản vẽ số)**
(*Window of layout and size*)
- 14.4.2. Số lượng cửa hành khách :
(*Number of passenger doors*)
- 14.4.2.1. Số lượng cửa hành khách bên phải: đơn/kép (*Number of right passenger doors: single/double*) :
- 14.4.2.2. Số lượng cửa hành khách bên trái đơn/kép :
(*Number of left passenger doors: single/double*)
- 14.4.2.3. Bố trí, kết cấu, kích thước, lắp đặt cửa lên xuống : **(xem bản vẽ số)**
(*Layout, structure, size, installation of doors*)
- 14.5. Số lượng cửa thoát hiểm khẩn cấp :
(*Number of emergency exits*)
- 14.5.1. Số lượng búa phá cửa sự cố và chỉ báo thoát hiểm :
(*Number of emergency hammers and exit indicators*)
- 14.5.2. Vị trí bố trí và kích thước, lối thoát hiểm, cửa thoát hiểm; vị trí búa phá cửa và chỉ báo thoát hiểm : **(xem bản vẽ số)**
(*Location, layout and dimensions, Entrance to emergency exit, emergency exits; location of door breaking hammer and exit indicator*)
- 14.6. Lối đi dọc; không gian cho hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Gangway; space for standing passengers on city buses*)
- 14.6.1. Kích thước chiều rộng, chiều cao hữu ích, độ dốc lối đi dọc; kích thước và khu vực bố trí hành khách đứng đối với xe khách thành phố (*Dimensions of width, useful height, Gangway slope; dimensions and arrangement of standing passengers for city buses*) **(xem bản vẽ số)**
- 14.7. Ghế khách, giường nằm (*Driver seat, passenger seat, Sleeper*)
- 14.7.1. Ghế khách (*Passenger seat*)
- 14.7.1.1. Số lượng ghế gập (*Number of folding seats*) :
- 14.7.1.2. Số lượng ghế trẻ em (*Number of child seats*)
- 14.7.1.3. Số lượng ghế khác (*Number of other seat*)
- 14.7.2. Giường nằm (xe chở người có giường nằm) (*Sleeper (passenger Vehicle with sleeper)*)

- 14.7.2.1. Số lượng giường nằm tầng 1
(*Number of Sleepers on the first floor*)
- 14.7.2.2. Số lượng giường nằm tầng 2
(*Number of Sleepers on the second floor*)
- 14.7.3. Sơ đồ bố trí ghế, giường; kích thước ghế, kích thước giường; kích thước lắp đặt ghế, giường; kết cấu ghế, giường (*Seat and bed layout diagram; seat size, bed size; seat and bed installation dimensions; seat and bed structure*) (xem bản vẽ số
- 14.8. Hệ thống thông gió/Điều hòa: có/không :
(*Ventilation /Air Conditioning System*)
- 14.8.1. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được) :
(*Number of fans/skylights/windows (openable)*)
- 14.8.2. Điều hòa: có/ không (*Air conditioning: yes/no*)
- 14.8.3. Vị trí, bố trí hệ thống thông gió, điều hòa (*Location and layout of ventilation and air conditioning systems*) (xem bản vẽ số
- 14.9. Dây đai an toàn (*Seat belt*) :
- 14.9.1. Số lượng dây đai an toàn loại 3 điểm cho hành khách :
(*Number of seat belts for passengers (3-point type)*)
- 14.9.2. Số lượng dây đai an toàn loại 2 điểm cho hành khách khác (*Number of seat belts for other passengers (2-point type)*) :
- 14.9.3. Vị trí, bố trí dây đai an toàn : (xem bản vẽ số)
(*Location, arrangement of Seat belt*)
- 14.10. Số lượng bình cứu hỏa/ bộ dụng cụ sơ cứu :
(*Number of fire extinguishers/ first aid kits*)
- 14.10.1. Vị trí, bố trí bình cứu hỏa, bộ dụng cụ sơ cứu : (xem bản vẽ số)
(*Location, arrangement of fire extinguishers, first aid kits*)
- 14.11. Bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Steps, stairs, handrails, handrails, barriers for passengers*)
- 14.11.1. Bố trí tay vịn, tay nắm tại cửa hành khách: có/không :
(*Arrangement of handrails and handles at passenger doors: yes/no*)
- 14.11.2. Bố trí thanh chắn bảo vệ ở cạnh lối lên xuống: :
có/không (*Arrange protective barriers at the entrance and exit: yes/no*)
- 14.11.3. Tín hiệu báo xuống xe của hành khách: có/không :
(*Passenger exit signal: yes/no*)
- 14.11.4. Đèn chiếu sáng lối đi trong khoang hành khách và bậc cửa: có/không (*Passenger compartment aisle and door sill lighting: yes/no*) :
- 14.11.5. Bố trí, vị trí, kết cấu, kích thước lắp đặt bậc lên xuống, cầu thang, tay nắm, tay vịn, rào chắn cho hành khách (*Layout, location, structure, installation size of steps, stairs, handrails, handrails, and barriers for passengers*) : (xem bản vẽ số)
- 15. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 15.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 15.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)

- 15.5. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 15.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.6. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 15.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.8. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 15.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.9. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 15.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.9.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/ không? :
(*Stop lamp can be used at the same time with*
Position lamp: yes/ no)
- 15.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.10. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 15.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.11. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau (*Rear End-outline marker lamp*)**
- 15.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.12. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (*Side-marker lamp - first Lamp*)**
- 15.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.13. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (*Side-marker lamp - middle Lamp*)**
- 15.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.14. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (*Side-marker lamp - last Lamp*)**
- 15.14.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.14.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.15. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (*Daytime running Lamps*)**
- 15.15.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.15.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.16. Tấm phản quang sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 15.16.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 15.16.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 15.17. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên (*Side Retro-reflector - first Retro-reflector*)**

15.17.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
15.17.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.18.	Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe (<i>Side Retro-reflector - middle Retro-reflector</i>)		
15.18.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
15.18.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.19.	Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng (<i>Side Retro-reflector - Last Retro-reflector</i>)		
15.19.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
15.19.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.20.	Đèn soi biển số phía sau (<i>Rear registration plate illuminating device</i>)		
15.20.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
15.20.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
15.21.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>Hazard lamp</i>)		
15.21.1.	Số lượng (sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
15.21.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no</i>)	:	
15.21.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số
16.	Thiết bị đặc trưng/chuyên dùng (nếu có) (<i>Specialized/special equipment (if any)</i>)		
16.1.1	Loại thiết bị (<i>Type</i>)	:	
16.1.2.	Nhãn hiệu/ số loại (<i>Trademark/ Model code</i>)	:	
16.1.3.	Vị trí, kết cấu, lắp đặt thiết bị đặc trưng/ chuyên dùng (<i>Location, structure, installation of special/special equipment</i>)	:	(xem bản vẽ số
17.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Specification and level of quality</i>)		
17.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)	:	
17.1.1.	Trục 1/2.... (<i>Axle No.1/2....</i>)	≥	(N)
17.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
17.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)
17.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	≥	(N)
17.3.	Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường (<i>Main brake performance during road test</i>)		
17.3.1	Vận tốc ban đầu khi phanh (<i>Initial speed when braking</i>)	:	(km/h)
17.3.2	Khi thử không tải (<i>Test with no load</i>)		
17.3.2.1	Gia tốc phanh lớn nhất (<i>Maximum braking acceleration</i>)	≥	(m/s ²)
17.3.2.2	Quãng đường phanh (<i>Braking distance</i>)	≤	(m)
17.3.2.3	Hành lang phanh (<i>Brake corridor</i>)	≤	
17.4.	Hiệu quả phanh đỗ xe ở trạng thái không tải: dừng được trên dốc ≥ 20% (<i>Efficiency of parking brake in Vehicle with no load: stopping on slopes ≥ 20%</i>)	:	

- 17.5. Tần số dao động riêng (*áp dụng cho xe chở người*) $\leq$
(Natural oscillation frequency (applicable to passenger vehicle))
18. Thông tin khác (*Other information*) :

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phân không áp dụng đối với kiểu loại xe;
 - + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
- (*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

D - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

(Information sheet of Assembled motorcycles and mopeds)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report) :
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report) :
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (Vehicle category) :
 - 4.3. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification) :
 - 4.5. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.6. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (Model code) :

4.8.	Mã số VIN (<i>VIN code No</i>)	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng (<i>VIN of Position</i>)	:	
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>)	:	
	(<i>Foreign/Domestic</i>)		
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>)	:	
	(<i>Foreign/Domestic</i>)		
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information</i>)		
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)		
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2.... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)

9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Khoảng cách giữa 2 bánh xe đồng tâm (áp dụng cho trường hợp mô tô có hai bánh đồng trục) (<i>Distance between two concentric wheels (applicable to the case of motorcycles with two coaxial wheels)</i>)	:	(mm)
9.5.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.6.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số	
10.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số

10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)		(xem bản vẽ số)
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Number</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)

- 10.3.2.9. Tốc độ quay danh định (*Nominal rotation speed*) : (vòng/ phút)
- 10.3.2.10. Khối lượng động cơ (*Engine weight*) : (kg)
- 10.3.2.11. Vị trí đặt động cơ điện trên xe : (xem bản vẽ số)
(*Electric Motor installation Position*)
- 10.3.3. Bộ điều khiển động cơ điện (*Electric motor control unit*)
- 10.3.3.1. Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (*Manufacturer*) :
- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện :
(*TradeMark/ Model code*)
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí :
(*TradeMark/ Model code*)
- 11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động :
(*Cold start system Mechanical/ Automatic*)
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram*)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu :
(*Trade Mark/ Model code*)
- 12.2. Vòi phun (*Injector*)
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy :
phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trade Mark/ Model code*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*)
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Booster pump: TradeMark/ Model code*)
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không :
(*Intercooler devices: Yes/ No*)

- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Air filter: TradeMark/ Model code*)
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*)
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí : (xem bản vẽ số)
(*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*)
- 15. Hệ thống làm mát (System of cooling)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: có/ không :
(*Circulation pump: Yes/ No*)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 15.2. Bể không khí (*By Air*)
- 15.2.1. Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (System of lubrication)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng đối với động cơ 2 kỳ) :
(*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17.Ắc quy và trang bị điện (Battery and Electrical equipment)**
- 17.1.Ắc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.2.Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (Other equipments)**
- 17.3.1. Máy phát điện: Kiểu/điện áp danh nghĩa :
(*Generator: Type /Nominal Voltage*)
- 17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Ignition: Trade Mark/ Type*)
- 17.3.3. Buggy đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Sparking plugs: Trade Mark/ Type*)
- 17.3.4. Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)
- 17.3.5. Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (xem bản vẽ số)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Vehicle exhaust pollution treatment systems)**

- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/Quantity/Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/Model code*)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: :
Trang bị/số lượng/ký hiệu (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/Model code*)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/Model code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/Model code*)
- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ký hiệu (*ECU: Yes or No/Model code*)
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản)
(*software version*)
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác :
(*Other anti-pollution devices*)
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system) (xem bản vẽ số
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (*Reverse gears ratios*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ :
(*Type of auxiliary gearbox*)
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ :
(*Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox*)
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ :
(*Gear ratios*)
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/Số lượng :
(*Steering axle: Position/Quantity*)
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền :
(*Powered axles: Position/Final drive Ratio*)
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*)
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... :
(*Model code/Max Load capacity*)
- 19.7. Lớp xe (*Tyres*)
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục :
1/2/3... (*Quantity/ Size/ Load Capacity*)
- 19.8. Lớp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ :
(*Spare Tire Quantity/Size*)
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*)

19.9.1.	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục : 1/2... (<i>Size/Load Capacity</i>)	
19.10.	Vận tốc lớn nhất (km/h) (<i>Maximum speed</i>)	:
19.11.	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) : (<i>The ability to maximum slope of vehicle</i>)	
19.12.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính : (<i>Transmission layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
20.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)	
20.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại : giảm chấn/ bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/</i> <i>number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock</i> <i>absorber type/ air cushion</i>)	
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo : (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử : (<i>Electronic balance system</i>)	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ : không (<i>Suspension spring rate variable system:</i> <i>Yes/ No</i>)	
20.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính : (<i>Transmission layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
21.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)	
21.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:
21.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:
21.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	
21.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	: (độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) : (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	Vòng
21.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	: (độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái : (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	Vòng
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)	
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	: (độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	: (độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ : quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái : (<i>Steering gear backlash</i>)	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài : (<i>Turning radius along outer wheel track</i>)	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính : (<i>Steering system layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
22.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)	
22.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)	
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục : 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake</i> <i>system of Axle No.1/2 /3</i>)	
22.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)	

- 22.2.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển :
(*Type of mechanism/Position/Drive and control*)
- 22.3. Phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*)
- 22.3.1. Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển :
(*Type of mechanism/Position/Drive and control*)
- 22.4. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh :
(ABS, EBD, ...)
(*Brake system control support device*)
- 22.4.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không :
(*ABS braking system: Yes/ No*)
- 22.4.2. Hệ thống phân phối lực phanh: có/không :
(*Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/No*)
- 22.4.3. Hệ thống khác (*Other Systems*) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (xem bản vẽ số)
(*Brake system diagram and main details*)
- 23. Khung xe, thân vỏ xe và trang bị an toàn kèm theo (*Frame, body and accessories*)**
- 23.1. Loại thân xe (*Body Type*) :
- 23.2. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (xem bản vẽ số)
(*Drawings of the chassis and body (inside and outside)*)
- 23.3. Túi khí tại vị trí người lái (*Driver's airbag*)
- 23.3.1. Trang bị: có/không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.3.2. Mô tả + Số lượng/Ký hiệu loại túi khí/Nước sản xuất) (*Description + Quantity/Airbag type/Country of manufacture*) :
- 23.4. Túi khí tại vị trí hành khách (*Passenger airbag*)
- 23.4.1. Trang bị: có/không (*Installation: Yes/ No*) :
- 23.4.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí /Nước sản xuất) (*Description + Quantity/Airbag type/ Country of manufacture*) :
- 23.5. Tay nắm: Có/không (*Handle: yes/no*) :
- 23.6. Quai nắm: Có/không? (*Handle strap: Yes/no*) :
- 23.7. Vị trí, lắp đặt bố trí túi khí, tay nắm, quai nắm : (xem bản vẽ số)
(*Position assembly on vehicles*)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (*Rearview mirror, indirect observation device*)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (*Outside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái :
(*Quantity/Model of left mirror*)
- 24.1.2. Số lượng/ký hiệu kiểu gương bên phải :
(*Quantity/Model of Right mirror*)
- 24.2. Gương lắp trong xe (*Inside rearview mirror or indirect observation device*)
- 24.2.1. Số lượng/ký hiệu kiểu gương (*Quantity/Model*) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp : (xem bản vẽ số)
(*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*installation dimensions*)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**

25.2.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.2.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số)
25.3.	Đèn sương mù trước (nếu lắp) (<i>Front fog Lamp</i>)		
25.3.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.3.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.4.	Đèn sương mù sau (nếu lắp) (<i>Rear fog Lamp</i>)		
25.4.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.4.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.5.	Đèn báo rẽ phía trước (<i>Front Direction-indicator lamp</i>)		
25.5.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.5.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.6.	Đèn báo rẽ phía sau (<i>Rear Direction-indicator lamp</i>)		
25.6.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.6.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.7.	Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (<i>Side Direction-indicator lamp</i>)		
25.7.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.7.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.8.	Đèn vị trí phía trước (<i>Front position Lamps</i>)		
25.8.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.8.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.9.	Đèn vị trí phía sau (<i>Rear position Lamps</i>)		
25.9.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.9.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.10.	Đèn phanh (<i>Stop lamp</i>)		
25.10.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.10.2.	Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/không? (<i>Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/no</i>)		
25.10.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.11.	Đèn lùi (<i>Reversing lamp</i>)		
25.11.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.11.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.12.	Đèn soi biển số phía sau (<i>Rear registration plate illuminating device</i>)		
25.12.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.13.	Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (<i>Daytime running Lamps</i>)		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.14.	Tấm phản quang phía sau (<i>Rear Retro-reflector</i>)		
15.14.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	

25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	(xem bản vẽ số
25.15.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>Hazard lamp</i>)	
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/ không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/ no</i>)	
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	(xem bản vẽ số
25.16.	Các thiết bị khác (<i>Other devices</i>)	
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)	
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/ model</i>)	:
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/ model</i>)	:
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	(xem bản vẽ số
25.16.2	Đồng hồ tốc độ (<i>Đồng hồ tốc độ</i>)	
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (<i>Display unit/ Maximum value</i>)	
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (<i>Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle</i>)	(xem bản vẽ số
25.16.3	Loại chân chống: giữa/ bên/ giữa + bên (<i>Vehicle stand type: between/side/between + side</i>)	:
25.16.3.1	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt chân chống trên xe (<i>Drawing of location and installation of stand on vehicle</i>)	(xem bản vẽ số
25.17	Thiết bị riêng cho xe 3 bánh (<i>Special equipment for three-wheelers Vehicle</i>)	
25.17.1	Kính chắn gió/ vật liệu (<i>Windshield/material</i>)	:
25.17.2.	Kính khác/ vật liệu (<i>Other glass/material</i>)	:
25.17.3.	Gạt nước kính chắn gió/ số cấp gạt (<i>Windshield wipers/ Level Quantity</i>)	:
25.17.4	Bản vẽ thể hiện vị trí, lắp đặt trên xe (<i>Drawing of location and installation on vehicle</i>)	(xem bản vẽ số
26.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Quality Indicators</i>)	
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)	
26.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	$\geq$ (N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$ (%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	$\geq$ (N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$ (%)
26.1.3	Trục 3 (<i>Axle No.3</i>) (N) $\geq$	(N)
26.1.3.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$ (%)
26.1.4.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$ (N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$ (N)
26.3.	Độ không trùng vết bánh xe/ Độ trượt ngang (<i>The degree of non-matching of wheel tracks/ Side Slip</i>)	

26.3.1.	Độ không trùng vết bánh xe (<i>The degree of non-matching of wheel tracks</i>)	≤	(mm)
26.3.2	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>)	~	(%)
26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (<i>HC</i>)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocarbon (<i>Mass of hydrocarbons</i>) (<i>HC</i>)	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide</i>) (<i>NOx</i>)	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC+Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon+Nitro oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass</i>) (<i>CO</i>)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi sạc đầy pin (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
28.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không sạc điện ngoài (<i>Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging</i>)		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (<i>Fuel consumption of combination</i>)	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện sạc điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		

28.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
29	Phương tiện giao thông thông minh		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh (<i>Intelligent Motor Vehicle</i>): Có/ Không (<i>Yes/ No</i>)	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục)
30.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

+ Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
 + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;

+ Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (*Fuel Type*)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

E - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Motor Vehicle with Four Wheels for Carry Goods)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) :
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.1.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report)
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report)
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report)
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (Vehicle category) :
 - 4.3. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification) :
 - 4.5. Nhãn hiệu (Trade mark) :
 - 4.6. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (Model code) :

4.8.	Mã số VIN (<i>VIN code No</i>)	:	
4.8.1.	Mô tả vị trí đóng (<i>VIN of Position</i>)	:	
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:	
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>) (<i>Foreign/Domestic</i>)	:	
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information</i>)		
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles 1/2</i>)	:	(kg)
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:	
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	:	(kg)
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2 (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)

9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
9.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
9.5.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước, kết cấu và lắp đặt thùng hàng (<i>Dimensions information</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.2.	Động cơ xe hybrid		
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ	:	

	<i>(Electric Motor Manufacturer)</i>		
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ <i>(Model code)</i>	:	
10.2.2.3.	Loại động cơ <i>(Type)</i>	:	
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động <i>(Operating voltage)</i>	:	(V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất <i>(Max output)</i>	:	(kW)
10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện <i>(Quantity)</i>	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe <i>(Electric Motor installation Position)</i>	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống <i>(Maxcombinate system output)</i>	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước <i>(Maximum power of front-wheel drive electric motor)</i>	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau <i>(Maximum power of rear-wheel drive electric motor)</i>	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện <i>(Electric motor control unit)</i>		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện <i>(Manufacturer)</i>	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện <i>(TradeMark/ Model code)</i>	:	
10.3.	Động cơ điện <i>(Electric Engine)</i>		
10.3.1.	Động cơ điện 1 <i>(Electric Engine No.1)</i>		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ <i>(Electric Motor Manufacturer)</i>	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu <i>(Trade mark)</i>	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ <i>(Model code)</i>	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ <i>(Type)</i>	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động <i>(Operating voltage)</i>	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất <i>(Max output)</i>	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định <i>(Rated power)</i>	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định <i>(Nominal torque)</i>	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định <i>(Nominal rotation speed)</i>	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ <i>(Engine weight)</i>	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe <i>(Electric Motor installation Position)</i>	:	(xem bản vẽ số
10.3.2.	Động cơ điện 2 <i>(Electric Engine No.2)</i>	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ <i>(Electric Motor Manufacturer)</i>	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu <i>(Trade mark)</i>	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ <i>(Model code)</i>	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ <i>(Type)</i>	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động <i>(Operating voltage)</i>	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất <i>(Max output)</i>	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định <i>(Rated power)</i>	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định <i>(Nominal torque)</i>	:	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định <i>(Nominal rotation speed)</i>	:	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ <i>(Engine weight)</i>	:	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe <i>(Electric Motor installation Position)</i>	:	(xem bản vẽ số
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện <i>(Electric motor control unit)</i>		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện <i>(Manufacturer)</i>	:	

- 10.3.3.2. Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện :
(*TradeMark/ Model code*)
- 11. Hệ thống cung cấp nhiên liệu (*Fuel feed systems*)**
- 11.1. Chế hòa khí (*Carburetor*)
- 11.1.1. Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí :
(*TradeMark/ Model code*)
- 11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động :
(*Cold start system Mechanical/ Automatic*)
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (xem bản vẽ số) (*Fuel supply system diagram*)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức (*Fuel injection system of Positive-Ignition Engine*)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu :
(*Trade Mark/ Model code*)
- 12.2. Vòi phun (*Injector*)
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số) (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén (*Fuel injection system of Compression Ignition Engine*)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/ buồng cháy :
phụ/ buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu cao áp: Có/ không :
(*Feed pump: Yes/ No*)
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại/ số lượng :
(*Trade Mark/ Model code/ Quantity*)
- 13.3. Vòi phun (*Injector*)
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số) (*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Booster pump: TradeMark/ Model code*)
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/ không :
(*Intercooler devices: Yes/ No*)
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Air filter: TradeMark/ Model code*)
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Có/ không :
(*Intake silencer Devices: yes/ no*)
- 14.4.1. Nhãn hiệu/số loại thiết bị giảm âm đầu đường nạp :
(*Intake silencer devices: TradeMark/Model code*)

- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*) (xem bản vẽ số)
- 15. Hệ thống làm mát (System of cooling)**
- 15.1. Bằng chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: có/ không :
(*Circulation pump: Yes/ No*)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :
- 15.2. Bằng không khí (*By Air*)
- 15.2.1. Quạt gió: có/không (Fan: yes/no) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (System of lubrication)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng :
đôi với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17.Ắc quy và trang bị điện (Battery and Electrical equipment)**
- 17.1.Ắc quy khởi động cho động cơ đốt trong (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.2.Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)
- 17.1.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (Other equipments)
- 17.3.1. Máy phát điện: Kiểu / điện áp danh nghĩa :
(*Generator: Type / Nominal Voltage*)
- 17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Ignition: Trade Mark/ Type*)
- 17.3.3. Bugi đánh lửa: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Sparking plugs: Trade Mark/ Type*)
- 17.3.4. Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)
- 17.3.5. Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe (xem bản vẽ số)
(*Vehicle electrical system diagram*)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (Vehicle exhaust pollution treatment systems)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/ Quantity/ Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/ Model code*)

- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission control system: Yes or No/Quantity/Model code*) :
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ký hiệu (*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/Model code*) :
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ ký hiệu (*Oxygen sensor: Yes or No/Quantity/ Model code*) :
- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ Model code*) :
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*Software version*) :
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*) : (xem bản vẽ số
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/ drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (*Forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*Type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (*Model/ Number of gears/ control of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (*Steering axle: Position/ Quantity*) :
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền (*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*) :
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3.... (*Model code/ Max Load capacity*) :
- 19.7. Lốp xe (*Tyres*) :
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... (*Quantity/ Size/ Load Capacity*) :
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có): Số lượng/cỡ (*Spare Tire Quantity/ Size*) :
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*) :
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (*Size/ Load Capacity*) :
- 19.10. Vận tốc lớn nhất (km/h) (*Maximum speed*) :
- 19.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (*The ability to maximum slope of vehicle*) :

19.12.	Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải : (<i>Horizontal stable static angle of no load vehicle</i>)	
19.13.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
20.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)	
20.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	:
20.1.1.	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trực 1 /2/3... (<i>Type (2 values)/ number of leaf springs (main + auxiliary)/ shock absorber type/ air cushion</i>)	:
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	:
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử (<i>Electronic balance system</i>)	:
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (<i>Suspension spring rate variable system: Yes/ No</i>)	:
20.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
21.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)	
21.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:
21.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:
21.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	
21.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	(Vòng)
21.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay đối với xe có vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	(Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)	
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài (<i>Turning radius along outer wheel track</i>)	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)	(xem bản vẽ số)
22.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)	
22.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)	
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake system of Axle No.1/ 2 / 3</i>)	:
22.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)	
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:
22.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)	
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:

- 22.4. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh :
(ABS, EBD, ...)
(Brake system control support device)
- 22.4.1. Hệ thống phanh ABS: Có/ không :
(ABS braking system: Yes/ No)
- 22.4.2. Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/ không (Electronic :
Brakeforce Distribution (EBD): Yes/ No)
- 22.4.3. Hệ thống khác (Other Systems) :
- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (xem bản vẽ số)
(Brake system diagram and main details)
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (Frame, body, seats and accessories)**
- 23.1. Loại thân xe (Body Type) :
- 23.1.1. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) : (xem bản vẽ số)
(Drawings of the chassis and body (inside and outside))
- 23.2. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (Driver : (mm)
seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)
- 23.2.1. Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (Position, : (xem bản vẽ số)
installation dimensions, assembly on vehicles)
- 23.3. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi : (mm)
(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)
- 23.2.1. Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách (Position, : (xem bản vẽ số)
installation dimensions, assembly on vehicles)
- 23.4. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (Wiper: Type/Quantity) :
- 23.5. Phun nước rửa kính: Kiểu/ số lượng (Windshield :
washer: Type/Quantity)
- 23.6. Loại dây đai an toàn cho người lái (Driver seat belt :
Type)
- 23.7. Loại dây đai an toàn cho hành khách (Passenger seat :
belt type)
- 23.8. Túi khí tại vị trí người lái (Driver's airbag)
- 23.8.1. Trang bị: có/ không (Installation: Yes/ No) :
- 23.8.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản :
xuất) (Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)
- 23.9. Túi khí tại vị trí hành khách (Passenger airbag)
- 23.9.1. Trang bị: có/ không (Installation: Yes/ No) :
- 23.9.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí / Nước sản :
xuất) (Description + Quantity/ Airbag type/ Country of manufacture)
- 23.10. Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, dây : (xem bản vẽ số)
đai (Position assembly on vehicles)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (Rearview mirror, indirect observation device)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (Outside rearview mirror or indirect observation device)
- 24.1.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái :
(Quantity/ Model of left mirror)
- 24.1.2. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải :
(Quantity/ Model of Right mirror)
- 24.2. Gương lắp trong xe (Inside rearview mirror or indirect observation device)
- 24.2.1. Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (Quantity/ Model) :

- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị : (xem bản vẽ số)
quan sát gián tiếp (*Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment*)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (*Lamping and signaling systems*)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (*Front fog Lamp*)**
- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (*Rear fog Lamp*)**
- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (*Side Direction-indicator lamp*)**
- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu:có/ không?
(*Stop lamp can be used at the same time with Position lamp:yes/ no*)
- 25.10.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 25.12. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**

25.12.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.12.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.13.	Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (<i>Daytime running Lamps</i>)		
25.13.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)		
25.13.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.14.	Tấm phản quang phía sau (<i>Rear Retro-reflector</i>)		
15.14.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.15.	Đèn cảnh báo nguy hiểm		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/no</i>)		
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.16.	Các thiết bị khác (<i>Other devices</i>)		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/model</i>)	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/model</i>)	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
25.16.2	Đồng hồ tốc độ (<i>Đồng hồ tốc độ</i>)		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (<i>Display unit/ Maximum value</i>)		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (<i>Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle</i>)		(xem bản vẽ số
26.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Specification and level of quality</i>)		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)	:	
26.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	≥	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels applies to vehicles with two coaxial wheels</i>)	≤	(%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	≥	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels applies to vehicles with two coaxial wheels</i>)	≤	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	≥	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa	≤	(%)

	<i>(Deviation: Left/Right)</i>		
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	≥	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần <i>(Deviation: up/down)</i>	≤	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần <i>(Deviation: Left/Right)</i>	≤	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	~	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) <i>(Speedometer error)</i>	~	(%)
26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ <i>(Noise level emitted by stationary vehicles noise)</i>	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc <i>(Noise level noise of vehicles in motion)</i>	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>) (khi thực hiện kiểm tra xuất xưởng)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (<i>HC</i>)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (Standard/test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít <i>(Mass of carbon monoxide) (CO)</i>	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocarbon <i>(Mass of hydrocarbons) (HC)</i>	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxit (<i>Mass of nitrous oxide) (NOx)</i>	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nito oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu <i>(Fuel Evaporation Mass) (CO)</i>	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi sạc đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) <i>(Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles))</i>	:	(km)
28.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài <i>(Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)</i>		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký <i>(Fuel consumption of combination)</i>	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng <i>(Electric energy consumption)</i>	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (<i>Test conditions A</i>)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (<i>Test conditions B</i>)	:	Wh/ km

28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
29	Phương tiện giao thông thông minh		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh (<i>Intelligent Motor Vehicle</i>): Có/Không (<i>Yes/No</i>)	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục)
30.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
 - + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
 - + Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (*Fuel Type*)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.
- (*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

F - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Information sheet of Assembled Low-Speed Vehicle)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) : - -
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) : - -
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety : standard)
 - 3.1.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải (Emission standard) :
 - 3.2. Báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (Test result reports)
 - 3.2.1. Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report)
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.2. Báo cáo kết quả thử nghiệm về khí thải (Emission test results report)
 - 3.2.2.1. Ngày cấp (Date) :
 - 3.2.3. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng (Energy Consumption test results report)
 - 3.2.3.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (Vehicle category) :
 - 4.3. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification) :
 - 4.5. Nhân hiệu (Trade mark) :
 - 4.6. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.8. Mã số VIN (VIN code No) :

4.8.1.	Mô tả vị trí đồng (<i>VIN of Position</i>)	:	
4.9.	Mã số khung (<i>Frame code No</i>)	:	
4.9.1.	Nơi đóng số khung (<i>Frame number of place</i>)	:	
	(<i>Foreign/Domestic</i>)		
4.10.	Mã số động cơ (<i>Engine code No</i>)	:	
4.10.1.	Nơi đóng số động cơ (<i>Engine number of place</i>)	:	
	(<i>Foreign/Domestic</i>)		
5.	Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (<i>Vehicle Samples Information</i>)		
5.1.	Xe mẫu thử nghiệm an toàn (<i>Safety test vehicle</i>)		
5.1.1.	Số khung xe mẫu (số VIN)	:	
	(<i>Chassis number (VIN number)</i>)		
5.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
5.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
5.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (	:	
	<i>Chassis number (VIN number)</i>)		
5.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
6.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
7.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
7.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
7.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2	:	(kg)
	(<i>Distribution of mass between the axles 1/2</i>)		
7.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất	:	
	(<i>Maximum design pay mass</i>)		
7.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	:	(kg)
	(<i>Maximum authorized pay mass</i>)		
7.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất	:	(kg)
	(<i>Maximum design total mass</i>)		
7.4.1.	Phân bố lên trục 1/2	:	(kg)
	(<i>Distribution of mass between the axles</i>)		
7.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	:	(kg)
	(<i>Maximum authorized total mass</i>)		
7.5.1.	Phân bố lên trục 1/2	:	(kg)
	(<i>Distribution of mass between the axles</i>)		
7.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế	:	(kg)
	(<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)		
7.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất	:	(kg)
	(<i>Max.Authorized Towed mass</i>)		
7.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
7.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái	:	(kg)
	(<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)		
7.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách	:	(kg)
	(<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)		
8.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
8.1.	Số người ngồi không kể người lái	:	(người)
	(<i>Number of people seated excluding driver</i>)		
9.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
9.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao	:	(mm)
	(<i>Overall dimensions L x W x H</i>)		
9.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
9.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)

9.4.	Bản vẽ tổng thể (<i>Dimensions information</i>)	(xem bản vẽ số
10.	Động cơ (Engine)	
10.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)	
10.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:
10.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:
10.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:
10.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:
10.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:
10.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	: (mm)
10.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	: (cm ³)
10.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:
10.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:
10.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	: (kW/vòng)
10.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	: (N.m/vòng)
10.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	: (vòng/phút)
10.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:
10.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	: (xem bản vẽ số
10.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	: (lít)
10.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	: (xem bản vẽ số
10.2.	Động cơ xe hybrid	
10.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)	
10.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:
10.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:
10.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:
10.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:
10.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	: (mm)
10.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	: (cm ³)
10.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:
10.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:
10.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	: (kW/vòng)
10.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	: (N.m/vòng)
10.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:
10.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	: (xem bản vẽ số
10.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	: (lít)
10.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	: (xem bản vẽ số
10.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)	
10.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:
10.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:
10.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:
10.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	: (V)
10.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	: (kW)

10.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombinate system output</i>)	:	(kW)
10.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
10.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
10.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
10.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
10.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
10.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
10.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
10.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
10.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
10.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
10.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
10.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
10.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
10.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
10.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
10.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
10.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
10.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
11.	Hệ thống cung cấp nhiên liệu (<i>Fuel feed systems</i>)		
11.1.	Chế hòa khí (<i>Carburetor</i>)		
11.1.1.	Nhãn hiệu/ số loại của Chế hòa khí	:	

- (TradeMark/ Model code)
- 11.1.2. Số lượng bộ chế hòa khí (*Quantity*) :
- 11.2. Hệ thống khởi động nguội: Cơ khí/ Tự động :
(*Cold start system Mechanical/ Automatic*)
- 11.3. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram*)
- 12. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy cưỡng bức
(Fuel injection system of Positive-Ignition Engine)**
- 12.1. Nguyên lý hoạt động: phun vào đường ống nạp :
(đơn/đa điểm)/ trực tiếp vào buồng đốt/kiểu khác)
(*Working principle: intake manifold (single/multi-point)/ direct injection/other*)
- 12.1. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 12.1.1. Nhãn hiệu/ số loại bơm nhiên liệu :
(*Trade Mark/ Model code*)
- 12.2. Vòi phun (*Injector*)
- 12.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*)
- 12.2.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 12.3. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 12.4. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 13. Hệ thống phun nhiên liệu của động cơ cháy do nén
(Fuel injection system of Compression Ignition Engine)**
- 13.1. Nguyên lý hoạt động: phun trực tiếp/buồng cháy :
phụ/buồng cháy xoáy lốc (*Working principle: direct injection/pre-chamber/swirl chamber*)
- 13.2. Bơm nhiên liệu: Có/ không (*Feed pump: Yes/ No*) :
- 13.2.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trade Mark/ Model code*) :
- 13.3. Vòi phun (*Injector*)
- 13.3.1. Nhãn hiệu/ số loại (*Trademark/ Model code*) :
- 13.3.2. Áp suất phun (*Pressure*) :
- 13.4. Hệ thống khởi động nguội: Có/ không :
(*Cold start system: Yes/ No*)
- 13.5. Sơ đồ hệ thống cung cấp nhiên liệu, phun nhiên liệu (xem bản vẽ số)
(*Fuel supply system diagram, fuel injection*)
- 14. Hệ thống nạp (*Intake System*)**
- 14.1. Bơm tăng áp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Booster pump: TradeMark/ Model code*)
- 14.2. Thiết bị làm mát khí nạp: Có/không :
(*Intercooler devices: Yes/No*)
- 14.3. Lọc không khí: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Air filter: TradeMark/ Model code*)
- 14.4. Thiết bị giảm âm đầu đường nạp: Nhãn hiệu/ số loại :
(*Intake silencer Devices: TradeMark/ Model code*)
- 14.5. Sơ đồ hệ thống nạp; bản vẽ ống nạp, bầu lọc không khí (xem bản vẽ số)
(*Intake system diagram; intake manifold, air filter drawing*)
- 15. Hệ thống làm mát (*System of cooling*)**
- 15.1. Bể chất lỏng (*By Liquid*)
- 15.1.1. Bơm tuần hoàn: Có/không :
(*Circulation pump: Yes/No*)
- 15.1.2. Loại dung dịch: (*Liquid Type*) :

- 15.2. Bể không khí (*By Air*)
- 15.2.1. Quạt gió: Có/không (Fan: yes/no) :
- 16. Hệ thống bôi trơn (*System of lubrication*)**
- 16.1. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn: Có/không :
(*Lubricating oil cooling device: Yes/No*)
- 16.1.1. Loại dầu bôi trơn (*Type of lubricating oil*) :
- 16.2. Tỷ lệ hòa trộn dầu bôi trơn với nhiên liệu (áp dụng :
đôi với động cơ 2 kỳ) (*Lubricating oil to fuel mixing
ratio (applicable to 2-stroke engines)*)
- 17.Ắc quy và trang bị điện (*Battery and Electrical equipment*)**
- 17.1.Ắc quy khởi động (*Starting battery*)
- 17.1.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.1.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.1.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.1.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.1.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.1.6. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.2.Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (*Batteries for Vehicle's Electric Motor*)
- 17.2.1. Nhãn hiệu (*TradeMark*) :
- 17.2.2. Ký hiệu ắc quy (*Model code*) :
- 17.2.3. Điện áp (*Voltage*) : (V)
- 17.2.4. Dung lượng ắc quy (*Battery Capacity*) : (Ah)
- 17.2.5. Số lượng (*Quantity*) :
- 17.2.6. Ghi chú khác (nếu có) (*Other notes (if any)*)
- 17.2.7. Vị trí, lắp đặt trên xe (*Installation Position*) (xem bản vẽ số)
- 17.3. Trang thiết bị khác (*Other equipments*)
- 17.3.1. Máy phát điện: Kiểu/điện áp danh nghĩa :
(*Generator: Type/Nominal Voltage*)
- 17.3.2. Hệ thống đánh lửa: Nhãn hiệu/số loại :
(*Ignition: Trade Mark/Type*)
- 17.3.3. Buggy đánh lửa: Nhãn hiệu/số loại :
(*Sparking plugs: Trade Mark/Type*)
- 17.3.4. Khe hở bugi đánh lửa (*Spark-gap setting*) : (mm)
- 17.3.5. Phương pháp khởi động (*Vehicle starting method*) :
- 17.4. Sơ đồ hệ thống điện của xe : (xem bản vẽ số)
(*Vehicle electrical system diagram*)
- 18. Các hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Vehicle exhaust pollution treatment systems*)**
- 18.1. Tuần hoàn khí các te: Trang bị/số lượng/ ý hiệu :
(*Exhaust Gas Recycle - EGR: Yes or No/Quantity/
Model code*)
- 18.2. Bộ phụ khí phụ: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Additional Air injection: Yes or No/Quantity/
Model code*)
- 18.3. Hệ thống chống ô nhiễm do bay hơi nhiên liệu: Trang :
bị/số lượng/ ký hiệu (*Evaporative emission control
system: Yes or No/Quantity/ Model code*)
- 18.4. Bộ xử lý xúc tác: Trang bị/số lượng/ký hiệu :
(*Catalytic converter: Yes or No/Quantity/Model
code*)
- 18.5. Cảm biến ô xy: Trang bị/số lượng/ký hiệu (*Oxygen :
sensor: Yes or No/Quantity/Model code*)

- 18.6. Bộ điều khiển: Trang bị/ ký hiệu (*ECU: Yes or No/ Model code*) :
- 18.7. Phần mềm điều khiển (Phiên bản) (*Software version*) :
- 18.8. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác (*Other anti-pollution devices*) :
- 18.9. Vị trí, lắp đặt hệ thống khí thải, hệ thống xử lý ô nhiễm khí thải của xe (*Location and installation of vehicle exhaust pollution treatment system*) : (xem bản vẽ số) :
- 19. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission)**
- 19.1. Ký hiệu ly hợp (*Clutch Model*) :
- 19.1.1. Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (*Type/drive and assist*) :
- 19.2. Ký hiệu hộp số (*Gearbox Model*) :
- 19.2.1. Loại hộp số (*Type*) :
- 19.2.2. Số cấp tiến (*Number of forward gears*) :
- 19.2.3. Số cấp lùi (*Number of reverse gears*) :
- 19.2.4. Điều khiển hộp số (*Gearbox control*) :
- 19.2.5. Tỷ số truyền số tiến 1,2, ... (*Forward gears ratios*) :
- 19.2.6. Tỷ số truyền số lùi 1,2 ... (*Reverse gears rations*) :
- 19.3. Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (*Type of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (*Model/Number of gears/control of auxiliary gearbox*) :
- 19.3.1. Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (*Gear ratios*) :
- 19.4. Cầu (bánh xe) dẫn hướng: Vị trí/Số lượng (*Steering axle: Position/Quantity*) :
- 19.5. Cầu (bánh xe) chủ động: Vị trí/tỷ số truyền (*Powered axles: Position/ Final drive Ratio*) :
- 19.6. Trục bánh xe (*Axles*) :
- 19.6.1. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3... (*Model code/ Max Load capacity*) :
- 19.7. Lốp xe (*Tyres*) :
- 19.7.1. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3... (*Quantity/ Size/ Load Capacity*) :
- 19.8. Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (*Spare Tire Quantity/ Size*) :
- 19.9. Vành bánh xe (*Rim Wheels*) :
- 19.9.1. Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (*Size/ Load Capacity*) :
- 19.10. Vận tốc lớn nhất (km/h) (*Maximum speed*) :
- 19.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%) (*The ability to maximum slope of vehicle*) :
- 19.12. Góc ổn định tĩnh ngang của xe ở trạng thái không tải (*Horizontal stable static angle of no load vehicle*) :
- 19.13. Sơ đồ bố trí hệ truyền lực, chuyển động và các chi tiết chính (*Transmission layout and main details*) : (xem bản vẽ số) :
- 20. Hệ thống treo (Suspension system)**
- 20.1. Kiểu loại treo (*Model code*) :
- 20.1.1. Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/loại giảm chấn/bầu khí trục 1 /2/3... (*Type (2 values)/*

	<i>number of leaf springs (main + auxiliary)/shock absorber type/air cushion</i>		
20.2.	Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo (<i>Suspension system accessories Devices</i>)	:	
20.3.	Hệ thống cân bằng điện tử (<i>Electronic balance system</i>)	:	
20.4.	Hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo: Có/ không (<i>Suspension spring rate variable system: Yes/ No</i>)	:	
20.5.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
20.6.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số
21.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)		
21.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:	
21.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:	
21.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:	
21.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:	
21.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)		
21.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	:	(độ)
21.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	:	(độ)
21.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
21.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)		
21.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
21.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
21.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)
21.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
21.8.	Bán kính quay vòng theo vệt bánh xe phía ngoài (<i>Turning radius along outer wheel track</i>)	:	(m)
21.9.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)		(xem bản vẽ số
22.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
22.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)		
22.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake system of Axle No.1/ 2 / 3</i>)	:	
22.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)		
22.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
22.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)		
22.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
22.4.	Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD, ...) (<i>Brake system control support device</i>)	:	
22.4.1.	Hệ thống phanh ABS: Có/không (<i>ABS braking system: Yes/No</i>)	:	
22.4.2.	Hệ thống hỗ trợ lực phanh: Có/không (<i>Electronic Brakeforce Distribution (EBD): Yes/No</i>)	:	
22.4.3.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	

- 22.5. Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính : (xem bản vẽ số)
(Brake system diagram and main details)
- 23. Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (Frame, body, seats and accessories)**
- 23.1. Loại thân xe (Body Type) :
- 23.2. Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) : (xem bản vẽ số)
(Drawings of the chassis and body (inside and outside))
- 23.2. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (Driver : (mm)
seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)
- 23.2.1 Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (Position, : (xem bản vẽ số)
installation dimensions, assembly on vehicles)
- 23.3. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi : (mm)
(Passenger seat dimensions width x depth x seat cushion thickness)
- 23.2.1 Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế hành khách (Position, : (xem bản vẽ số)
installation dimensions, assembly on vehicles)
- 23.4. Gạt nước: Kiểu/ số lượng (Wiper: Type/Quantity) :
- 23.5. Phun nước rửa kính: Kiểu/số lượng :
(Windshield washer: Type/Quantity)
- 23.6. Loại dây đai an toàn cho người lái :
(Driver seat belt Type)
- 23.7. Loại dây đai an toàn cho hành khách :
(Passenger seat belt type)
- 23.8. Túi khí tại vị trí người lái (Driver's airbag)
- 23.8.1. Trang bị: có/ không (Installation: Yes/ No) :
- 23.8.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí/Nước sản :
xuất (Description + Quantity/Airbag type/Country of manufacture)
- 23.9. Túi khí tại vị trí hành khách (Passenger airbag)
- 23.9.1. Trang bị: Có/không (Installation: Yes/No) :
- 23.9.2. Mô tả + Số lượng/ Ký hiệu loại túi khí/Nước sản :
xuất (Description + Quantity/Airbag type/Country of manufacture)
- 23.10. Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, túi khí, : (xem bản vẽ số)
dây đai (Position assembly on vehicles)
- 24. Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (Rearview mirror, indirect observation device)**
- 24.1. Gương lắp ngoài xe (Outside rearview mirror or :
indirect observation device)
- 24.1.1. Số lượng/ký hiệu kiểu gương bên trái :
(Quantity/Model of left mirror)
- 24.1.2. Số lượng/ký hiệu kiểu gương bên phải :
(Quantity/Model of Right mirror)
- 24.2. Gương lắp trong xe (Inside rearview mirror or :
indirect observation device)
- 24.2.1. Số lượng/ký hiệu kiểu gương (Quantity/Model) :
- 24.3. Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị : (xem bản vẽ số ...)
quan sát gián tiếp (Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment)
- 25. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (Lamping and signaling systems)**
- 25.1. Đèn chiếu xa phía trước (Driving beam (main-beam) headlamp)**
- 25.1.1. Số lượng/màu sắc (Quantity/color) :
- 25.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số ...)

(Position, lamp installation dimensions)

25.2. Đèn chiếu gần phía trước (Driving beam (main-beam) headlamp)

- 25.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số ...)

(Position, lamp installation dimensions)

25.3. Đèn sương mù trước (nếu lắp) (Front fog Lamp)

- 25.3.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.3.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số ...)

(Position, lamp installation dimensions)

25.4. Đèn sương mù sau (nếu lắp) (Rear fog Lamp)

- 25.4.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.4.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.5. Đèn báo rẽ phía trước (Front Direction-indicator lamp)

- 25.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.6. Đèn báo rẽ phía sau (Rear Direction-indicator lamp)

- 25.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.7. Đèn báo rẽ bên (nếu lắp) (Side Direction-indicator lamp)

- 25.7.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.7.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.8. Đèn vị trí phía trước (Front position Lamps)

- 25.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.9. Đèn vị trí phía sau (Rear position Lamps)

- 25.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.10. Đèn phanh (Stop lamp)

- 25.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/không? :
(Stop lamp can be used at the same time with Position lamp: yes/no)
- 25.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)

25.11. Đèn lùi (Reversing lamp)

- 25.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (*Position, lamp installation dimensions*) : (xem bản vẽ số)

25.12. Đèn soi biển số phía sau (Rear registration plate illuminating device)

- 25.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.13. Đèn chạy ban ngày (nếu lắp) (Daytime running Lamps)

- 25.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 25.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)

(Position, lamp installation dimensions)

25.14.	Tấm phản quang phía sau (<i>Rear Retro-reflector</i>)		
15.14.1	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.14.2.	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số)
25.15.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>Hazard lamp</i>)		
25.15.1.	Số lượng (trước/ sau) /màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	
25.15.2	Có lắp đặt chung với đèn báo rẽ: có/không? (<i>Hazard lamp can be used at the same time with Direction-indicator lamp: yes/no</i>)	:	
25.15.3.	Vị trí, kích thước lắp đặt đèn (<i>Position, lamp installation dimensions</i>)	:	(xem bản vẽ số)
25.16.	Các thiết bị khác (<i>Other devices</i>)		
25.16.1.	Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (<i>Sound warning device (horn)</i>)		
25.16.1.1.	Còi điện: Số lượng/ký hiệu (<i>Electric Horn: Quantity/ model</i>)	:	
25.16.1.2.	Còi hơi: Số lượng/ký hiệu (<i>Air horn: Quantity/model</i>)	:	
25.16.1.3	Vị trí, kích thước lắp đặt (<i>Position, installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số)
25.16.2	Đồng hồ tốc độ (<i>Đồng hồ tốc độ</i>)		
25.16.2.1.	Đơn vị/ trị số hiển thị tối đa (<i>Display unit/ Maximum value</i>)		
25.16.2.2	Bản vẽ thể hiện đồng hồ tốc độ, các biểu tượng, chỉ báo làm việc và vị trí lắp đặt trên xe (<i>Drawing showing speedometer, symbols, working indicators and mounting location on vehicle</i>)		(xem bản vẽ số)
26.	Các chỉ tiêu về chất lượng (<i>Quality Indicators</i>)		
26.1.	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)		
26.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	$\geq$	(N)
26.1.1.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	$\geq$	(N)
26.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	$\leq$	(%)
26.1.3.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.2.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	$\geq$	(N)
26.3.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	$\leq$	(m/km)
26.4.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
26.4.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
26.4.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (<i>Deviation: up/down</i>)	$\leq$	(%)
26.4.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (<i>Deviation: Left/Right</i>)	$\leq$	(%)
26.5.	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>) (65 ÷ 115)	$\sim$	(dB(A))
26.6.	Sai số đồng hồ tốc độ (ở tốc độ 40 km/h) (<i>Speedometer error</i>) (-10 ÷ +15)	$\sim$	(%)

26.7.	Độ ồn (<i>Noise</i>)		
26.7.1.	Độ ồn tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	≤	(dB(A))
26.7.2.	Độ ồn khi tăng tốc (<i>Noise level noise of vehicles in motion</i>)	≤	(dB(A))
26.8.	Khí thải (<i>Vehicle Exhaust</i>)		
26.8.1.	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)		
26.8.1.1.	Cacbon mônôxít (<i>CO</i>)	≤	(%)
26.8.1.2.	Hydrocarbon (HC)	≤	(ppm)
26.8.1.3.	Độ khói (<i>opacity</i>)	≤	(%HSU)
26.9.	Giá trị theo Euro: tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm (<i>Value in Euro equivalent (standard/ test result)</i>)		
26.9.1.	Khối lượng cacbon mônôxít (<i>Mass of carbon monoxide (CO)</i>)	:	(g/km)
26.9.2.	Khối lượng hydrocarbon (<i>Mass of hydrocarbons (HC)</i>)	:	(g/km)
26.9.3.	Khối lượng nitơ oxít (<i>Mass of nitrous oxide (NOx)</i>)	:	(g/km)
26.9.4.	Khối lượng HC + Nox (áp dụng với xe mức 2) (<i>Mass of Hydrocarbon + Nitro oxit Applies to level 2</i>)	:	(g/km)
26.9.5.	Khối lượng bay hơi nhiên liệu (<i>Fuel Evaporation Mass (CO)</i>)	:	(g/lần thử)
27.	Quãng đường đi được khi sạc đầy điện (áp dụng với xe chạy điện) (<i>Distance traveled when battery is fully charged (applicable to electric vehicles)</i>)	:	(km)
28.	Mức tiêu thụ năng lượng (<i>Energy Consumption</i>)^(*)		
28.1.	Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (<i>Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging</i>)		
28.1.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.1.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (<i>Fuel consumption of combination</i>)	:	l/100 km
28.2	Đối với xe thuần điện (<i>Pure electric vehicle</i>)		
28.2.1.	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.2.2	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)	:	Wh/ km
28.3.	Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (<i>Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging</i>)		
28.3.1	Chu trình, phương pháp thử (<i>Test cycle</i>)	:	
28.3.2	Mức tiêu thụ nhiên liệu (<i>Fuel consumption</i>)		
28.3.2.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	l/100 km
28.3.2.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	l/100 km
28.3.2.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	l/100 km
28.3.3	Mức tiêu thụ điện năng (<i>Electric energy consumption</i>)		
28.3.3.1.	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	:	Wh/ km
28.3.3.2.	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	:	Wh/ km
28.3.3.3	Tổ hợp (Kết hợp) (<i>Combination</i>)	:	Wh/ km
28.4.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)	:	
29	Phương tiện giao thông thông minh		
29.1.	Phương tiện giao thông thông minh (<i>Intelligent Motor Vehicle</i>): Có/ Không (<i>Yes/ No</i>)	:	
29.2.	Mô tả các tính năng thông minh	:	(xem phụ lục)
30.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)	:	

, ngày tháng năm

Cơ sở sản xuất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
 - + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
 - + Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (Fuel Type)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.
- (*) : Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

G - BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information Sheet of Assembled Transport Construction Machinery)

- I. THÔNG TIN CHUNG (General information)**
 - 1. Thông tin về cơ sở sản xuất (Manufacturer information)**
 - 1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp (manufacturer) :**
 - 1.1.1. Địa chỉ (Address) :
 - 1.1.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.1.3. Chức danh (position) :
 - 1.1.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.1.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2. Nhà máy sản xuất (assembly plant) :**
 - 1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất (Address of assembly plant) :
 - 1.2.2. Người đại diện (Representative) :
 - 1.2.3. Chức danh (position) :
 - 1.2.4. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.5. Thư điện tử (Email) :
 - 1.2.6. Người liên hệ (contact person) :
 - 1.2.7. Số điện thoại (Telephone No) :
 - 1.2.8. Thư điện tử (Email) :
 - 2. Thông tin về kết quả đánh giá COP (COP report information)**
 - 2.1. Số báo cáo đánh giá COP (COP Report No) :
 - 2.1.1. Ngày báo cáo (Date) :
 - 3. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng, Báo cáo kết quả thử nghiệm (Information on applicable Standards and Regulations, Test result reports)**
 - 3.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng (Applied Standards/Regulations Information)
 - 3.1.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn chung (Safety standard) :
 - 3.2.1 Báo cáo kết quả thử nghiệm an toàn (Safety test results report) :
 - 3.2.1.1. Ngày cấp (Date) :
 - 4. Thông tin chung về kiểu loại xe (Vehicle type general information)**
 - 4.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp (Assembly type) :
 - 4.2. Nhóm phương tiện (Vehicle category) :
 - 4.3. Loại phương tiện (Vehicle's type) :
 - 4.4. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification) :
 - 4.5. Nhãn hiệu (Trade mark) :
 - 4.6. Tên thương mại (Commercial name) :
 - 4.7. Mã kiểu loại (Model code) :
 - 4.8. Mã số khung (Frame code No) :
 - 4.8.1. Nơi đóng số khung (Frame number of place) (Foreign/Domestic) :
 - 4.9. Mã số động cơ (Engine code No) :
 - 4.9.1. Nơi đóng số động cơ (Engine number of place) (Foreign/Domestic) :
 - 4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở (Vehicle Samples Information)**
 - 4.1. Xe mẫu thử nghiệm an toàn (Safety test vehicle)
 - 4.1.1. Số khung xe mẫu (số VIN) (Chassis number (VIN number)) :

4.1.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
4.2.	Xe mẫu thử nghiệm khí thải (<i>Emission test vehicle</i>)		
4.2.1.	Số khung xe mẫu (số VIN) (<i>Chassis number (VIN number)</i>)	:	
4.2.2.	Số động cơ xe mẫu (<i>Engine No</i>)	:	
II.	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (<i>Major technical specifications</i>)		
5.	Công thức bánh xe (<i>Wheel formula</i>)	:	
6.	Thông số về khối lượng (<i>Weight specifications</i>)		
6.1.	Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>)	:	(kg)
6.1.1.	Phân bố khối lượng lên trục 1/2.. (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.2.	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>)	:	
6.3.	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>)	:	(kg)
6.4.	Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>)	:	(kg)
6.4.1.	Phân bố lên trục 1/2 ... (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.5.	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>)	:	(kg)
6.5.1.	Phân bố lên trục 1/2. .. (<i>Distribution of mass between the axles</i>)	:	(kg)
6.6.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Max.Designed Towed mass /Authorized</i>)	:	(kg)
6.7.	Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (<i>Max.Authorized Towed mass</i>)	:	(kg)
6.8.	Khối lượng tính toán cho 01 người (<i>Calculated weight for 01 person</i>)		
6.8.1.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với người lái và thành viên tổ lái (<i>Calculated weight for 01 Driver person and Driver team person</i>)	:	(kg)
6.8.2.	Khối lượng tính toán cho 01 người đối với hành khách (<i>Calculated weight for 01 passenger person</i>)	:	(kg)
7.	Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Number of people allowed excluding driver</i>)		
7.1.	Số người ngồi không kể người lái (<i>Number of people seated excluding driver</i>)	:	(người)
8.	Thông số về kích thước (<i>Dimensions</i>)		
8.1.	Kích thước bao: dài x rộng x cao (<i>Overall dimensions L x W x H</i>)	:	(mm)
8.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	(mm)
8.3.	Vết bánh xe các trục 1/2 (<i>Axles track</i>)	:	(mm)
8.4.	Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Cargo truck internal Dimensions (Max and Min): L x W x H</i>)	:	(mm)
8.5.	Chiều dài đầu xe/đuôi xe (<i>Front Overhang/Rear Overhang</i>)	:	(mm)
8.6.	Khoảng cách giữa 2 tâm bánh xe sau phía ngoài (<i>Width of the two outer rear wheel centers</i>)	:	(mm)
8.7.	Bản vẽ tổng thể; bố trí, kích thước (<i>Dimensions information</i>)		(xem bản vẽ số
9.	Động cơ (<i>Engine</i>)		
9.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		

9.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
9.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
9.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.1.5.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
9.1.6.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (mm) (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
9.1.7.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
9.1.8.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
9.1.9.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
9.1.10.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
9.1.11.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
9.1.12.	Tốc độ không tải nhỏ nhất (<i>Minimum idle speed</i>)	:	(vòng/phút)
9.1.13.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
9.1.14.	Vị trí lắp đặt động cơ trên xe (<i>Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.1.15.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (lít) (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
9.1.16.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.2.	Động cơ xe hybrid		
9.2.1.	Động cơ đốt trong (<i>Internal Combustion Engines</i>)		
9.2.1.1.	Nhà sản xuất động cơ đốt trong (<i>Engine Manufacturer</i>)	:	
9.2.1.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.2.1.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.2.1.4.	Tăng áp (<i>Turbo</i>)	:	
9.2.1.5.	Đường kính xi lanh x Hành trình Piston (<i>Cylinder Diameter x Piston Stroke</i>)	:	(mm)
9.2.1.6.	Thể tích làm việc (<i>Engine capacity</i>)	:	(cm ³)
9.2.1.7.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:	
9.2.1.8.	Hệ thống làm mát (<i>System of cooling</i>)	:	
9.2.1.9.	Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max output/rpm</i>)	:	(kW/vòng)
9.2.1.10.	Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (<i>Max Torque/rpm</i>)	:	(N.m/vòng)
9.2.1.11.	Loại nhiên liệu (<i>Fuel Type</i>)	:	
9.2.1.12.	Vị trí đặt động cơ đốt trong trên xe (<i>Internal Combustion Engine installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.2.1.13.	Thể tích thùng nhiên liệu 1 + 2 + ... (<i>Fuel tank Capacity 1 + 2 +</i>)	:	(lít)
9.2.1.14.	Vị trí lắp đặt thùng nhiên liệu trên xe (<i>Fuel tank installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số
9.2.2	Động cơ điện (<i>Electric Motor</i>)		
9.2.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
9.2.2.2.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.2.2.3.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.2.2.4.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
9.2.2.5.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.2.2.6.	Số lượng động cơ điện (<i>Quantity</i>)	:	
9.2.2.7.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số

9.2.3.	Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (<i>Maxcombine system output</i>)	:	(kW)
9.2.4.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (<i>Maximum power of front-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
9.2.5.	Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (<i>Maximum power of rear-wheel drive electric motor</i>)	:	(kW)
9.2.6.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
9.2.6.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
9.2.6.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
9.3.	Động cơ điện (<i>Electric Engine</i>)		
9.3.1.	Động cơ điện 1 (<i>Electric Engine No.1</i>)		
9.3.1.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
9.3.1.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
9.3.1.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.3.1.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.3.1.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
9.3.1.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.3.1.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
9.3.1.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
9.3.1.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
9.3.1.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
9.3.1.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.3.2.	Động cơ điện 2 (<i>Electric Engine No.2</i>)	:	
9.3.2.1.	Nhà sản xuất động cơ (<i>Electric Motor Manufacturer</i>)	:	
9.3.2.2.	Nhãn hiệu (<i>Trade mark</i>)	:	
9.3.2.3.	Ký hiệu động cơ (<i>Model code</i>)	:	
9.3.2.4.	Loại động cơ (<i>Type</i>)	:	
9.3.2.5.	Điện áp hoạt động (<i>Operating voltage</i>)	:	(V)
9.3.2.6.	Công suất lớn nhất (<i>Max output</i>)	:	(kW)
9.3.2.7.	Công suất danh định (<i>Rated power</i>)	:	(kW)
9.3.2.8.	Mô men xoắn danh định (<i>Nominal torque</i>)	:	(Nm)
9.3.2.9.	Tốc độ quay danh định (<i>Nominal rotation speed</i>)	:	(vòng/ phút)
9.3.2.10.	Khối lượng động cơ (<i>Engine weight</i>)	:	(kg)
9.3.2.11.	Vị trí đặt động cơ điện trên xe (<i>Electric Motor installation Position</i>)	:	(xem bản vẽ số)
9.3.3.	Bộ điều khiển động cơ điện (<i>Electric motor control unit</i>)		
9.3.3.1.	Nhà sản xuất bộ điều khiển điện (<i>Manufacturer</i>)	:	
9.3.3.2.	Nhãn hiệu/ số loại bộ điều khiển điện (<i>TradeMark/ Model code</i>)	:	
10.	Ắc quy và trang bị điện (<i>Battery and Electrical equipment</i>)		
10.1	Ắc quy khởi động (<i>Starting battery</i>)		
10.1.1.	Nhãn hiệu (<i>TradeMark</i>)	:	
10.1.2.	Ký hiệu ắc quy (<i>Model code</i>)	:	
10.1.3.	Điện áp (<i>Voltage</i>)	:	(V)
10.1.4.	Dung lượng ắc quy (<i>Battery Capacity</i>)	:	(Ah)

10.1.5.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	
10.1.6.	Vị trí, lắp đặt trên xe (<i>Installation Position</i>)		(xem bản vẽ số
10.2.	Ắc quy sử dụng cho động cơ xe điện (<i>Batteries for Vehicle's Electric Motor</i>)		
10.2.1.	Nhãn hiệu (<i>TradeMark</i>)	:	
10.2.2.	Ký hiệu ắc quy (<i>Model code</i>)	:	
10.2.3.	Điện áp (<i>Voltage</i>)	:	(V)
10.2.4.	Dung lượng ắc quy (<i>Battery Capacity</i>)	:	(Ah)
10.2.5.	Số lượng (<i>Quantity</i>)	:	
10.2.6.	Ghi chú khác (nếu có) (<i>Other notes (if any)</i>)		
10.2.7.	Vị trí, lắp đặt trên xe (<i>Installation Position</i>)		(xem bản vẽ số
10.3.	Trang thiết bị khác (<i>Other equipments</i>)		
10.3.1	Máy phát điện: Kiểu/điện áp danh nghĩa (<i>Generator: Type/Nominal Voltage</i>)	:	
10.4.	Sơ đồ hệ thống điện của xe (<i>Vehicle electrical system diagram</i>)		(xem bản vẽ số
11.	Hệ thống truyền lực và chuyển động (<i>Transmission</i>)		
11.1	Ký hiệu ly hợp (<i>Clutch Model</i>)	:	
11.1.1.	Loại/dẫn động và trợ lực ly hợp (<i>Type/drive and assist</i>)	:	
11.2.	Ký hiệu hộp số (<i>Gearbox Model</i>)	:	
11.2.1.	Loại hộp số (<i>Type</i>)	:	
11.2.2.	Số cấp tiến (<i>Number of forward gears</i>)	:	
11.2.3.	Số cấp lùi (<i>Number of reverse gears</i>)	:	
11.2.4.	Điều khiển hộp số (<i>Gearbox control</i>)	:	
11.2.5.	Tỷ số truyền số tiến 1,2,... (<i>Forward gears ratios</i>)	:	
11.2.6.	Tỷ số truyền số lùi 1,2,... (<i>Reverse gears rations</i>)	:	
11.3.	Ký hiệu hộp phân phối - hộp số phụ (<i>Type of auxiliary gearbox</i>)	:	
11.3.1.	Loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối - hộp số phụ (<i>Model/Number of gears/control of auxiliary gearbox</i>)	:	
11.3.1.	Tỷ số truyền hộp số phân phối - hộp số phụ (<i>Gear ratios</i>)	:	
11.4.	Cầu dẫn hướng: Vị trí/ Số lượng (<i>Steering axle: Position/ Quantity</i>)	:	
11.5.	Cầu chủ động (<i>Powered axles</i>)		
11.5.1.	Vị trí/tỷ số truyền (<i>Powered axles: Position/Final drive Ratio</i>)	:	
11.5.2.	Vị trí/tỷ số truyền lực cạnh (<i>Position/ratio of side force</i>)	:	
11.6.	Hệ thống truyền động xích: có/không (<i>Chain transmission system: yes/no</i>)	:	
11.6.1.	Thông số cơ bản của loại xích: ký hiệu/chiều dài/số lượng mắt xích (<i>Basic parameters of chain type: symbol/length/Quantity of chain links</i>)	:	
11.7.	Hệ thống truyền động dây đai: có/không (<i>Belt drive system: yes/no</i>)	:	
11.7.1.	Loại dây đai an toàn (<i>Seat belt Type</i>)	:	
11.8.	Hệ thống truyền động thủy lực (<i>Hydraulic transmission system</i>)		
11.8.1.	Động cơ thủy lực: có/ không (<i>Hydraulic motor: yes/no</i>)	:	
11.8.1.1	Loại động cơ (<i>Engine type</i>)	:	

11.8.2	Bơm thủy lực: có/không (<i>Hydraulic pump: yes/no</i>)	:	
11.8.2.1.	Loại bơm thủy lực (<i>Hydraulic pump type</i>)	:	
11.8.3	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (<i>Working pressure of hydraulic system</i>)	:	
11.9.	Trục bánh xe (<i>Axles</i>)		
11.9.1.	Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1/2/3.... (<i>Model code/Max Load capacity</i>)	:	
11.10.	Lốp xe (<i>Tyres</i>)		
11.10.1.	Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1/2/3.... (<i>Quantity/ Size/Load Capacity</i>)	:	
11.10.2	Lốp dự phòng (nếu có) Số lượng/cỡ (<i>Spare Tire Quantity/size</i>)	:	
11.11.	Vành bánh xe (<i>Rim wheels</i>)		
11.11.1	Cỡ Vành / khả năng chịu tải lớn nhất của vành trục 1/2... (<i>Size/ Load Capacity</i>)	:	
11.12.	Bánh xe (bánh thép) (<i>Wheel (steel wheel)</i>)		
11.12.1	Số lượng/đường kính bánh trục 1/2/... (<i>Quantity/diameter of wheels 1/2/....</i>)	:	
11.13	Bánh xe (bánh xích) (<i>Wheel (crawler)</i>)		
11.13.1.	Số lượng (Quantity)	:	
11.13.2.	Thông số cơ bản của loại xích (ký hiệu/ chiều dài/ số lượng mắt xích) (<i>Basic parameters of chain type</i> (<i>Model/length/number of links</i>))	:	
11.14.	Sơ đồ bố trí hệ truyền lực và các chi tiết chính (<i>Transmission layout and main details</i>)		(xem bản vẽ số
12.	Hệ thống treo (<i>Suspension system</i>)		
12.1.	Kiểu loại treo (<i>Model code</i>)	:	
12.1.1	Loại treo (2 giá trị)/ số lá nhíp (chính + phụ)/loại giảm chấn/bầu khí trục 1 /2/3... (<i>Type (2</i> <i>values)/number of leaf springs (main +</i> <i>auxiliary)/shock absorber type/ air cushion</i>)	:	
12.2.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
12.3.	Bố trí hệ thống treo và các chi tiết chính (<i>Suspension layout and main details</i>)		(xem bản vẽ số
13.	Hệ thống lái (<i>Steering system</i>)		
13.1.	Ký hiệu (<i>Model</i>)	:	
13.2.	Loại cơ cấu lái (<i>Type</i>)	:	
13.3.	Dẫn động và trợ lực (<i>Drive and Power assist</i>)	:	
13.4.	Tỷ số truyền cơ cấu lái (<i>Steering gear ratio</i>)	:	
13.5.	Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng (<i>Maximum rotation angle of the Steering wheel</i>)	:	
13.5.1.	Về bên phải (<i>To the right</i>)	:	(độ)
13.5.1.1.	Số vòng quay vô lăng lái (vòng) (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
13.5.2.	Về bên trái (<i>To the left</i>)	:	(độ)
13.5.2.1.	Số vòng quay vô lăng lái (<i>Number of steering wheel revolutions</i>)	:	Vòng)
13.6.	Góc đặt bánh xe (<i>Wheel alignment angles</i>)	:	(độ)
13.6.1.	Độ chụm bánh trước (<i>Toe-in</i>)	:	(độ)
13.6.2.	Góc nghiêng ngoài bánh trước (<i>Camber angle</i>)	:	(độ)
13.6.3.	Góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái (<i>Castor/ Kingpin inclination</i>)	:	(độ)

13.7.	Độ dơ lớn nhất vô lăng lái (<i>Steering gear backlash</i>)	:	(độ)
13.8.	Bố trí hệ thống lái và các chi tiết chính (<i>Steering system layout and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số)
14.	Hệ thống phanh (<i>Brake system</i>)		
14.1.	Hệ thống phanh chính (<i>Type of Main braking system</i>)	:	
14.1.1.	Loại cơ cấu/dẫn động/ điều khiển phanh chính trục 1/2/3 (<i>Type of mechanism/drive/control Brake system of Axle No. 1/2/3</i>)	:	
14.2.	Phanh đỗ xe (<i>Parking brake</i>)	:	
14.2.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
14.3.	Phanh phụ trợ (<i>Auxiliary brake</i>)	:	
14.3.1.	Loại cơ cấu phanh/vị trí tác động/điều khiển (<i>Type of mechanism/Position/Drive and control</i>)	:	
14.4.	Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén (<i>Working pressure of pneumatic brake system</i>)	:	(kpa)
14.4.3.	Hệ thống khác (<i>Other Systems</i>)	:	
14.5.	Sơ đồ hệ thống phanh và các chi tiết chính (<i>Brake system diagram and main details</i>)	:	(xem bản vẽ số)
15.	Khung, thân vỏ xe, ghế ngồi và trang bị kèm theo (<i>Frame, body, seats and accessories</i>)		
15.1.	Loại thân xe (<i>Body Type</i>)	:	
15.1.1.	Bản vẽ khung xe, thân vỏ xe (bên trong và bên ngoài) (<i>Drawings of the chassis and body (inside and outside)</i>)	:	(xem bản vẽ số)
15.2.	Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (<i>Driver seat dimensions width x depth x seat cushion thickness</i>)	:	
15.2.1.	Vị trí, kích thước, lắp đặt ghế lái (<i>Position, installation dimensions, assembly on vehicles</i>)	:	(xem bản vẽ số)
15.4.	Gạt nước: Kiểu/ số lượng (<i>Wiper: Type/Quantity</i>)	:	
15.5.	Phun nước rửa kính: Kiểu/số lượng (<i>Windshield washer: Type/quantity</i>)	:	
15.6.	Loại dây đai an toàn (<i>Seat belt type</i>)	:	
15.6.7	Vị trí bố trí gạt nước, phun nước rửa kính, dây đai (<i>Position assembly on vehicles</i>)	:	(xem bản vẽ số)
16.	Gương, thiết bị quan sát gián tiếp (<i>Rearview mirror, indirect observation device</i>)		
16.1.	Gương lắp ngoài xe (<i>Outside rearview mirror or indirect observation device</i>)	:	
16.1.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên trái (<i>Quantity/Model of left mirror</i>)	:	
16.1.2.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương bên phải (<i>Quantity/Model of Right mirror</i>)	:	
16.2.	Gương lắp trong xe (<i>Inside rearview mirror or indirect observation device</i>)	:	
16.2.1.	Số lượng/ ký hiệu kiểu gương (<i>Quantity/ Model</i>)	:	
16.3.	Vị trí bố trí, lắp đặt, tầm quan sát gương hoặc thiết bị quan sát gián tiếp (<i>Location, installation, observation range of mirrors or indirect observation equipment</i>)	:	(xem bản vẽ số)
17.	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu (<i>Lamping and signaling systems</i>)		
17.1.	Đèn chiếu xa phía trước (<i>Driving beam (main-beam) headlamp</i>)		
17.1.1.	Số lượng/màu sắc (<i>Quantity/color</i>)	:	

- 17.1.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.2. Đèn chiếu gần phía trước (*Driving beam (main-beam) headlamp*)**
- 17.2.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.2.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.5. Đèn báo rẽ phía trước (*Front Direction-indicator lamp*)**
- 17.5.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.5.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.6. Đèn báo rẽ phía sau (*Rear Direction-indicator lamp*)**
- 17.6.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.6.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.8. Đèn vị trí phía trước (*Front position Lamps*)**
- 17.8.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.8.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.9. Đèn vị trí phía sau (*Rear position Lamps*)**
- 17.9.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.9.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.10. Đèn phanh (*Stop lamp*)**
- 17.10.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.10.2. Có lắp đặt chung với đèn hậu: có/không? :
(*Stop lamp can be used at the same time with*
Position lamp: yes/no)
- 17.10.3. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.11. Đèn lùi (*Reversing lamp*)**
- 17.11.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.11.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.12. Đèn soi biển số phía sau (*Rear registration plate illuminating device*)**
- 17.12.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.12.2. Vị trí, kích thước lắp đặt đèn : (xem bản vẽ số)
(*Position, lamp installation dimensions*)
- 17.13. Tấm phản quang phía sau (*Rear Retro-reflector*)**
- 17.13.1. Số lượng/màu sắc (*Quantity/color*) :
- 17.13.2. Vị trí, kích thước lắp đặt : (xem bản vẽ số)
(*Position, installation dimensions*)
- 17.14. Các thiết bị khác (*Other devices*)**
- 17.14.1. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi) (*Sound warning device (horn)*)
- 17.14.1.1. Còi điện: Số lượng/ ký hiệu :
(*Electric Horn: Quantity/ model*)
- 17.14.1.2. Còi hơi: Số lượng/ ký hiệu :
(*Air horn: Quantity/ model*)
- 17.14.1.3. Vị trí, kích thước lắp đặt : (xem bản vẽ số)
(*Position, installation dimensions*)
- 18. Hệ thống công tác (*Working system*)**
- 18.1. Mô tả hệ thống công tác :
(*Description of the working system*)

18.2	Hệ thống truyền động (<i>Transmission system</i>)		
18.2.1	Ký hiệu ly hợp (<i>Clutch Model</i>)	:	
18.2.2	Loại/ dẫn động và trợ lực ly hợp (đối với truyền động cơ khí) (<i>Type/drive and clutch assist (for mechanical transmission)</i>)	:	
18.2.3	Hệ thống truyền động thủy lực (<i>Hydraulic transmission system</i>)		
18.2.3.1	Động cơ thủy lực: Trang bị (có/ không)/mô tả: (<i>Hydraulic motor: Equipment (yes/no)/description</i>)	:	
18.2.3.2	Bơm thủy lực Trang bị (có/không)/mô tả (<i>Hydraulic pump: Equipment (yes/no)/description</i>)	:	
18.2.3.3	Xy lanh thủy lực: mã hiệu /đường kính x hành trình (mm) (<i>Hydraulic cylinder: Model/diameter x stroke</i>)	:	
18.2.3.4	Áp suất làm việc của hệ thống thủy lực (Mpa) (<i>Working pressure of hydraulic system</i>)	:	
18.2.4	Thiết bị kiểm soát, không chế, an toàn hệ thống thủy lực (<i>Hydraulic system control, safety equipment</i>)	:	
18.3	Hệ thống điều khiển (<i>Control system</i>)		
18.3.1	Kiểu điều khiển (<i>Control type:</i>)	:	
18.3.2	Thiết bị hiển thị (<i>Display device:</i>)	:	
18.3.3	Cơ cấu hạn chế hành trình và an toàn (<i>Movement restraint and safety devices:</i>)	:	
18.4.	Vị trí, kích thước, kết cấu, lắp đặt và các chi tiết chính của hệ thống công tác (<i>Position, installation dimensions</i>)		(xem bản vẽ số
19.	Mô tả các thông số đặc trưng		
19.1.	Máy làm đất và vật liệu		
19.1.1.	Máy ủi		
19.1.1.1	Chiều cao lưỡi ủi (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.1.1.2	Chiều rộng lưỡi ủi (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.1.1.3	Chiều cao nâng lưỡi ủi (<i>Blade lifting height</i>)	:	mm
19.1.2.	Máy san		
19.1.2.1.	Chiều cao lưỡi san (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.1.2.2.	Chiều rộng lưỡi san (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.1.2.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (<i>Min turning radius</i>)	:	mm
19.1.3.	Máy đào: ☐ Máy đào bánh lốp; ☐ Máy đào bánh xích; ☐ Máy đào tường vây		
19.1.3.1	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.3.2.	Kiểu gầu (<i>Bucket type</i>):		
19.1.3.3.	Bán kính đào nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm
19.1.3.4.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.4.	Máy xúc đào		
19.1.4.1.	Thể tích gầu xúc (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.4.2.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.4.3.	Thể tích gầu đào (<i>Backhoe bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.4.4.	Bán kính đào lớn nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm
19.1.5.	Máy đào/ cào, vận chuyển vật liệu: ☐ Máy đào, vận chuyển vật liệu; ☐ Máy cào, vận chuyển vật liệu		
19.1.5.1.	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.5.2.	Bán kính đào lớn nhất (<i>Max digging reach</i>)	:	mm

19.1.5.3.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.5.4.	Năng suất vận chuyển của băng tải (<i>Conveyor capacity</i>)	:	m ³ /h
19.1.6.	Máy đào rãnh: □ Máy đào rãnh bánh xích; □ Máy đào rãnh bánh lốp		
19.1.6.1.	Chiều rộng rãnh đào lớn nhất (<i>Max digging width</i>)	:	mm
19.1.6.2.	Chiều sâu rãnh đào lớn nhất (<i>Max digging depth</i>)	:	mm
19.1.6.3.	Năng suất đào (<i>Digging capacity</i>)	:	m ³ /h
19.1.7.	Máy xúc lật: □ Máy xúc lật bánh lốp; □ Máy xúc lật bánh xích.		
19.1.7.1.	Thể tích gầu (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.1.7.2.	Chiều cao đổ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.1.7.3.	Tầm với đổ (<i>Dumping reach</i>)	:	mm
19.1.8	Máy cạp		
19.1.8.1	Thể tích thùng chứa (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.1.8.2.	Chiều rộng cắt đất lớn nhất (<i>Max cutting width</i>)	:	mm
19.1.8.3.	Chiều sâu cắt đất lớn nhất (<i>Max cutting depth</i>)	:	mm
19.2.	Thiết bị nâng		
19.2.1.	Cần trục bánh xích		
19.2.1.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.1.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (<i>Type/ number of sections/ length</i>): ...		
19.2.1.3.	Tầm với lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	m
19.2.1.4.	Chiều cao nâng lớn nhất (<i>Max lifting height</i>)	:	m
19.2.2.	Cần trục bánh lốp: □ Cần trục bánh lốp; □ Cần trục bánh lốp tay lái nghịch;		
19.2.2.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.2.2.	Cần (Boom): Loại cần/ số đoạn/ chiều dài` (<i>Type/ number of sections/ length</i>): ...		
19.2.2.3.	Tầm với lớn nhất của cần chính (<i>Max working radius of Boom</i>)	:	m
19.2.2.4.	Tầm với lớn nhất của cần phụ (<i>Max working radius of Jip</i>)	:	m
19.2.2.5.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần chính (<i>Max lifting height of Boom</i>)	:	m
19.2.2.6.	Chiều cao nâng lớn nhất của cần phụ (<i>Max lifting height of Jip</i>)	:	m
19.2.3.	Xe nâng các loại: □ Xe nâng; □ Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đồng tàu); □ Xe nâng Container; □ Xe nâng Container rời; □ Xe nâng người làm việc trên cao.		
19.2.3.1.	Sức nâng lớn nhất theo thiết kế (<i>Max design lifting capacity</i>)	:	kG
19.2.3.2.	Chiều cao nâng lớn nhất (<i>Max lifting height</i>)	:	m
19.2.3.3.	Vận tốc nâng lớn nhất khi có tải (<i>Max speeds lifting with load</i>)	:	m/phút
19.2.3.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.3.	Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường		
19.3.1.	Máy khoan đá		
19.3.1.1	Mô men khoan lớn nhất (<i>Max rotation torque</i>)	:	kN.m
19.3.1.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.1.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	m
19.3.2.	Máy khoan cọc nhồi: □ Máy khoan cọc nhồi; □ Máy khoan cọc nhồi chạy trên ray.		
19.3.2.1.	Vật liệu cọc nhồi (<i>Materials</i>)	:	(*)
19.3.2.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm

19.3.2.3.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	m
19.3.3.	Máy khoan định hướng ngang		
19.3.3.1.	Mô men khoan lớn nhất (<i>Max rotation torque</i>)	:	kN.m
19.3.3.2.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.3.3.	Lực đẩy/rút mũi khoan lớn nhất (<i>Max push/draw force</i>)	:	kN
19.3.4.	Máy khoan hầm		
19.3.4.1.	Đường kính lỗ khoan lớn nhất (<i>Max drilling diameter</i>)	:	mm
19.3.4.2.	Chiều sâu khoan lớn nhất (<i>Max drilling depth</i>)	:	mm
19.3.4.3.	Năng suất vận chuyển của băng tải (<i>Conveyor capacity</i>)	:	m ³ /h
19.3.5.	Máy đóng cọc		
19.3.5.1.	Kích thước cọc lớn nhất (<i>Max pile dimension</i>)	:	mm
19.3.5.2.	Khối lượng quả búa cho phép lớn nhất (<i>Max hammer mass</i>)	:	kg
19.3.5.3.	Chiều cao giá búa (<i>Guide height</i>)	:	m
19.3.6.	Máy đóng, nhổ cọc hệ lan đường bộ		
19.3.6.1.	Kích thước cọc lớn nhất (<i>Max pile dimension</i>)	:	mm
19.3.6.2.	Lực đóng/nhổ cọc lớn nhất (<i>Max push/draw force</i>)	:	kN
19.3.6.3.	Chiều cao giá búa (<i>Guide height</i>)	:	mm
19.3.7.	Máy ép cọc bắc thẳm		
19.3.7.1.	Chiều sâu cắm bắc (<i>Working depth</i>)	:	mm
19.3.7.2.	Lực ép lớn nhất (<i>Max push force</i>)	:	kN
19.3.7.3.	Chiều cao giá ép cọc bắc thẳm (<i>Guide height</i>)	:	mm
19.3.8.	Xe lu tĩnh bánh thép		
19.3.8.1.	Áp lực đầm bánh lu trước (<i>Front rolls linear load</i>)	:	N/cm
19.3.8.2.	Áp lực đầm bánh lu sau (<i>Rear rolls linear load</i>)	:	N/cm
19.3.8.3.	Khối lượng xe khi gia tải (<i>Operating mass</i>)	:	kg
19.3.9.	Xe lu tĩnh bánh thép (Tiếp)		
19.3.9.1.	Bánh lu trước (<i>Front roller</i>):		
19.3.9.1.1	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.9.1.2	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.9.2	Bánh lu sau (<i>Rear roller</i>):		
19.3.9.2.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.9.2.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.10.	Xe lu tĩnh bánh lốp		
19.3.10.1.	Khối lượng xe khi gia tải (<i>Operating mass</i>)	:	kg
19.3.10.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.3.10.3	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.3.11.	Xe lu rung		
19.3.11.1.	Lực rung lớn nhất (<i>Max vibration force</i>)	:	kN
19.3.11.2	Biên độ rung (<i>Vibration amplitude</i>)	:	mm
19.3.11.3	Tần số rung (<i>Vibration frequency</i>)	:	Hz
19.3.11.4.	Bánh lu trước (<i>Front roller</i>):		
19.3.11.4.1.	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.11.4.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.11.5.	Bánh lu sau (<i>Rear roller</i>):		
19.3.11.5.1	Số lượng (<i>Quantity</i>):	:	
19.3.11.5.2.	Kích thước (<i>size</i>):	:	mm
19.3.12.	Máy rải bê tông: ☐ Máy rải bê tông nhựa; ☐ Máy rải bê tông xi măng; ☐ Máy rải bê tông định hình		

19.3.12.1	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (<i>Max paving width</i>)	:	mm
19.3.12.2	Chiều dày lớp rải lớn nhất (<i>Max paving thickness</i>)	:	mm
19.3.12.3	Vận tốc rải (<i>Paving speed</i>)	:	m/phút
19.3.12.4	Năng suất rải (<i>Paving capacity</i>)	:	m ³ /h
19.3.13.	Máy cào bóc: ☐ Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; ☐ Máy cào bóc mặt đường.		
19.3.13.1	Chiều rộng vệt cắt (<i>Working width</i>)	:	mm
19.3.13.2	Chiều sâu cắt lớn nhất (<i>Max cutting depth</i>)	:	mm
19.3.13.3	Đường kính rôto cắt (<i>Roto diameter</i>)	:	mm
19.3.14.	Máy gia cố bề mặt đường		
19.3.14.1	Chiều rộng vệt cắt (<i>Working width</i>)	:	mm
19.3.14.2	Đường kính rôto cắt (<i>Roto diameter</i>)	:	mm
19.3.14.3	Chiều rộng vệt rải lớn nhất (<i>Max paving width</i>)	:	mm
19.3.15.	Xe tạo xung chấn		
19.3.15.1	Khối lượng của búa (<i>Hammer mass</i>)	:	kg
19.3.15.2	Áp lực tạo xung (<i>Vibration pressure</i>)	:	N/cm ²
19.3.15.3	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.4.	Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông		
19.4.1.	Máy/ xe bơm, phun bê tông: ☐ Máy bơm bê tông; ☐ Xe bơm bê tông; ☐ Xe phun bê tông		
19.4.1.1	Công suất bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.4.1.2	Đường kính ống bơm (<i>pipe diameter</i>)	:	mm
19.4.1.3	Chiều cao bơm lớn nhất (<i>Max pumping height</i>)	:	m
19.4.1.4	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.4.2.	Máy nghiền đá: ☐ Máy nghiền đá và vận chuyển bằng băng tải; ☐ Máy nghiền, sàng đá		
19.4.2.1	Năng suất nghiền (<i>Crushing capacity</i>)	:	m ³ /h
19.4.2.2	Cỡ đá đầu ra (<i>Output stone size</i>)	:	mm
19.4.2.3	Chiều cao đổ tải lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm
19.5.	Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu vui chơi giải trí, kho cảng, bến bãi và trong sân bay		
19.5.1.	Xe địa hình		
19.5.1.1	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.1.2	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.5.1.3	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.5.2.	Xe chở hàng		
19.5.2.1	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	kg
19.5.2.2	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.3.	Xe phục vụ giải khát trong sân golf		
19.5.3.1	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	mm
19.5.3.2	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.4.	Xe chở hàng trong sân golf		
19.5.4.1	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	mm
19.5.4.2	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.5.	Xe lu cở trong sân golf		
19.5.5.1	Kích thước bánh lu trước (<i>Front roller size</i>)	:	mm
19.5.5.2	Kích thước bánh lu sau (<i>Rear roller size</i>)	:	mm
19.5.5.3	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.6.	Xe phun, tưới: ☐ Xe phun, tưới dùng trong sân golf; ☐ Xe phun, tưới chất lỏng		
19.5.6.1	Năng suất phun (<i>Spraying capacity</i>)	:	l/h
19.5.6.2	Bán kính phun (<i>Working radius</i>)	:	mm

19.5.6.3.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.6.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.7.	Xe san cát trong sân golf		
19.5.7.1.	Chiều cao lưỡi san (<i>Blade height</i>)	:	mm
19.5.7.2.	Chiều rộng lưỡi san (<i>Blade width</i>)	:	mm
19.5.7.3.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.5.7.4.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.5.7.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.8.	Xe cấp nước cho máy bay		
19.5.8.1.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.8.2.	Công suất của bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.8.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.9.	Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay		
19.5.9.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải (<i>Waste tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.9.2.	Công suất của bơm hút (<i>Suction pump capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.9.3.	Dung tích xi téc chứa nước sạch (<i>Water tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.9.4.	Công suất của bơm đẩy (<i>Push pump capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.9.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.10.	Xe thang hành khách lên máy bay		
19.5.10.1.	Khả năng chịu tải của thang (<i>Loading capacity</i>)	:	kG
19.5.10.2.	Chiều cao sàn lớn nhất (<i>Max floor height</i>)	:	mm
19.5.10.3.	Chiều cao sàn nhỏ nhất (<i>Min floor height</i>)	:	mm
19.5.10.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.11.	Xe băng tải vận chuyển hành lý		
19.5.11.1.	Khả năng chịu tải của băng tải (<i>Loading capacity</i>)	:	kG
19.5.11.2.	Chiều rộng băng tải (<i>Conveyor width</i>)	:	mm
19.5.11.3.	Chiều cao dỡ hàng (<i>Dumping height</i>)	:	mm
19.5.11.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.12.	Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay		
19.5.12.1.	Dung tích xi téc chứa chất thải (<i>Waste tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.12.2.	Công suất của bơm (<i>Pumping capacity</i>)	:	m ³ /h
19.5.12.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.13.	Xe nạp nhiên liệu cho máy bay		
19.5.13.1.	Công suất nạp (<i>Charging capacity</i>)	:	lít/phút
19.5.13.2.	Dung tích xi téc (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.5.13.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.14.	Xe kéo đẩy tàu bay		
19.5.14.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Designed towed mass</i>)	:	kg
19.5.14.2.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.5.14.3.	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (<i>Min turning radius</i>)	:	mm
19.6.	Các loại xe máy chuyên dùng khác		
19.6.1.	Xe sơn kẻ đường		
19.6.1.1.	Dung tích xi téc chứa sơn (<i>Tank capacity</i>)	:	m ³
19.6.1.2.	Chiều rộng vệt kẻ (<i>Paint line width</i>)	:	mm
19.6.1.3.	Vận tốc làm việc lớn nhất (<i>Max working speed</i>)	:	m/phút
19.6.1.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.2.	Xe quét đường, nhà: □ Xe quét đường; □ Xe quét, chà sàn; □ Xe quét nhà xưởng		

19.6.2.1.	Chiều rộng vật chổi chính (<i>Main brush width</i>)	:	mm
19.6.2.2	Chiều rộng vật chổi phụ (<i>Side brush width</i>)	:	mm
19.6.2.3.	Dung tích thùng chứa rác (<i>Trash Tank capacity</i>)	:	m ³
19.6.2.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	m
19.6.3.	Xe tự đổ: ☐ Xe tự đổ bánh lốp; ☐ Xe tự đổ bánh xích.		
19.6.3.1.	Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Designed cargo mass</i>)	:	kg
19.6.3.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.3.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.4.	Xe kéo, máy kéo: ☐ Xe kéo; ☐ Máy kéo;		
19.6.4.1.	Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Designed towed mass</i>)	:	kg
19.6.4.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.4.3.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.4.4	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.5.	Máy cắt đá		
19.6.5.1.	Năng suất cắt (<i>Capacity</i>)	:	m ³ /p
19.6.5.2.	Đường kính lưỡi cắt (<i>Saw diameter</i>)	:	mm
19.6.5.3.	Tốc độ quay của lưỡi cắt (<i>Rotated speed</i>)	:	rpm
19.6.6.	Tổ hợp máy đào giếng hố ga		
19.6.6.1.	Thể tích gầu đào (<i>Bucket capacity</i>)	:	m ³
19.6.6.2.	Đường kính hố đào (<i>Hole diameter</i>)	:	mm
19.6.6.3.	Đường kính mở gầu (<i>Opening bucket diameter</i>)	:	mm
19.6.7.	Xe chuyên dùng trộn rác		
19.6.7.1.	Năng suất trộn (<i>Mixing capacity</i>)	:	m ³ /h
19.6.7.2.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.7.3.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.7.4.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.8.	Xe chuyên dùng chở vật liệu		
19.6.8.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.8.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.8.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.9.	Xe chuyên dùng chở xỉ		
19.6.9.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.9.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.9.3.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.10.	Xe chở hàng trong nhà xưởng		
19.6.10.1.	Khối lượng hàng chuyên chở (<i>Load capacity</i>)	:	kg
19.6.10.2.	Thể tích thùng chở hàng (<i>Cargo volume</i>)	:	m ³
19.6.10.3	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.11.	Xe chuyên dùng khai thác gỗ		
19.6.11.1.	Đường kính lưỡi cưa (<i>Saw diameter</i>)	:	mm
19.6.11.2.	Tốc độ quay của lưỡi cưa (<i>Rotated speed</i>)	:	rpm
19.6.11.3.	Số lượng/cỡ lốp trước (<i>Quantity/size of front tyre</i>):		
19.6.11.4.	Số lượng/cỡ lốp sau (<i>Quantity/size of rear tyre</i>):		
19.6.11.5.	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>)	:	mm
19.6.12.	Máy xếp, dỡ, kẹp: ☐ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh lốp; ☐ Máy xếp, dỡ vật liệu bánh xích; ☐ Máy kẹp gỗ bánh lốp; ☐ Máy kẹp gỗ bánh xích.		
19.6.12.1	Khối lượng xếp, dỡ lớn nhất (<i>Max Load capacity</i>)	:	kg
19.6.12.2.	Chiều cao xếp, dỡ lớn nhất (<i>Max dumping clearance</i>)	:	mm

19.6.12.3.	Bán kính làm việc lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	mm
19.6.13.	Máy búa phá: □ Máy búa phá dỡ bánh xích; □ Máy búa phá dỡ bánh lốp; □ Máy phá dỡ		
19.6.13.1.	Kiểu thiết bị phá (<i>Demolition equipment type</i>)	:	
19.6.13.2.	Bán kính làm việc lớn nhất (<i>Max working radius</i>)	:	mm
19.6.13.3.	Chiều cao làm việc lớn nhất (<i>Max working height</i>)	:	mm
19.7.	Xe máy chuyên dùng khác:		
19.7.1.	Mô tả đặc trưng riêng của xe	:	
20.	Tính năng của xe và chỉ tiêu chất lượng (<i>Vehicle features and quality standards</i>)		
20.1	Tính năng ổn định của xe (<i>Vehicle stability features</i>)		
20.1.1	Góc ổn định dọc khi xe lên dốc (không tải) (<i>Longitudinal stability angle when vehicle is going uphill (no load)</i>)	:	(độ)
20.1.2	Góc ổn định dọc khi xe xuống dốc (không tải) (<i>Longitudinal stability angle when the vehicle is going downhill (no load)</i>)	:	(độ)
20.1.3	Góc ổn định dọc ở trạng thái chế độ tải lớn nhất (<i>Longitudinal stability angle at maximum load state</i>)	:	(độ)
20.1.4	Góc ổn định ngang ở trạng thái chế độ tải lớn nhất (<i>Horizontal stability angle in the state of maximum load mode</i>)	:	(độ)
20.2	Tính năng động lực (<i>Dynamic Features</i>)		
20.2.1	Vận tốc di chuyển lớn nhất (<i>Maximum speed</i>)	:	(km/h)
20.2.2	Độ dốc lớn nhất xe vượt được (<i>The ability to maximum slope of vehicle</i>)	:	(%)
20.3	Hiệu quả phanh (<i>Braking efficiency</i>)		
20.3.1.	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên thiết bị (<i>Braking efficiency when tested on equipment</i>)		
20.3.1.1	Lực phanh chính trên từng trục (<i>Main braking force on each axle</i>)		
20.1.1.1.1.	Trục 1 (<i>Axle No.1</i>)	≥	(N)
20.1.1.1.1.1	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
20.3.1.1.2.	Trục 2 (<i>Axle No.2</i>)	≥	(N)
20.3.1.1.2.1.	Chênh lệch giữa 2 bên bánh (áp dụng với loại có 2 bánh đồng trục) (<i>Difference between two wheels (applies to vehicles with two coaxial wheels)</i>)	≤	(%)
20.3.1.2.	Tổng lực phanh chính (<i>Total main brake force</i>)	≥	(N)
20.3.1.3.	Tổng lực phanh đỗ (<i>Total parking brake force</i>)	≥	(N)
20.3.2	Hiệu quả phanh khi kiểm tra trên đường (<i>Braking performance when tested on the road</i>)		
20.3.2.1	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh chính/ vận tốc phanh (<i>Braking distance for service brake system/braking speed</i>)	: ≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.2	Quãng đường phanh đối với hệ thống phanh dự phòng (<i>Braking distance for backup brake system/ braking speed</i>)	: ≤	(m)/ (km/h)
20.3.2.3.	Hiệu quả phanh đỗ giữ được xe ở độ dốc ... (<i>Parking brake efficiency to hold the vehicle on a slope</i>)	:	(%)
20.4.	Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (<i>Side Slip</i>)	≤	(m/km)
20.5.	Cường độ và độ lệch đèn chiếu sáng phía trước (<i>Intensity and Deviation of head lamp</i>)		
20.5.1.	Cường độ chiếu xa (<i>High beam intensity</i>)	≥	(cd)
20.5.1.1	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu xa (<i>Deviation: up/down</i>)	≤	(%)
20.5.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu xa	≤	(%)

	(Deviation: Left/Right)		
20.5.2.	Cường độ chiếu gần (<i>Low beam intensity</i>)	$\geq$	(cd)
20.5.2.1.	Độ lệch lên/xuống đèn chiếu gần (Deviation: up/down)	$\leq$	(%)
20.5.2.2.	Độ lệch trái/phải đèn chiếu gần (Deviation: Left/Right)	$\leq$	(%)
20.6	Âm lượng còi (<i>Horn volume</i>)	$\sim$	(dB(A))
20.7	Độ ồn (giá trị đăng ký) (<i>Noise (registered value)</i>)		
20.7.1	Tại chỗ (<i>Noise level emitted by stationary vehicles noise</i>)	$\leq$	
20.8	Khí thải (<i>Emissions</i>)		
20.8.1	Xe thiết kế có chế độ tăng ga tự động theo tải trọng: : có/không (<i>The vehicle is designed with automatic throttle control according to load: yes/no</i>)		
20.8.2	Chỉ tiêu khí thải (áp dụng cho xe không có chế độ : tăng ga tự động theo tải trọng) (<i>Emission index (applicable to vehicles without automatic throttle control according to load)</i>)		
20.8.3	Ở chế độ không tải (<i>In idle mode</i>)	:	
20.8.3.1	Cacbon mônôxít (CO)	$\leq$	(%):
20.8.3.2	Hydrocarbon (HC)	$\leq$	(ppm)
20.8.4	Độ khói HSU	$\leq$	(%)
20.9	Tính năng quay vòng (<i>Turning around feature</i>)		
20.9.1	Bán kính quay vòng nhỏ nhất theo vết bánh xe : trước phía ngoài (<i>Minimum Turning radius along outer wheel track</i>)		(m)
21.	Thông tin khác (<i>Other information</i>)		

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

- + Gạch ngang phần không áp dụng đối với kiểu loại xe;
- + Các nội dung khai báo thông tin liên quan đến việc trích dẫn bản vẽ kỹ thuật đối với trường hợp kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở nhưng quá trình sản xuất, lắp ráp không làm thay đổi so với xe cơ sở thì cơ sở sản xuất ghi “Không thay đổi so với xe cơ sở”;
- + Khi khai báo thông tin mục “Loại nhiên liệu (*Fuel Type*)” cần ghi rõ các loại nhiên liệu phù hợp với xe (ví dụ: xăng không chì RON (92, 95, 97), xăng E5, xăng E10, diesel, diesel B5...) hoặc tất cả các loại nhiên liệu phù hợp.

(*): Khai báo mức tiêu thụ năng lượng chỉ thực hiện khai báo khi có quy chuẩn áp dụng.

Phụ lục XXIV

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục VII

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE CƠ GIỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	
PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG (CERTIFICATE OF CONFORMITY)	
Số (No):	
Cơ sở sản xuất (Name of manufacturer):	
Địa chỉ (Address of manufacturer):	
đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:	
Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles	
1. Nhóm phương tiện (Vehicle Category):	
2. Loại xe (Vehicle Type):	
3. Mức độ điện hoá (Degree of Electrification):	
4. Nhãn hiệu (Trademark):	
5. Tên thương mại (Commercial name):	
6. Mã kiểu loại (Model code):	
7. Màu sơn (Color):	
8. Số khung (Frame No):	, nơi đóng:
9. Số động cơ (Engine No):	, nơi đóng:
10. Năm sản xuất (Manufactured year):	
11. Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle):	
12. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : (xem trang tiếp theo) Major technical specification and Other information	
Số phát hành của Cơ quan chứng nhận hoặc QR code trong trường hợp là PXX điện tử	
Ngày tháng năm Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	
Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Số giấy chứng nhận kiểu loại (<i>Type approval certificate</i>):		
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (<i>Date of Certificate Issue</i>):		
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (<i>Standard, regulation applied</i>):		
3. Loại hình lắp ráp (<i>Assembled type</i>):		
4. Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):		kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (<i>Seating capacity excluding driver</i>):		người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Authorized pay load</i>):		kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Design pay load</i>):		kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Authorized/ Design Towed mass</i>):		kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Authorized total mass</i>):		kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (<i>Design total mass</i>):		kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg
11. Kiểu loại động cơ (<i>Engine model</i>):		12. Kiểu động cơ điện (<i>Electric Motor model</i>):
11.1. Công suất động cơ lớn nhất (<i>Max. output</i>):	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất (<i>Max. Output</i>):
11.2. Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (<i>Voltage/ Battery type</i>):
13. Loại nhiên liệu sử dụng (<i>Type of fuel</i>):		
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Overall: length x width x height</i>):		mm
15. Kích thước thùng chở hàng (<i>Size cargo: length x width x height</i>):		mm
16. Số trục xe (<i>Number of axles</i>):		
17. Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):		mm
18. Vết bánh xe (<i>Axles track</i>):		mm
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ ... (<i>Qty/ Tyre size of axle</i>):		
20. Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):		
21. Hệ thống phanh chính (<i>Service brake system</i>):		
22. Hệ thống phanh đỗ (<i>Parking braking system</i>):		
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (<i>Special equipment</i>):		

Ghi chú:

B - PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG
(CERTIFICATE OF CONFORMITY)

Số (No):

Cơ sở sản xuất (Name of manufacturer):

Địa chỉ (Address of manufacturer):

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for transport contruction machinery

1. Loại xe (Vehicle Type):	
2. Nhãn hiệu (Trademark):	
3. Tên thương mại (Commercial name):	
4. Mã kiểu loại (Model code):	
5. Màu sơn (Color):	
6. Số khung (Frame No):	, nơi đóng:
7. Số động cơ (Engine No):	, nơi đóng:
8. Năm sản xuất (Manufactured year):	
9. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe : (xem trang tiếp theo) Major technical specification and Other information	

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số phát hành của Cơ quan
chứng nhận
hoặc
QR code trong trường
hợp là PXX điện tử

Phiếu này do Cơ quan chứng nhận thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN			
1. Số giấy chứng nhận kiểu loại (<i>Type approval certificate</i>):			
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (<i>Date of Certificate Issue</i>):			
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (<i>Standard, regulation applied</i>):			
3. Loại hình lắp ráp (<i>Assembled type</i>):			
4. Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):		kg	
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
5. Số người cho phép chở không kể người lái (<i>Seating capacity excluding driver</i>):		người	
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Authorized pay load</i>):		kg	
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (<i>Design pay load</i>):		kg	
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (<i>Authorized/ Design Towed mass</i>):		kg	
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Authorized total mass</i>):		kg	
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (<i>Design total mass</i>):		kg	
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (<i>Distribution on the axles</i>):		kg	
11. Kiểu loại động cơ (<i>Engine model</i>):		12. Kiểu động cơ điện (<i>Electric Motor model</i>):	
11.1. Công suất động cơ lớn nhất (<i>Max. output</i>):	kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất (<i>Max Output</i>):	kW
11.2. Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (<i>Voltage/ Battery type</i>):	
13. Loại nhiên liệu sử dụng (<i>Type of fuel</i>):			
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) (<i>Overall: length x width x height</i>):		mm	
15. Kích thước thùng chở hàng (<i>Size cargo: length x width x height</i>):		mm	
16. Số trục xe (<i>Number of axles</i>):			
17. Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):		mm	
18. Vết bánh xe (<i>Axles track</i>):		mm	
19. Số lượng/ Cỡ lốp trục 1/ 2/ ... (<i>Qty/ Tyre size of axle</i>):			
20. Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):			
21. Cơ cấu phanh chính (<i>Service brake</i>):			
22. Hệ thống phanh đỗ (<i>Parking braking system</i>):			
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng: (<i>Special equipment</i>)			
24. Thông số đặc trưng của xe (<i>Special technical specification</i>):			
Ghi chú:			

Phụ lục XXV
Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục IX
Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN XE
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A- MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE Ô TÔ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số (N ^o).....	
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Kiểu loại Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES <i>Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải</i>	
Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: <i>Pursuant to the Technical document N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: <i>Standard, regulation applied</i>	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: <i>Pursuant to the results of COP examination report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: <i>Pursuant to the results of Testing report N^o</i>	Ngày / / <i>Date</i>
CƠ QUAN CHỨNG NHẬN Type Approval Authority hereby approves that	
Nhóm phương tiện (<i>Vehicle Category</i>):	
Loại phương tiện (<i>Vehicle Type</i>):	
Mức độ điện hoá (<i>Degree of Electrification</i>):	Tên thương mại (<i>Commercial name</i>):
Nhãn hiệu (<i>Trademark</i>):	Mã kiểu loại (<i>Model code</i>):
Mã số khung (<i>Frame number code</i>):	
Khối lượng bản thân (<i>Kerb mass</i>):	kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (<i>Distribution on axles</i>):	kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (<i>Seating capacity excluding driver</i>):	người
Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design pay mass</i>):	kg
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized pay mass</i>):	kg
Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (<i>Maximum design total mass</i>):	kg
Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (<i>Maximum authorized total mass</i>):	kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (<i>Distribution on axles</i>):	kg
Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (<i>Max Towed mass: Design/Authorized</i>):	kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (<i>Distribution on axles</i>):	kg
Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (<i>Overall dimensions: L x W x H</i>):	mm
Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (<i>Inside cargo/Outside of tank: L x W x H</i>):	mm
Số trục:	Khoảng cách trục (<i>Wheel space</i>):
Công thức bánh xe (<i>Drive configuration</i>):	Vết bánh xe các trục (<i>Axles track</i>):
Kiểu động cơ (<i>Engine model</i>):	Loại (<i>Type</i>):
Thể tích làm việc (<i>Displacement</i>):	cm ³
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (<i>Max. output/ rpm</i>):	
Loại nhiên liệu (<i>Fuel</i>):	
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 (<i>Axle 1st</i>):	Trục 2 (<i>Axle 2nd</i>):
(<i>Qty: Tyre size</i>) Trục 4 (<i>Axle 4th</i>):	Trục 5 (<i>Axle 5th</i>):
	Trục 3 (<i>Axle 3rd</i>):
	Trục 6 (<i>Axle 6th</i>):
Hệ thống lái (<i>Driver system</i>):	
Hệ thống phanh chính (<i>Service braking system</i>):	
Hệ thống phanh đỗ xe (<i>Parking braking system</i>):	
Phương tiện giao thông thông minh (<i>Intelligent Motor Vehicle</i>): Có/ Không (<i>Yes/ No</i>)	
Mức tiêu thụ năng lượng (<i>energy consumption</i>):	
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (<i>Name and address of manufacturer</i>):	
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (<i>Name and address of assembly plant</i>):	
Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (<i>The product is in compliance with</i>): QCVN.../.../BGTVT.	
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.	
<i>This certificate is valid until</i>	
<u>Ghi chú:</u>	Ngày tháng năm (<i>Date</i>)
	QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N°).....

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI RƠ MOỐC, SƠ MI RƠ MOỐC SẢN XUẤT, LẮP RÁP***TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER**Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N°

Ngày / /

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N°

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N°

Ngày / /

*Date***CƠ QUAN CHỨNG NHẬN****Type Approval Authority hereby approves that**

Nhóm phương tiện (Vehicle Category):

Loại phương tiện (Vehicle Type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã kiểu loại (Model code):

Mã số khung (Frame number code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế lớn nhất (Maximum design pay mass):

kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất (Maximum design total mass):

kg

Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Maximum authorized total mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Distribution on axles):

kg

Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max Towed mass: Design/Authorized):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H):

mm

Khoảng cách trục (Wheel space):

mm

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Vết bánh xe các trục (Axles track):

mm

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1 (Axle 1st):Trục 2 (Axle 2nd):Trục 3 (Axle 3rd):(Qy: Tyre size) Trục 4 (Axle 4th):Trục 5 (Axle 5th):Trục 6 (Axle 6th):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

(Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:

(Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N°).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**Kiểu loại mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp****TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTORCYCLES, MOPEDS***Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N°

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N°

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N°

Ngày / /

Date

Ngày / /

Date

Ngày / /

Date

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN**Type Approval Authority hereby approves that**

Nhóm phương tiện (Vehicle Category):

Loại xe (Vehicle type):

Mức độ điện hoá (Degree of Electrification):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

kg

Khối lượng toàn bộ (Total mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Thể tích làm việc (Displacement):

cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):Trục 2 (Axle 2nd):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Có/ Không (Yes/ No)

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

*This certificate is valid until*Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

D - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KIỂU LOẠI XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR MOTOR VEHICLES WITH FOUR WHEELS FOR CARRY GOODS Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (Vehicle type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Mã số khung (Frame number code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Maximum authorized pay mass):

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall: length x width x height):

Kích thước lòng thùng hàng: Dài x Rộng x Cao (length x width x height):

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

Kiểu động cơ (Engine model):

Thể tích làm việc (Displacement):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/ rpm):

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):

Hệ thống lái (Driver system):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Có/ Không (Yes/ No)

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Đ - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N°).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED LOW-SPEED VEHICLES

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N°

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N°

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N°

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Loại xe (Vehicle type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã số khung (Frame number code):

Mã kiểu loại (Model code):

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

kg

Số người cho phép chở không kể người lái (Seating capacity excluding driver):

người

Khối lượng toàn bộ (Gross mass):

kg

Phân bố khối lượng toàn bộ lên các trục (Distribution on axles):

kg

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):

mm

Chiều dài cơ sở (Wheel base):

mm

Kiểu động cơ (Engine model):

Loại (Type):

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. output/rpm):

kW/r/min

Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel)/Loại ắc quy (Type of battery):

Số lượng; Cỡ lốp (Qty; Tyre size): Trục 1 (Axle 1st):

Trục 2 (Axle 2nd):

Hệ thống lái (Driver system):

Hệ thống phanh chính (Service braking system):

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):

Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Có/ Không (Yes/ No)

Mức tiêu thụ năng lượng (energy consumption):

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer):

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp (Name and address of assembly plant):

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

E - MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN DÙNG CHO XE MÁY CHUYÊN DÙNG

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N°).....

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**Kiểu loại xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp****TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR ASSEMBLED TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY***Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải*

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N°

Ngày / /

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N°

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N°

Ngày / /

*Date***CƠ QUAN CHỨNG NHẬN****Type Approval Authority hereby approves that**

Loại xe máy chuyên dùng (TCM's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã kiểu loại (Model code):

Mã số khung (Frame number code):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions L x W x H):

x x mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel):

Loại ắc quy/ điện áp – dung lượng (Type of Battery/ Voltage-capacity):

(V-Ah)

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/ rpm):

kW/ vòng phút

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. Motor rated power):

kW

CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG (Special technical specification):

(Được cập nhật theo từng loại xe máy chuyên dùng (Determined according to specific TCM's type))

Kiểu loại xe nói trên đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

*This certificate is valid until*Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại phương tiện
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

Phụ lục XXVI
Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2026/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục X
Mẫu - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE Ô TÔ, RƠ MOOC, SƠ MI RƠ MOOC

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số (Nº)	
GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Kiểu loại phụ tùng ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc sản xuất, lắp ráp <i>TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILE, TRAILER, SEMI-TRAILER</i> Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải	
Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: <i>Pursuant to the Technical document Nº</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: <i>Standard, regulation applied</i>	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: <i>Pursuant to the results of COP examination report Nº</i>	Ngày / / <i>Date</i>
Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: <i>Pursuant to the results of Testing report Nº</i>	Ngày / / <i>Date</i>
CƠ QUAN CHỨNG NHẬN Type Approval Authority hereby approves that	
Kiểu loại sản phẩm (<i>System/ Component type</i>):	
Nhãn hiệu (<i>Trademark</i>):	
Tên thương mại (<i>Commercial name</i>):	
Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (<i>Model code/Design code</i>):	
(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng phù hợp cho từng loại sản phẩm)	
Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT. <i>The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.</i>	
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm. <i>This certificate is valid until</i>	
<u>Ghi chú:</u>	Ngày tháng năm (Date) QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

B - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

CƠ QUAN CHỨNG NHẬNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố (N^o)**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI PHỤ TÙNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY**

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF MOTORCYCLES, MOPEDS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Ngày / /

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Ngày / /

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /

Date

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (Model code/Design code):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng
phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể

C - GIẤY CHỨNG NHẬN PHỤ TÙNG SỬ DỤNG CHO XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^o)

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Kiểu loại phụ tùng xe chỗ hàng bốn bánh có gắn động cơ
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS

Cấp theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Pursuant to the Technical document N^o

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

Pursuant to the results of COP examination report N^o

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số:

Pursuant to the results of Testing report N^o

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

Ngày / /
Date

CƠ QUAN CHỨNG NHẬN

Type Approval Authority hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm (System/ Component type):

Nhãn hiệu (Trademark):

Tên thương mại (Commercial name):

Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (Model code/Design code):

(Phần mô tả các nội dung liên quan tới thông số kỹ thuật, đặc trưng và chất lượng
phù hợp cho từng loại sản phẩm)

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN.../.../BGTVT.

The product is in compliance with QCVN.../.../BGTVT.

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày tháng năm.

This certificate is valid until

Ghi chú:

Ngày tháng năm (Date)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

Hướng dẫn thực hiện: + Nội dung các thông tin trên Giấy chứng nhận có thể thay đổi cho phù hợp với từng kiểu loại;
+ Màu sắc và hoa văn trên Giấy chứng nhận do Cơ quan chứng nhận quy định cụ thể